

657

HP 2505



Tác giả: Th.S. Quách Thị Doan Trang

Hiệu đính: TS. Vũ Hữu Đức

Giảng viên khoa Kế toán - Kiểm toán

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

HỆ THỐNG BÀI TẬP KẾ TOÁN ĐẠI CƯƠNG

Cập nhật theo Thông tư số 15/2006/TT-BTC ban hành ngày 20/3/2006

(Sách dành cho Sinh viên các trường Đại học,

Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp Khối ngành Kinh tế)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

HỆ THỐNG BÀI TẬP KẾ TOÁN ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

41B Lý Thái Tổ – Hà Nội – Tel : 8.241706 – Fax : 9.348283

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN BÁ NGỌC

Biên soạn: QUÁCH THỊ ĐOAN TRANG – VŨ HỮU ĐỨC

Sửa bản in: NGỌC AN

Trình bày bìa: HỮU NGHĨA

Thực hiện liên doanh: Công ty TNHH Minh Khai S.G

E-mail: mk.book@minhkhai.com.vn – Website: www.minhkhai.com.vn

Tổng phát hành

- ❖ Nhà sách Minh Khai: 249 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1 - TP.HCM
ĐT: (08) 9.250.590 – 9.250.591 – Fax: (08) 9.257.837
- ❖ Nhà sách Minh Châu: Nhà 30 - Ngõ 22 - Tạ Quang Bửu - Bách Khoa - Hà Nội
ĐT: (04) 8.692.785 – Fax: (04) 8.683.995

Đại lý các khu vực

- ❖ Nhà sách Huy Hoàng: 95 Núi Trúc - Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
ĐT: (04) 7.365.859
- ❖ Cty cổ phần sách thiết bị trường học Đà Nẵng: 78 Bạch Đằng - Đà Nẵng
ĐT: 0511.837100
- ❖ Nhà sách Chánh Trí: 116A Nguyễn Chí Thanh - Đà Nẵng
ĐT: 0511.820129
- ❖ Cty phát hành sách Khánh Hòa:
 - Nhà sách Ponagar: 73 Thống Nhất - Nha Trang - Khánh Hòa
ĐT: 058.822636
 - Siêu Thị Sách Tân Tiến - 11 Lê Thành Phương - Nha Trang - Khánh Hòa
ĐT: 058.827303
- ❖ Nhà sách Năm Hiền: 79/6 Xô Viết Nghệ Tĩnh - TP.Cần Thơ
ĐT: 071. 821668

In 4.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Xí nghiệp in Machinco

Số 21 Bùi Thị Xuân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 594-2006/CXB/44-142/LĐXH

Mã số $\frac{44-142}{28-7}$. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2006.

LỜI GIỚI THIỆU

Môn học *Kế toán đại cương* (còn gọi là *Nguyên lý Kế toán*) là môn học cung cấp kiến thức cơ bản cho tất cả các chương trình đào tạo khối ngành kinh tế. Qua đó, người học bước đầu tiếp cận với các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp kế toán, đồng thời áp dụng chúng vào việc phản ánh các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

Bên cạnh việc tìm hiểu các vấn đề lý thuyết, người học cần kiểm tra lại kiến thức của mình và mở rộng hiểu biết qua các bài tập. Chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc cuốn sách "*Hệ thống bài tập Kế toán đại cương*" - một tài liệu có thể đáp ứng được nhu cầu trên.

Cuốn sách này được cấu trúc phù hợp với chương trình đào tạo môn học Kế toán đại cương/Nguyên lý Kế toán của các trường Đại học và Cao đẳng hiện nay, bao hàm đầy đủ các nội dung cần thiết của các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp cơ bản. Bên cạnh đó, việc bổ sung các câu hỏi trắc nghiệm bên cạnh các bài tập tính toán, định khoản truyền thống sẽ giúp người đọc thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các khái niệm trừu tượng của kế toán.

Ngoài việc sử dụng cho các học viên, cuốn sách này cũng có thể được dùng như một tài liệu trong quá trình giảng dạy để hình thành các thí dụ minh họa cho bài giảng ngay trên lớp.

Chúng tôi hy vọng rằng cuốn sách này sẽ là một tài liệu hữu ích cho các giảng viên, các bạn học viên trong quá trình giảng dạy và học tập môn học Kế toán đại cương.

Vũ Hữu Đức

LỜI NÓI ĐẦU

Hệ thống bài tập này trình bày một lượng khá lớn các câu hỏi trắc nghiệm và bài tập. Các bài tập được sắp xếp như sau:

- ◆ Sắp theo từng nội dung, từng chủ đề để người sử dụng dễ tra cứu.
- ◆ Bài tập trắc nghiệm được trình bày trước các bài tập tính toán, thực hành. Lý thuyết được củng cố trước khi làm các bài tập tính toán tổng hợp.
- ◆ Từ dễ đến khó.
- ◆ Từ ngôn ngữ bình thường hằng ngày đến thuật ngữ kế toán để sinh viên dễ liên hệ với thực tế.

Do số lượng bài tập khá lớn và đa dạng nên giảng viên có thể chọn các bài phù hợp để làm ví dụ minh họa, cho bài tập, làm đề thi và kiểm tra.

Một số bài tập được soạn dưới dạng bảng để sinh viên nhận dạng các đối tượng kế toán. Chúng cần rất ít thời gian để giải, nên giảng viên có thể dùng minh họa cho phần lý thuyết nhằm làm cho bài giảng sinh động và dễ hiểu. Thực tế cho thấy sinh viên ít chịu lắng nghe phần giảng lý thuyết có tính cách trừu tượng. Trong khi đó việc minh họa cho khái niệm trừu tượng bằng các ví dụ gần gũi sẽ thu hút được sự chú ý của sinh viên.

Các câu hỏi trắc nghiệm được áp dụng tại lớp thường gây hứng thú vì làm nhanh, sinh viên bị kích thích như gặp các câu đố vui. Việc học lý thuyết sẽ đỡ nhàm chán, sinh viên có thể tiến xa nhờ vững lý thuyết.

Phần bài giải đã được soạn rất kỹ lưỡng nhằm giúp sinh viên có thể tự học. Giảng viên có thể chỉ định sinh viên làm nhiều bài tập mà không mất nhiều thời gian trên lớp để giải.

Hệ thống bài tập này đã được cập nhật theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006.

Dù có nhiều cố gắng, nhưng do trình độ tác giả có hạn nên "**Hệ thống bài tập Kế toán đại cương**" này không tránh khỏi những khiếm khuyết. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp phê bình của quý bạn đọc.

Quách Thị Doan Trang

MỤC LỤC

TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN	9
Bài 1 – Trắc nghiệm	9
Bài 2 – Phân biệt kế toán quản trị, kế toán tài chính.....	11
Bài 3 – Phân loại tài sản, nguồn vốn.....	12
CHỨNG TỪ KẾ TOÁN	13
Bài 4 – Trắc nghiệm	13
Bài 5 – Lập phiếu chi.....	15
Bài 6 – Lập phiếu xuất kho	16
TỔNG HỢP & CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	17
Bài 7 – Trắc nghiệm	17
Bài 8 – Sự biến động của tổng giá trị tài sản.....	23
Bài 9 – Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.....	24
Bài 10 – Lập bảng cân đối kế toán	24
Bài 11 – Lập bảng cân đối kế toán	24
Bài 12 – <i>(tiếp theo bài tập 11)</i>	25
TÀI KHOẢN & ĐỐI ỨNG TÀI KHOẢN.....	25
Bài 13 – Trắc nghiệm	25
Bài 14 – Quan hệ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.....	31
Bài 15 – Định khoản và lập sơ đồ chữ T.....	32
Bài 16 – Nêu nội dung kinh tế của nghiệp vụ căn cứ vào định khoản	33
Bài 17 – Mối quan hệ giữa hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết	34
Bài 18 – Sửa một bảng CĐKT sai	35
Bài 19 – Mối quan hệ giữa BCĐKT và tài khoản.....	36
SỔ SÁCH VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN	38
Bài 20 – Trắc nghiệm	38
Bài 21 – Ghi sổ cái.....	40
Bài 22 – Ghi sơ đồ chữ T.....	41

Bài 23 – Sửa sai sổ kế toán	42
Bài 24 – Ghi nhật ký chung	42
Bài 25 – Sửa sai sổ cái	43
Bài 26 – Sửa sai sổ kế toán – sơ đồ chữ T	44
Bài 27 – Ghi sổ kế toán (hình thức nhật ký chung)	45
Bài 28 – Ghi nhật ký sổ cái	45
Bài 29 – Trắc nghiệm	46
Bài 30 – Tính giá xuất kho	48
Bài 31 – Các phương pháp tính giá xuất kho	49
PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CƠ BẢN	50
Bài 32 – Trắc nghiệm	50
Bài 33 – Kế toán NVL	52
Bài 34 – Kế toán NVL	53
Bài 35 – Kế toán TSCĐ và CCDC	54
Bài 36 – Đặc điểm của NVL, CCDC, TSCĐ HH & VH	55
Bài 37 – Kế toán NVL, CCDC, TSCĐ	56
Bài 38 – Tài sản cố định	57
Bài 39 – Công cụ dụng cụ	58
Bài 40 – Tài sản cố định & công cụ dụng cụ	59
Bài 41 – Tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	60
Bài 42 – Phân loại chi phí sản xuất	61
Bài 43 – Chi phí sản xuất và giá thành	62
Bài 44 – Chi phí sản xuất và giá thành	63
Bài 45 – Chi phí sản xuất và giá thành (Phân bổ chi phí SX chung) ..	64
Bài 46 – Nêu nội dung nghiệp vụ kinh tế từ định khoản	65
Bài 47 – Chi phí sản xuất – Giá thành – Xác định kết quả kinh doanh ...	66
Bài 48 – Bài tập tổng hợp (Làm trên máy – dùng Excel)	67
Bài 49 – Bài tập tổng hợp (Làm trên máy – dùng Excel)	69
Bài 50 – Thương mại	72

Bài 51 – Thương mại.....	74
BÀI GIẢI	77
Bài 1 –	77
Bài 2 –	78
Bài 3 –	78
Bài 4 –	79
Bài 5 –	81
Bài 6 –	82
Bài 7 –	82
Bài 8 –	84
Bài 9 –	85
Bài 10 –	86
Bài 11 –	86
Bài 12 – <i>(tiếp theo bài tập 11)</i>	88
Bài 13 –	90
Bài 14 –	93
Bài 15 –	94
Bài 16 –	96
Bài 17 –	96
Bài 18 –	97
Bài 19 –	99
Bài 20 –	101
Bài 21 –	103
Bài 22 –	105
Bài 23 –	106
Bài 24 –	108
Bài 25 –	109
Bài 26 –	110
Bài 27 –	112

Bài 28 -	114
Bài 29 -	115
Bài 30 -	117
Bài 31 -	118
Bài 32 -	119
Bài 33 -	120
Bài 34 -	121
Bài 35 -	126
Bài 36 -	127
Bài 37 -	128
Bài 38 -	129
Bài 39 -	130
Bài 40 -	132
Bài 41 -	134
Bài 42 -	135
Bài 43 -	136
Bài 44 -	138
Bài 45 -	139
Bài 46 -	142
Bài 47 -	144
Bài 48 -	145
Bài 49 -	151
Bài 50 -	156
Bài 51 -	159
TÀI LIỆU THAM KHẢO	162
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	163

TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN

Bài 1 – TRẮC NGHIỆM

Chọn câu đúng nhất

1. Vì sao kế toán ra đời từ rất sớm?

- Vì tiền tệ đã có từ rất lâu (làm điều kiện tiên đề để kế toán ra đời).
- Vì quy định của Nhà nước.
- Vì chữ viết đã có từ rất lâu.
- Vì con người luôn muốn biết rõ về tài sản của mình, nhất là khi chúng được sử dụng trong kinh doanh.

2. Kế toán ra đời vào khoảng thời gian nào?

- Từ khi có chữ viết.
- Từ khi toán học ra đời.
- Từ khi nhà tu dòng Franciscaín, ông Luca Pacioli phát minh ra kế toán kép.
- Trước các mốc thời gian kể trên.

3. Đối tượng của kế toán là:

- Tình hình thị trường, tình hình cạnh tranh.
- Tài sản, nguồn vốn hình thành TS trong DN và sự vận động của chúng.
- Tình hình thực hiện kỷ luật lao động trong DN.
- Tình hình thu chi tiền mặt trong DN.

4. Đặc điểm của Tài sản trong một DN:

- Hữu hình hoặc vô hình.
- DN có thể kiểm soát được chúng.
- Chúng có thể mang lại lợi ích cho DN trong tương lai.
- Các câu trên đều đúng.

5. Tài sản trong DN khi tham gia vào quá trình SX trong DN sẽ biến động như sau:
- Không biến động.
 - Thường xuyên biến động.
 - Giá trị tăng dần.
 - Giá trị giảm dần.
6. Các khoản nợ phải thu:
- Không phải là tài sản của DN bởi vì cá nhân hoặc đơn vị khác đang chiếm giữ.
 - Là tài sản của DN, nhưng tạm thời cá nhân/đơn vị khác đang sử dụng.
 - Không phải là tài sản của DN bởi tài sản của DN phải hiện hữu tại DN.
 - Không chắc chắn là tài sản của DN.
7. Thước đo chủ yếu được sử dụng trong kế toán là:
- Thước đo lao động (đơn vị là ngày công, giờ công,...).
 - Thước đo hiện vật (đơn vị là kg, lít, mét,...).
 - Thước đo giá trị (đơn vị là đồng,...).
 - Cả 3 loại trên.
8. Chức năng của kế toán là:
- Thông tin: thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh đến các đối tượng sử dụng thông tin của kế toán.
 - Điều hành các hoạt động SX KD trong DN.
 - Giám đốc tình hình sử dụng vốn, tình hình SX KD.
 - Câu a và c.
9. Các khoản phải trả người bán là:
- Tài sản của DN.
 - Một loại nguồn vốn góp phần hình thành nên tài sản của DN.

- c. Không phải là nguồn hình thành tài sản của DN vì DN sẽ phải thanh toán cho người bán.
- d. Tùy từng trường hợp cụ thể, không thể đưa ra kết luận tổng quát.

10. DN đang xây dựng dở dang một nhà kho, vậy công trình xây dựng dở dang này là:

- a. Nguồn vốn hình thành nên tài sản của DN.
- b. Tài sản của DN.
- c. Tùy thuộc vào quan điểm của từng nhân viên kế toán.
- d. Tùy theo quy định của chế độ kế toán.

11. Nguồn vốn trong DN gồm các nguồn nào sau đây:

- a. Chủ DN đầu tư vốn của mình vào DN.
- b. Chủ DN vay mượn của tổ chức hoặc cá nhân khác.
- c. Chủ DN dùng lợi nhuận để bổ sung vào vốn.
- d. Các câu trên đều đúng.

Bài 2 – PHÂN BIỆT KẾ TOÁN QUẢN TRỊ, KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Cho biết các nội dung sau đây nội dung nào thuộc về KTQT, nội dung nào thuộc về KTTC bằng cách đánh dấu X vào cột thích hợp:

Nội dung	KTQT	KTTC
Cung cấp thông tin cho những đối tượng sử dụng thông tin bên trong và bên ngoài DN.		
Chỉ cung cấp thông tin cho những người bên trong DN như Ban giám đốc, quản trị viên các cấp, các kiểm toán viên nội bộ.		
Cung cấp các thông tin làm căn cứ để người sử dụng thông tin ra các quyết định.		
Cung cấp các thông tin làm căn cứ để người sử dụng thông tin đánh giá hiệu năng, hiệu quả của DN. Từ đó ra các quyết định về đầu tư, tài trợ, cho vay.		

Cung cấp các thông tin về các nghiệp vụ kinh tế đã xảy ra trong quá khứ.		
Cung cấp thông tin về các chỉ tiêu nhiệm vụ cho từng bộ phận.		

Bài 3 - PHÂN LOẠI TÀI SẢN, NGUỒN VỐN

Có số liệu về tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/12/2002 của xí nghiệp nhôm Kim Hồng cho ở bảng sau (đơn vị 1.000 đ).

Giá trị của từng loại tài sản và nguồn vốn	Tài sản	Nguồn vốn
Vay ngắn hạn	280.000	
Nguyên liệu, vật liệu	500.000	
Tiền gửi ngân hàng	120.000	
Tiền lương còn nợ CNV	30.000	
Nợ phải trả người bán	150.000	
TSCĐ hữu hình	900.000	
Thành phẩm	40.000	
Nguồn vốn kinh doanh	1.200.000	
Công cụ dụng cụ	60.000	
Khách hàng nợ DN	60.000	
Tiền mặt	30.000	
Lợi nhuận chưa phân phối	120.000	
Giá trị sản phẩm dở dang	40.000	
Thuế còn nợ nhà nước	20.000	
Chứng khoán ngắn hạn	50.000	
Cộng		

Yêu cầu:

- Hãy phân loại tài sản, nguồn vốn bằng cách viết số tiền vào cột thích hợp.
- Tính tổng tài sản và tổng nguồn vốn. Cho nhận xét.

CHỨNG TỬ KẾ TOÁN

Bài 4 – TRẮC NGHIỆM

Chọn câu đúng nhất

1. Hóa đơn là:

- a. Chứng từ phản ánh nghiệp vụ mua hàng.
- b. Chứng từ phản ánh nghiệp vụ bán hàng.
- c. Chứng từ phản ánh chi phí.
- d. Chứng từ phản ánh một giao dịch thương mại, cho biết hai bên mua bán là ai, số lượng hàng hóa (hoặc dịch vụ) và giá cả giao dịch là bao nhiêu.

2. Hóa đơn do:

- a. Bên mua lập.
- b. Bên bán lập.
- c. Bên bán lập trong đa số các trường hợp.
- d. Nhà nước lập.

3. DN luôn sử dụng mẫu hóa đơn:

- a. Do Nhà nước ban hành.
- b. DN tự ban hành.
- c. DN tự in với điều kiện được các cơ quan có thẩm quyền của NN chấp nhận.
- d. a và c.

4. Chứng từ là:

- a. Căn cứ ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các sổ kế toán có liên quan.
- b. Bằng chứng pháp lý giải quyết các tranh chấp, kiện tụng.
- c. Là các bằng chứng bằng giấy tờ chứng minh một nghiệp vụ kinh tế phát sinh và thực sự hoàn thành.
- d. Cả 3 đều đúng.

5. Cách lập chứng từ (bằng tay):

- a. Một chứng từ được lập làm nhiều liên cùng lúc với nhau.
- b. Liên chính được lập trước, sau đó photo ra các liên phụ.
- c. Chỉ lập liên chính, khi cần thiết thì lập thêm liên phụ.
- d. Các câu trên đều đúng.

6. Nguyên tắc đánh số chứng từ:

- a. Đánh số liên tục và đánh số trước khi sử dụng.
- b. Đánh số liên tục, sử dụng đến đâu đánh số đến đó.
- c. Có thể đánh số không liên tục.
- d. Những chứng từ viết sai thì không đánh số.

7. Chứng từ dùng làm căn cứ để kế toán ghi sổ là:

- a. Các chứng từ bên trong.
- b. Các chứng từ bên ngoài.
- c. Cả hai loại trên.
- d. Tùy từng doanh nghiệp.

8. Lập chứng từ kế toán là:

- a. Khâu đầu tiên của công tác kế toán.
- b. Khâu cuối cùng của công tác kế toán.
- c. Khâu trung gian của công tác kế toán.
- d. Các câu trên đều sai.

9. Khi mua hàng bên bán giao cho bên mua chứng từ sau đây:

- a. Phiếu xuất kho.
- b. Hóa đơn.
- c. Phiếu nhập kho.
- d. Các câu trên đều đúng.

10. Khi DN xuất kho thành phẩm để bán và thu tiền mặt, kế toán lập các chứng từ sau đây:

- a. Hóa đơn, phiếu chi, phiếu xuất kho.
- b. Phiếu xuất kho, phiếu thu, biên bản bàn giao hàng hóa.
- c. Hóa đơn, phiếu xuất kho, phiếu thu.
- d. Hóa đơn, phiếu nhập kho, phiếu chi.

Bài 5 - LẬP PHIẾU CHI

Mẫu phiếu chi do Nhà nước ban hành áp dụng cho các DN như sau:

Đơn vị:.....	Mẫu số 02 - TT			
Bộ phận:.....	Theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC			
	ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng Bộ TC			
PHIẾU CHI				
Ngày.....tháng..... năm.....				
	Quyển số:.....			
	Số:			
	Ngợ:.....			
	Cố:.....			
Họ tên người nhận tiền:				
Địa chỉ:				
Lý do chi:.....				
Số tiền:.....đồng (Viết bằng chữ):				
Kèm theo:.....chứng từ gốc.				
Ngày.....tháng..... năm.....				
Giám đốc	Kế toán	Thủ quỹ	Người lập	Người nhận
	trưởng		phiếu	tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....				
Tỷ giá ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý:.....				
Số tiền quy đổi:				
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)				

Yêu cầu:

- 1) Cho biết vai trò của từng người trong việc ký tên trên phiếu.
- 2) Trình tự ký tên (ai ký trước, ai ký sau...)? Có cần thiết phải ký tên theo trình tự trên không?

Bài 6 – LẬP PHIẾU XUẤT KHO

Tương tự như bài tập 5 về các yêu cầu, chứng từ ở bài tập này là phiếu xuất kho.

Đơn vị:.....
 Bộ phận:.....

Mẫu số 02 – VT
 Theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng Bộ TC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày.....tháng.....năm.....
 Số:.....

Nợ:.....
 Có:.....

Họ tên người nhận hàng:Địa chỉ(bộ phận):.....

Lý do xuất kho:.....

Xuất tại kho (ngân lô):Địa điểm:.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	x	x	x	x	x	

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập phiếu (Ký, họ tên) Người nhận hàng (Ký, họ tên) Thủ kho (Ký, họ tên) Kế toán trưởng (hoặc bộ phận có nhu cầu nhập) Ký, họ tên Giám đốc (Ký, họ tên)

TỔNG HỢP & CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Bài 7 - TRẮC NGHIỆM

Chọn câu đúng nhất

1. BCDKT phản ánh:

- a. Toàn bộ chi phí SXKD trong một kỳ.
- b. Kết quả hoạt động SXKD trong một kỳ.
- c. Toàn bộ tài sản, toàn bộ nguồn vốn của DN tại một thời điểm.
- d. Tổng doanh thu trong một kỳ.

2. Trong nội dung BCDKT của một DN có trình bày:

- a. Nợ phải trả của người chủ DN.
- b. Nợ phải trả của DN.
- c. Tài sản riêng của người chủ DN.
- d. Toàn bộ tài sản của DN và người chủ DN.

3. Kết cấu của BCDKT gồm có hai phần sau:

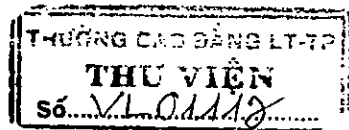
- a. Doanh thu và chi phí.
- b. Tài sản và nguồn vốn.
- c. Tổng sản lượng và năng suất lao động.
- d. Chi phí và lợi nhuận.

4. Trên BCDKT phần tài sản được sắp xếp theo trình tự:

- a. Tính thanh khoản của TS tăng dần.
- b. Tính thanh khoản của TS giảm dần.
- c. Sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái.
- d. Sắp xếp theo từng bộ phận sử dụng TS.

5. Trên BCDKT phần nguồn vốn được sắp xếp theo trình tự:

- a. Thời hạn thanh toán giảm dần.
- b. Thời hạn thanh toán tăng dần.



6576819

- c. Theo quan điểm riêng của nhân viên lập BCDKT.
 - d. Theo quy định của Kế toán trưởng.
- 6. Tác dụng của BCDKT: giúp cho việc đánh giá các vấn đề sau:**
- a. Thu nhập của cán bộ CNV trong DN.
 - b. Tình hình tài chính của DN.
 - c. Tình hình tiêu thụ sản phẩm.
 - d. Khả năng cạnh tranh của DN.
- 7. Tính cân đối của BCDKT (được lập đúng):**
- a. Tổng tài sản luôn luôn bằng tổng nguồn vốn.
 - b. Tổng tài sản có thể không bằng tổng nguồn vốn khi DN làm ăn thua lỗ.
 - c. Tổng tài sản có thể không bằng tổng nguồn vốn khi DN bị mất tài sản (chẳng hạn bị trộm cắp).
 - d. Các câu trên đều đúng.
- 8. Tổng giá trị TS = Tổng giá trị nguồn vốn vì:**
- a. Tổng các nguồn vốn hình thành nên toàn bộ TS của DN.
 - b. Do kế toán cố gắng làm cho TS bằng tổng NV để thực hiện đúng quy định của Nhà nước.
 - c. Bất kỳ tài sản nào (được trình bày ở phần tài sản) cũng được hình thành từ một hoặc một số nguồn vốn nào đó (được trình bày ở phần nguồn vốn).
 - d. a và c.
- 9. Bảng cân đối kế toán là:**
- a. Một báo cáo kế toán.
 - b. Một phương pháp mà kế toán dùng để phản ánh tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn.
 - c. Một chứng từ kế toán.
 - d. a và b.

10. Vào ngày 31/12/2002, tổng tài sản của DN Hoàn Cầu là 300 triệu đồng, tổng số các khoản nợ phải trả của DN là 100 triệu đồng. Vốn của chủ sở hữu DN vào ngày 31/12/2002 là:

- a. 400 triệu đồng.
- b. 200 triệu đồng.
- c. Chưa đủ số liệu để tính.
- d. Các câu trên đều sai.

Giả thiết sau đây dùng cho các câu 11, 12, 13.

Vào ngày 1/10/2002 tổng tài sản của công ty Bình Minh là 500 triệu đồng, tổng các khoản nợ phải trả của công ty là 100 triệu đồng. Trong ngày này không phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Ngày 2/10/2002 Công ty vay thêm 50 triệu để bổ sung quỹ tiền mặt (nghiệp vụ 1).

11. Tổng số nợ phải trả của công ty Bình Minh sau nghiệp vụ 1 là:

- a. 50 triệu đồng.
- b. 150 triệu đồng.
- c. 100 triệu đồng.
- d. Các câu trên đều sai.

12. Tổng giá trị tài sản của công ty Bình Minh sau nghiệp vụ 1 là:

- a. 550 triệu đồng.
- b. 450 triệu đồng.
- c. 400 triệu đồng.
- d. Các câu trên đều sai.

13. Sau khi xảy ra nghiệp vụ 1, bảng cân đối kế toán của DN biến động như sau:

- a. Nợ phải trả tăng đồng thời vốn của chủ sở hữu giảm.
- b. Tài sản không tăng nhưng vốn của chủ sở hữu tăng.

- c. Tài sản tăng, nguồn vốn tăng.
- d. Tài sản tăng, nguồn vốn giảm.

Giả thiết sau đây dùng cho các câu 14, 15, 16.

Phần nguồn vốn trên Bảng Cân đối Kế toán của Công ty TNHH Trường Sinh vào ngày 31/12/2002 gồm có các khoản như sau:

- Phải trả người bán: 400 triệu đồng
- Vốn kinh doanh: 1.200 triệu đồng
- Lãi chưa phân phối: 50 triệu đồng
- Tổng cộng các nguồn vốn là: 1.650 triệu đồng

14. Tổng vốn của chủ sở hữu là:

- a. 1.200 triệu đồng.
- b. 1.250 triệu đồng.
- c. 850 triệu đồng (= 1.250 - 400).
- d. Các câu trên đều sai.

15. Căn cứ vào phần nguồn vốn của Bảng cân đối của Công ty Trường Sinh, ta có thể kết luận:

- a. Công ty hoàn toàn có khả năng trả nợ bất cứ lúc nào bởi khoản nợ phải trả rất nhỏ so với vốn của chủ sở hữu.
- b. Tính độc lập về tài chính của Công ty rất cao do vốn của chủ sở hữu rất lớn so với nợ phải trả.
- c. a, b đều đúng.
- d. a, b đều sai.

16. Căn cứ vào phần nguồn vốn trong Bảng cân đối kế toán của Công ty Trường Sinh ta có thể suy ra rằng tổng tài sản của Công ty là:

- a. 1.250 triệu đồng.
- b. 1.200 triệu đồng.
- c. 850 triệu đồng (= 1.250 - 400).

d. Các câu trên đều sai.

17. Vốn để một DN hoạt động (xét tại một thời điểm nào đó) là:

- a. Tổng nguồn vốn trên bảng Cân đối Kế toán lập tại thời điểm đó.
- b. Tổng vốn của chủ sở hữu trên bảng Cân đối Kế toán lập tại thời điểm đó.
- c. Tổng vốn của chủ sở hữu – Tổng nợ phải trả trên bảng Cân đối Kế toán lập tại thời điểm đó.
- d. Tổng số vốn bằng tiền của DN trên BCĐKT lập tại thời điểm đó.
- e. Tổng số vốn bằng tiền – Nợ phải trả trên BCĐKT lập tại thời điểm đó.

18. “Nợ phải trả của DN không phải là vốn để DN hoạt động”, phát biểu này:

- a. Đúng.
- b. Sai.
- c. Chưa đủ cơ sở để xác định đúng sai.
- d. Tùy từng trường hợp.

19. So sánh tính chất biến động của tài sản với nguồn vốn, thông thường ta có:

- a. Nguồn vốn trong DN biến động nhiều hơn tài sản.
- b. Tài sản trong DN biến động nhiều hơn nguồn vốn.
- c. Tổng TS = Tổng nguồn vốn, do đó TS và nguồn vốn biến động như nhau.
- d. a và c.

20. Các kết luận sau, kết luận nào đúng:

- a. Tổng giá trị tài sản của một DN càng lớn thì tình hình tài chính của DN đó càng vững mạnh.
- b. Tỷ số “Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn của chủ sở hữu” càng lớn thì DN càng ít độc lập về tài chính.

- c. Vốn bằng tiền của một DN càng lớn thì tình hình tài chính của DN đó càng vững mạnh.
- d. Cả 3 câu trên đều đúng.

21. Các trường hợp nào sau đây không thể xảy ra cho BCĐKT khi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- a. Tài sản tăng, nguồn vốn giảm.
- b. Tài sản giảm, nguồn vốn tăng.
- c. Tài sản tăng, nguồn vốn tăng.
- d. Tài sản giảm, nguồn vốn giảm.
- e. a và b.

Giải thiết sau dùng cho các câu 22, 23.

Tài sản và nợ phải trả của Công ty Tây Đô vào ngày 1/1/2002 gồm:

- Tiền gửi ngân hàng và tiền mặt: 150 triệu đồng
- Quyền sử dụng đất: 300 triệu đồng
- TSCĐ hữu hình: 100 triệu đồng
- Hàng tồn kho: 150 triệu đồng
- Tổng nợ phải trả: 250 triệu đồng

22. Tổng tài sản của công ty vào ngày 1/1/2002:

- a. 950 triệu đồng.
- b. 700 triệu đồng.
- c. 400 triệu đồng.
- d. Các câu trên đều sai.

23. Tổng vốn chủ sở hữu của công ty vào ngày 1/1/2002:

- a. 950 triệu đồng.
- b. 700 triệu đồng.
- c. 400 triệu đồng.
- d. Các câu trên đều sai.

Bài 8 – SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Hãy cho biết ảnh hưởng của mỗi nghiệp vụ sau đây lên tổng tài sản của một DN bằng cách đánh dấu x vào cột thích hợp:

Nội dung nghiệp vụ	Tổng TS tăng	Tổng TS giảm	Tổng TS không thay đổi
1. Mua máy vi tính cho phòng kế toán trả bằng tiền mặt.			
2. Trả nợ người bán bằng TGNH.			
3. Ngân hàng cho DN vay một khoản tiền mặt.			
4. Mua 1 xe vận tải trả ngay 50% bằng tiền mặt, 50% còn nợ người bán.			
5. Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt.			
6. Mua NVL chưa trả tiền người bán.			
7. Vay ngân hàng để trả nợ người bán.			
8. Đem tiền mặt gửi vào ngân hàng.			
9. Chi TGNH cho DN khác vay.			
10. Một DN khác đề nghị mua lại quyền sử dụng một mảnh đất với giá cao hơn giá DN đã mua trước đó.			

Bài 9 - MỐI QUAN HỆ GIỮA TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

Vào đầu năm 2005, tổng giá trị tài sản của Công ty Bắc Bình là 1 tỷ đồng, tổng nợ phải trả là 700 triệu đồng. Đến cuối năm, tổng tài sản của DN giảm bớt 100 triệu đồng so với đầu năm nhưng vốn chủ sở hữu lại tăng thêm 300 triệu đồng. Hãy tính tổng số nợ phải trả vào lúc cuối năm.

Bài 10 - LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ những số liệu vào ngày 31/12/N của DN Hàng Nga dưới đây hãy lập BCĐKT:

Phải thu khách hàng.....	139 triệu đồng
Phải trả người bán.....	116 triệu đồng
Tiền mặt.....	54 triệu đồng
Tiền gửi ngân hàng.....	86 triệu đồng
Xe vận tải (mới 100%).....	301 triệu đồng
Vốn của chủ sở hữu.....	464 triệu đồng

Bài 11 - LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Biết tình hình vốn của một doanh nghiệp vào ngày 31/12/N như sau:

Đơn vị: 1.000 đ

Tiền gửi ngân hàng	40.000	Tiền mặt	20.000
Nguồn vốn kinh doanh	120.000	Phải trả người bán	30.000
Phải thu khác	10.000	Phải trả khác	2.000
Lãi chưa phân phối	5.000	Phải thu khách hàng	18.000
Nguồn vốn đầu tư XDCB	10.000	Hàng hóa	30.000
Quỹ phát triển kinh doanh	x	Nguyên vật liệu	2.000

TSCĐ hữu hình (nguyên giá)	60.000	Công cụ, dụng cụ	1.600
Hao mòn TSCĐ hữu hình	8.000		

Yêu cầu:

- 1) Tìm x .
- 2) Lập bảng Cân đối Kế toán ngày 31/12/N.

Bài 12 – (tiếp theo bài tập 11)

Trong tháng 01 năm $N + 1$ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. DN rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.
2. Khách hàng trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng 15.000.
3. DN chi tiền gửi ngân hàng để trả nợ người bán 20.000.
4. DN mua công cụ dụng cụ nhập kho 2.000, chưa trả tiền người bán.
5. DN dùng lãi chưa phân phối để bổ sung vốn kinh doanh 5.000.
6. Nhà nước cấp thêm vốn kinh doanh cho DN bằng tiền gửi NH 15.000.

Yêu cầu:

- 1) Lập một BCDKT sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- 2) Phân tích ảnh hưởng của từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh đến BCDKT.
- 3) Nhận xét về tính cân đối của BCDKT qua các nghiệp vụ kinh tế trên.

TÀI KHOẢN & ĐỐI ỨNG TÀI KHOẢN

Bài 13 – TRẮC NGHIỆM

Chọn câu đúng nhất

1. Tài khoản là gì?
 - a. Tài khoản là sơ đồ chữ T, ghi chép từng đối tượng kế toán.
 - b. Tài khoản là các quyển sổ ghi chép từng đối tượng kế toán.

- c. Tài khoản là một phương pháp của kế toán. Nội dung của phương pháp đó như sau:
- Trên cơ sở phân loại các đối tượng kế toán, kế toán phản ánh một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống tình hình tăng, giảm của từng đối tượng kế toán.
 - Biểu hiện cụ thể của phương pháp này là kế toán dùng một hệ thống sổ sách để ghi chép tình hình biến động của từng đối tượng kế toán.
- d. Các câu trên đều đúng.

2. Tác dụng của tài khoản:

- a. Phản ánh tổng số phát sinh tăng, tổng số phát sinh giảm của từng đối tượng kế toán.
- b. Phản ánh tình hình hiện có và biến động của từng đối tượng kế toán một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống.
- c. Phản ánh tình hình biến động chất lượng sản phẩm của DN.
- d. Các câu trên đều đúng.

3. Tác dụng của việc định khoản kế toán:

- a. Để phản ánh ngắn gọn nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- b. Để giảm bớt sai sót khi ghi sổ kế toán.
- c. Để giảm bớt việc ghi sổ kế toán.
- d. a và b.

4. Ta luôn có quan hệ cân đối sau đây:

- a. Tổng số phát sinh nợ trên các tài khoản kế toán của một DN trong kỳ = Tổng số phát sinh có của chúng trong kỳ đó.
- b. Tổng số ghi nợ và tổng số ghi có của các định khoản kế toán luôn luôn bằng nhau.
- c. Tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trong kỳ của một tài khoản bất kỳ luôn luôn bằng nhau.
- d. a và b.

5. Kế toán tổng hợp được thể hiện ở:

- a. Các sổ tài khoản cấp một và các sổ kế toán tổng hợp khác.
- b. Các sổ tài khoản cấp hai.
- c. Cả hai loại trên.

6. Kế toán chi tiết được thể hiện ở:

- a. Các sổ tài khoản cấp hai, ba...
- b. Các sổ chi tiết, thẻ chi tiết.
- c. Cả hai loại trên.

7. Tài khoản “Vay ngắn hạn” thuộc loại:

- a. Tài khoản phản ánh tài sản.
- b. Tài khoản phản ánh nợ phải trả.
- c. Tài khoản phản ánh nguồn vốn.
- d. b và c.

8. Tài khoản “Vốn góp liên doanh” thuộc loại:

- a. Tài khoản phản ánh tài sản.
- b. Tài khoản phản ánh tài sản ngắn hạn (lưu động).
- c. Tài khoản phản ánh nguồn vốn.
- d. a và b.

9. Tài khoản “Hao mòn TSCĐ” thuộc loại:

- a. Tài khoản phản ánh tài sản.
- b. Tài khoản điều chỉnh giảm tài sản.
- c. Tài khoản phản ánh nguồn vốn.
- d. a và b.

10. Mối quan hệ giữa Tài khoản và BCDKT:

- a. Số dư đầu kỳ trên các tài khoản là căn cứ để lập BCDKT cuối kỳ.
- b. Số phát sinh trong kỳ trên các tài khoản là căn cứ để lập BCDKT cuối kỳ.

- c. Số liệu của BCDKT cuối năm này là căn cứ để mở sổ các tài khoản đầu năm sau.
- d. Các câu trên đều đúng.

11. Trong hệ thống tài khoản, các tài khoản phản ánh tài sản được sắp xếp theo trình tự:

- a. Tính thanh khoản của TS tăng dần.
- b. Tính thanh khoản của TS giảm dần.
- c. Sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái.
- d. Sắp xếp theo từng nơi, từng bộ phận sử dụng TS.

12. Trong hệ thống tài khoản kế toán, các tài khoản phản ánh nguồn vốn được sắp xếp theo trình tự:

- a. Thời hạn thanh toán giảm dần.
- b. Thời hạn thanh toán tăng dần.
- c. Theo ý kiến riêng của nhân viên lập bảng CDKT.
- d. Sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái.

13. Chọn phát biểu đúng:

- a. Nợ phải trả không phải là nguồn vốn để DN hoạt động vì DN phải có trách nhiệm thanh toán.
- b. Nợ phải trả là một phần nguồn vốn để DN hoạt động trong một thời gian nhất định.
- c. Nợ phải trả bằng tổng giá trị của các tài sản mà DN mua chịu.
- d. Nợ phải trả bằng tổng số dư các tài khoản phải trả (phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp NN, phải trả người lao động, phải trả nội bộ, thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải trả khác).

14. Kế toán sẽ ghi nợ vào các tài khoản nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa khi:

- a. DN nhập kho vật tư, hàng hóa.
- b. DN xuất kho vật tư, hàng hóa.
- c. DN mua vật tư, hàng hóa.
- d. Một trong các nghiệp vụ trên xảy ra.

15. Căn cứ để lập bảng cân đối tài khoản (còn gọi là bảng cân đối số phát sinh):

- a. Sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản.
- b. Sổ Nhật ký chung.
- c. Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ.
- d. Tất cả các sổ trên.

16. Mối quan hệ giữa số dư và số phát sinh của 1 tài khoản:

- | | | | | | | | |
|----|-------------------------------------|---|-----------------|---|--|---|---------------------------------------|
| a. | Số dư cuối
kỳ của 1
tài khoản | = | Số dư
đầu kỳ | + | Tổng số
phát sinh
nợ trong
kỳ | - | Tổng số phát
sinh có trong
kỳ |
| b. | Số dư cuối
kỳ của 1
tài khoản | = | Số dư
đầu kỳ | + | Tổng số
phát sinh
có trong
kỳ | - | Tổng số phát
sinh nợ
trong kỳ |
| c. | Số dư cuối
kỳ của 1
tài khoản | = | Số dư
đầu kỳ | + | Tổng số
phát sinh
tăng
trong kỳ | - | Tổng số phát
sinh giảm
trong kỳ |
| d. | Số dư cuối
kỳ của 1
tài khoản | = | Số dư
đầu kỳ | + | Tổng số
phát sinh
giảm
trong kỳ | - | Tổng số phát
sinh tăng
trong kỳ |

17. Theo chế độ kế toán Việt Nam:

- a. Kế toán phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép vào tài khoản kế toán cấp 1.
- b. Kế toán có quyền chọn số hiệu, tên gọi cho các tài khoản cấp 2 và tài khoản cấp 3.
- c. Đối với các tài khoản chi tiết mà Nhà nước chưa quy định số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép thì kế toán có quyền tự quyết định số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép.

d. a và c.

e. a và b.

18. Số dư của các tài khoản

- Bất kỳ tài khoản nào, lúc cuối kỳ cũng có số dư bên nợ hoặc bên có.
- Các tài khoản phản ánh tài sản và chi phí SX KD có số dư cuối kỳ nằm bên nợ.
- Các tài khoản phản ánh nguồn vốn và doanh thu bán hàng có số dư cuối kỳ nằm bên có.
- Cả 3 đều sai.

19. Khi muốn biết tình hình tăng giảm chung về các loại nguyên vật liệu, kế toán phải xem xét:

- Sổ chi tiết tài khoản Nguyên vật liệu.
- Bảng Cân đối Kế toán.
- Sổ tổng hợp (sổ cái) TK Nguyên vật liệu.
- Các phiếu nhập kho, xuất kho.

20. Khi muốn biết tình hình tăng giảm một loại nguyên vật liệu A nào đó, kế toán phải xem xét:

- Sổ chi tiết TK Nguyên vật liệu A.
- Bảng Cân đối Kế toán.
- Sổ cái TK Nguyên vật liệu.
- Các phiếu nhập kho, các phiếu xuất kho Nguyên vật liệu A.

21. Mối quan hệ giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết của tài khoản bất kỳ:

- Số dư đầu kỳ (cuối kỳ) của tài khoản tổng hợp = Tổng số dư đầu kỳ (cuối kỳ) của các tài khoản chi tiết.
- Số phát sinh nợ trong kỳ của tài khoản tổng hợp = Tổng số phát sinh nợ trong kỳ của các tài khoản chi tiết.
- Số phát sinh có trong kỳ của tài khoản tổng hợp = Tổng số phát sinh có trong kỳ của các tài khoản chi tiết.

d. Các câu trên đều đúng.

22. Ghi số kép là:

- a. Phản ánh số dư đầu kỳ, tình hình tăng, giảm trong kỳ và số dư cuối kỳ của một tài khoản nào đó.
- b. Ghi đồng thời trên sổ chi tiết và sổ tổng hợp của một tài khoản khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- c. Ghi đồng thời vào ít nhất hai tài khoản có liên quan để phản ánh một nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- d. Ghi cùng một lúc hai nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 14 – QUAN HỆ GIỮA KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ KẾ TOÁN CHI TIẾT

Tại một DN có các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh vào sổ kế toán (được thể hiện qua sơ đồ chữ T) như sau (đơn vị 1.000 đ):

TK 111 – Tiền mặt

TK 152 NVL

TK 152 chi tiết NVL
chính

<u>20.000</u>		<u>45.000</u>		<u>30.000</u>	
(1) ?	? (3)	(2) ?		(2) ?	
		(3) ?		(3) ?	
<u>10.000</u>		<u>???</u>		<u>???</u>	

TK 153 - CCDC

TK 152 chi tiết vật
liệu phụ

TK 152 chi tiết
nhiên liệu

<u>10.000</u>		<u>???</u>		<u>5.000</u>	
(5) ?		(2) 30.000		(2) 10.000	
<u>???</u>		<u>40.000</u>		<u>???</u>	

TK 311 – Vay ngắn hạn		TK 331 phải trả người bán	
	<u>30.000</u>		<u>40.000</u>
	20.000	(4) ?	100.000 (2)
	(1)		? (5)
	? (4)		
	<u>140.000</u>		<u>60.000</u>

Yêu cầu:

- 1) Điền số liệu thích hợp vào chỗ có dấu ?
- 2) Nêu nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 15 – ĐỊNH KHOẢN VÀ LẬP SƠ ĐỒ CHỮ T

Tại Công ty TNHH Hoàn Cầu có các tài liệu sau (đơn vị 1.000 đ):

A- Số dư đầu tháng 1/2002 của các tài khoản:

Tiền mặt	50.000	Nguyên vật liệu	5.000
TGNH	200.000	TSCĐ HH	300.000
Phải thu khách hàng	45.000	Vay ngắn hạn	80.000
Thuế GTGT được khấu trừ	5.000	Phải trả người bán	50.000
Nguồn vốn kinh doanh	475.000	Các TK khác	0

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/2002:

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền người bán, giá mua chưa có thuế GTGT 20.000, thuế GTGT 10% (được khấu trừ).
2. Nhận được tiền mặt do khách hàng trả nợ 32.000.
3. Chủ sở hữu góp thêm vốn kinh doanh bằng TSCĐ hữu hình trị giá 45.000.
4. Chi tiền mặt trả nợ người bán 12.000.
5. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 15.000.

6. Chi TGNH trả nợ người bán 20.000.
7. Chi TGNH trả nợ vay ngắn hạn 30.000.
8. Trả bớt một phần vốn cho một cổ đông bằng TGNH 50.000.

Yêu cầu:

- 1) Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.
- 2) Phân ánh vào sơ đồ chữ T số dư đầu kỳ, số phát sinh, số dư cuối kỳ của các TK.

Bài 16 – NÊU NỘI DUNG KINH TẾ CỦA NGHIỆP VỤ CĂN CỨ VÀ ĐỊNH KHOẢN

Nêu nội dung kinh tế phù hợp với các định khoản sau đây:

Định khoản	Nội dung nghiệp vụ
Nợ TK "Nguyên vật liệu" Có TK " Phải trả người bán"	
Nợ TK "Tiền mặt" Có TK " TGNH"	
Nợ TK "TGNH" Có TK " Phải thu khách hàng"	
Nợ TK "TGNH" Có TK " Vay ngắn hạn"	
Nợ TK "Phải trả người bán" Có TK "Vay ngắn hạn"	
Nợ TK "TSCĐ hữu hình" Có TK " Vốn kinh doanh"	
Nợ TK "Phải trả người bán" Có TK "Tiền mặt"	

Bài 17 - MỐI QUAN HỆ GIỮA HẠCH TOÁN TỔNG HỢP VÀ HẠCH TOÁN CHI TIẾT

Có số liệu hạch toán chi tiết của tài khoản **Phải trả người bán** trong tháng 02/2002 như sau (các sơ đồ chữ T tương trưng cho các sổ kế toán):

Đơn vị: 1.000 đồng

Phải trả Công ty COCA		Phải trả Hợp tác xã K	
	<u>2.500</u>		<u>4.750</u>
(1) 2.000	12.000 (3)	(6) 8.500	5.000 (2)
(5) 12.000		(10) 15.000	20.000 (9)

Phải trả Công ty DASO		Tài khoản 331 - "Phải trả người bán" (Sổ tổng hợp)	
	<u>15.000</u>		
(4) 12.000	5.200 (8)		
(7) 3.000			

Yêu cầu:

- 1) *Khóa sổ và tính số dư cuối kỳ trên các sổ chi tiết.*
- 2) *Điền số thích hợp vào các vị trí: số dư đầu và cuối kỳ, các số phát sinh, tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có vào sổ tổng hợp TK 331.*
- 3) *Lập bảng tổng hợp chi tiết theo mẫu dưới đây:*

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHI TIẾT TK 331

Tháng 02 năm 2002

Đơn vị:.....

Tên người bán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...						
Cộng						

Bài 18 – SỬA MỘT BẢNG CĐKT SAI

Công ty tư nhân Thanh Long do ông Bách làm chủ, có anh An là nhân viên kế toán duy nhất. Anh An bị bệnh đột xuất vào ngày 31/10/2004. Chủ Công ty – Ông Bách phải nhờ người thư ký văn phòng là anh Bình lập BCĐKT vào ngày 31/10/2004. Ông Bách giải thích cho anh Bình biết rằng sổ sách kế toán đã được hoàn tất ngoại trừ các dữ kiện phát sinh ngày 31/10/2004 sau đây chưa được ghi vào sổ sách:

1. Ông Bách mới đầu tư thêm 40 triệu đồng tiền mặt vào DN.
2. Ông đã lấy từ văn phòng 1 máy vi tính mà Công ty mới mua chịu (vào ngày 25/10/2004) để thưởng cho cậu con trai mới thi đỗ. Giá trị của máy vi tính này là 16 triệu đồng.
3. Một công ty địa ốc đề nghị ông Bách bán khu nhà nơi ông đặt Công ty với giá 2 tỷ đồng. Mặc dù giá có lời nhưng ông đã từ chối vì di chuyển Công ty đến nơi khác sẽ rất tốn kém.

Anh Bình xem sổ sách và thấy rằng số dư của các tài khoản kế toán do anh An đã tính ngày 30/10/2004 như sau: (triệu đồng).

Tiền mặt	45
Phải trả người bán	30
Thuế và các khoản phải nộp NN	25
Tiền gửi ngân hàng	84
Phải thu khách hàng.....	30

Hàng hóa.....	250
TSCĐ (nguyên giá).....	2.200
Hao mòn TSCĐ.....	150
Vốn kinh doanh	2.404

Dựa vào số dư các tài khoản mà anh An đã tính và các nghiệp vụ do ông Bách cung cấp, sau một hồi loay hoay, anh Bình cũng đã lập được một BCDKT như sau:

Cty Thanh Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/10/2004

Đơn vị: 1.000 đồng

TÀI SẢN	Số tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
Tiền mặt	45	Phải thu khách hàng	30
Tiền gửi ngân hàng	84	Hao mòn TSCĐ	150
Hàng hóa	250	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25
Phải trả người bán	30	Vốn kinh doanh	2.404
TSCĐ hữu hình (nguyên giá)	2.200		
Cộng tài sản	2.609	Cộng nguồn vốn	2.609

Yêu cầu:

Bạn hãy giúp anh Bình sửa chữa những sai lầm (nếu có) để có được một BCDKT đúng.

Bài 19 – MỐI QUAN HỆ GIỮA BCDKT VÀ TÀI KHOẢN

Có các tài liệu kế toán tại công ty Phát Tài như sau (đơn vị 1.000 đ):

A- Số dư đầu tháng 1/2005 của các tài khoản:

Tiền mặt	1.000	Vay ngắn hạn	400
TGNH	3.000	Phải trả người bán	2.000
NVL	100	Vốn kinh doanh	98.750
Công cụ – dụng cụ	50	Lãi chưa phân phối	3.000
TSCĐ hữu hình	100.000	Các TK khác	0

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/2005:

1. DN rút TGNH nhập quỹ tiền mặt là 100.
2. DN vay ngắn hạn 1.000 trả nợ cho người bán.
3. DN mua một số nguyên vật liệu chưa trả tiền người bán 500 và NVL cho nhập kho.
4. DN dùng tiền mặt mua một số công cụ, dụng cụ là 20 và CCDC cho nhập kho.
5. DN được Nhà nước cấp một TSCĐ hữu hình mới 100%, giá thị trường của TSCĐ này là 20.000. Biên bản bàn giao ghi giá trị TSCĐ theo giá thị trường.
6. DN dùng tiền mặt mua một số phụ tùng thay thế là 300 và Phụ tùng thay thế cho nhập kho.
7. DN dùng lãi chưa phân phối bổ sung nguồn vốn kinh doanh 500.
8. DN dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn 200.
9. DN dùng TGNH trả nợ cho người bán là 400.

Yêu cầu:

- 1) *Lập BCĐKT cuối năm 2004.*
- 2) *Mở, ghi, khóa sổ các tài khoản (dùng sơ đồ chữ T để tượng trưng cho sổ kế toán).*
- 3) *Lập bảng cân đối số phát sinh tháng 01/2005.*
- 4) *Lập BCĐKT ngày 31/1/2005.*

SỔ SÁCH VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN

Bài 20 - TRẮC NGHIỆM

Chọn câu đúng nhất

1. Sổ cái là:

- a. Sổ kế toán tổng hợp.
- b. Sổ tài khoản cấp một.
- c. Sổ kế toán chi tiết.
- d. Sổ tài khoản cấp hai.
- e. a và b.

2. Nội dung của sổ nhật ký chung:

- a. Phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian.
- b. Phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quan hệ đối ứng tài khoản.
- c. Phân tích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- d. a và b.

3. Người ta dựa vào điểm khác nhau nào sau đây để phân biệt chứng từ và sổ kế toán:

- a. Chứng từ có dạng tờ rời, còn sổ kế toán thì đóng thành quyển.
- b. Chứng từ thể hiện được ai là người thực hiện nghiệp vụ còn sổ kế toán thì không.
- c. Nội dung ghi chép trên chứng từ ngắn, còn trong sổ kế toán thì dài.
- d. Các câu trên đều đúng.

4. Căn cứ để kế toán định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh là:

- a. Căn cứ vào sổ kế toán.
- b. Căn cứ vào chứng từ kế toán.

- c. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán.
 - d. Cả a, b, c đều đúng.
- 5. Căn cứ để ghi số/ thẻ kế toán chi tiết là:**
- a. Chứng từ bên trong.
 - b. Chứng từ bên ngoài.
 - c. Chứng từ gốc.
 - d. Chứng từ ghi sổ.
- 6. Khi ghi trùng hai lần một nghiệp vụ kinh tế, kế toán chữa số bằng phương pháp:**
- a. Cải chính.
 - b. Ghi số âm.
 - c. Ghi bổ sung.
 - d. Còn tùy ý kiến của Kế toán trưởng.
- 7. Căn cứ để kế toán ghi sổ nhật ký chung là:**
- a. Sổ chi tiết.
 - b. Chứng từ bên trong.
 - c. Chứng từ bên ngoài.
 - d. Chứng từ gốc.
- 8. Giả sử các DN áp dụng các hình thức kế toán đúng quy định của Nhà nước. Để biết hình thức kế toán mà một DN đang áp dụng, ta:**
- a. Chỉ cần xem xét các sổ chi tiết mà DN đang áp dụng.
 - b. Chỉ cần xem xét các sổ cái mà DN đang áp dụng.
 - c. Cần xem xét cả hai loại sổ chi tiết và sổ cái.
 - d. Các câu trên đều sai.
- 9. Căn cứ để ghi vào sổ cái là:**
- a. Chứng từ gốc.
 - b. Chứng từ ghi sổ.

- c. Chứng từ gốc và chứng từ ghi sổ.
- d. Tùy thuộc vào từng hình thức kế toán.

10. Trong hình thức kế toán nhật ký chung, tác dụng của Sổ cái và Sổ nhật ký chung là:

- a. Sổ nhật ký chung phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian, Sổ cái phân loại các nghiệp vụ kinh tế theo tài khoản.
- b. Sổ nhật ký chung phân loại các nghiệp vụ kinh tế theo tài khoản, Sổ cái phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian.
- c. Tác dụng của Sổ nhật ký chung và Sổ cái như thế nào là tùy theo cách thiết lập sổ sách của kế toán.
- d. Các câu trên đều sai.

Bài 21 – GHI SỔ CÁI

Có tài liệu về tình hình tồn kho các loại nguyên vật liệu của hãng giày BATO trong tháng 01/2003 theo giá thực tế như sau (đơn vị 1.000 đ):

A – Giá thực tế các loại nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ 25.000.

B – Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:

1. Mua vải may giày trả bằng tiền gửi ngân hàng 45.200.
2. Xuất kho vải may giày để sản xuất sản phẩm 50.000.
3. Mua chỉ may giày nhập kho chưa trả tiền cho người bán 18.500.
4. Nhập kho vải may giày do phân xưởng sản xuất sử dụng không hết trả lại kho 1.400.
5. Xuất chỉ may giày cho SX 12.000, nhiên liệu cho quản lý phân xưởng 800.

Yêu cầu:

- 1) *Phản ánh vào sơ đồ chữ T TK “nguyên vật liệu”.*
- 2) *Cho biết sơ đồ ở yêu cầu 1 tương trưng cho sổ tổng hợp hay sổ chi tiết TK “Nguyên vật liệu”?*
- 3) *Ghi sổ cái TK “Nguyên vật liệu” theo mẫu :*

SỔ CÁI TK ...

Tháng ...

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu tháng.			
		Cộng phát sinh trong tháng.			
		Số dư cuối tháng.			

Bài 22 - GHI SƠ ĐỒ CHỮ T

Có tài liệu về các khoản nợ phải trả người bán của hãng xà phòng DASU trong tháng 01/2005 như sau (đơn vị 1.000 đ):

A - Tổng các khoản phải trả người bán đầu tháng 100.000.

B - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho ông Nguyễn Văn An (nhà cung cấp bao bì đóng gói) 50.000.
2. Mua chất béo dùng để sản xuất xà phòng cho nhập kho, chưa trả tiền cho công ty GOLD 60.000.
3. Trả nợ cho công ty điện thoại bằng tiền mặt 20.000.
4. Nhận được hóa đơn tiền điện, giá chưa có thuế VAT 8.000, thuế VAT 800 (điện phục vụ cho công tác quản lý DN).
5. Chi tiền gửi ngân hàng trả cho Công ty Điện lực theo hóa đơn ở nghiệp vụ 4.

Yêu cầu:

- 1) *Phản ánh vào sơ đồ chữ T TK "Phải trả người bán".*
- 2) *Cho biết sơ đồ ở yêu cầu 1 tương trưng cho sổ tổng hợp hay sổ chi tiết TK "Phải trả người bán"?*
- 3) *Ghi sổ cái TK "Phải trả người bán" theo mẫu bài trên.*

Bài 23 – SỬA SAI SỔ KẾ TOÁN

Ở DN A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giả sử có nghiệp vụ kinh tế “DN mua nguyên vật liệu nhập kho, trả bằng TGNH. Hóa đơn số 118, ngày 10/03/2005 ghi: giá chưa có thuế GTGT 12.000.000 đ, thuế suất thuế GTGT 10%. Giấy báo nợ số 45, ngày 12/03/2005 báo nợ số tiền 13.200.000 đ”. Kế toán đã ghi sổ cái tài khoản 112 như sau:

SỔ CÁI

Năm 2005

Tên tài khoản **Tiền gửi ngân hàng**

Số hiệu: 112

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh (1.000 đ)	
	Số	Ngày			Nợ	Có
1	2	3	4	6	7	8
			Số dư đầu tháng 03/2005			
	B	120/03	152	12.000	
	N		Mua NVL nhập kho	133	1.200	
	45		Thuế GTGT được trừ			
					

Yêu cầu: Hãy sửa sổ kế toán trên nếu nhân viên kế toán ghi chưa đúng. Biết rằng, Kế toán ghi sổ bằng tay (không làm sổ trên máy).

Bài 24 – GHI NHẬT KÝ CHUNG

Giả sử có các nghiệp vụ kinh tế sau đây (đơn vị 1.000 đ):

1. DN rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.
2. Khách hàng trả nợ bằng tiền gửi ngân hàng 15.000.
3. DN chi tiền gửi ngân hàng để trả nợ người bán 20.000.
4. DN mua công cụ dụng cụ nhập kho giá chưa thuế GTGT 2.000, thuế GTGT 10% và chưa trả tiền người bán (thuế GTGT được khấu trừ).

Yêu cầu: Hãy sửa số kế toán trên nếu nhân viên kế toán ghi chưa đúng, biết rằng kế toán ghi sổ bằng tay (không làm sổ trên máy).

Bài 26 – SỬA SAI SỐ KẾ TOÁN – SƠ ĐỒ CHỮ T

Có một số nghiệp vụ kinh tế như sau (đơn vị 1.000 đ):

1. Chi tiền mặt trả nợ người bán, số tiền 12.500.
2. Mua nguyên vật liệu cho nhập kho, giá 12.000, chưa trả tiền người bán.
3. Vay ngắn hạn để chuyển khoản trả nợ người bán số tiền 14.300.
4. Chi tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn 14.300.

Một sinh viên đã ghi sổ kép các nghiệp vụ trên như sau:

TK Tiền mặt		TK TGNH		TK NVL	
***	15.200 (1)	***		***	
	14.300 (4)			(2) 12.000	

TK PTN Bán		TK VNH	
(1) 15.200	***	(4) 14.300	***
(2) 12.000			13.400 (3)
(3) 13.400			

Yêu cầu:

- 1) *Nêu tên gọi của các chứng từ có liên quan trong từng nghiệp vụ trên.*
- 2) *Sửa chữa các sai sót (nếu có) của sinh viên trên bằng các phương pháp sửa sai số kế toán.*

Bài 27 – GHI SỔ KẾ TOÁN (HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG)

Có các tài liệu về tài khoản tiền mặt của Công ty nước giải khát THIÊN NHIÊN trong ngày 15/01/2005 như sau (đơn vị 1.000 đ):

A – Số dư đầu ngày 57.000.

B – Các chứng từ về tiền mặt trong ngày:

1. Phiếu thu số 53, thu tiền khách hàng trả nợ 5.000.
2. Phiếu thu số 54, rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000.
3. Phiếu chi số 56, chi tiền mặt mua nguyên vật liệu 6.000.
4. Phiếu chi số 57, chi tiền mặt trả lương công nhân viên 40.000.
5. Phiếu thu số 55, thu tiền khách hàng trả nợ 15.000.
6. Phiếu chi số 58, chi tiền mặt trả nợ người bán 30.000.
7. Phiếu thu số 56, vay ngắn hạn 15.000 bổ sung quỹ tiền mặt.
8. Phiếu chi số 59, chi tiền mặt nộp thuế GTGT cho nhà nước 8.000.

Yêu cầu:

Ghi sổ quỹ, sổ chi tiết TK tiền mặt, sổ cái TK tiền mặt (hình thức kế toán Nhật ký chung).

Bài 28 – GHI NHẬT KÝ SỔ CÁI

Có các tài liệu kế toán ở Công ty giấy PUP như sau (đơn vị 1.000 đ):

A - Số dư đầu tháng 01/2005 của các tài khoản kế toán :

TK 111 : 20.000	TK 153 : 4.000	TK 214 : 5.000	TK 411 : 130.000
TK 112 : 40.000	TK 152 : 14.000	TK 311 : 10.000	TK 414 : 3.000
TK 131 : 10.000	TK 211 : 80.000	TK 331 : 20.000	TK 133, 333 : 0

B - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/2005:

1. DN được Nhà nước cấp một TSCĐ HH, trị giá 14.000.

2. DN mua bột giấy (để sản xuất giấy) nhập kho, chưa trả tiền người bán 2.000.
3. Vay ngắn hạn trả nợ người bán, số tiền 2.000.
4. DN rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, số tiền 5.000.
5. Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt, DN cho nhập quỹ, số tiền là 3.000.
6. DN mua công cụ dụng cụ nhập kho, trả bằng tiền gửi ngân hàng, giá 5.000.

Yêu cầu: Mở, ghi, khóa sổ các tài khoản tháng 01/2005 theo hình thức kế toán Nhật Ký Sổ Cái.

ĐÁNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

Bài 29 – TRẮC NGHIỆM

Chọn câu đúng nhất

1. Việc đánh giá các đối tượng kế toán là:
 - a. Đo lường đối tượng kế toán bằng thước đo tiền tệ theo các nguyên tắc và quy định tài chính hiện hành.
 - b. Xác định một số tiền ngang giá với đối tượng kế toán theo các nguyên tắc và quy định tài chính hiện hành.
 - c. Xác định giá trị của các đối tượng theo các nguyên tắc và các quy định tài chính hiện hành.
 - d. Cả ba đều đúng.
2. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi đánh giá các đối tượng kế toán:
 - a. Nguyên tắc giá phí, nguyên tắc khách quan.
 - b. Nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc thận trọng và giả thiết DN hoạt động liên tục.
 - c. Nguyên tắc tập trung dân chủ và nguyên tắc đa số thắng thiểu số.
 - d. a và b.

3. Trên sổ tài khoản, hàng tồn kho được đánh giá theo:
- Giá thanh toán với người bán.
 - Giá chưa có thuế giá trị gia tăng.
 - Giá gốc (còn gọi là giá thực tế).
 - Giá đã có thuế giá trị gia tăng.
4. Trên báo cáo tài chính cuối năm, hàng tồn kho được đánh giá theo:
- Giá gốc.
 - Giá bán.
 - Giá mua.
 - Giá thấp nhất giữa giá sổ sách và giá trị thuần có thể thực hiện được.
5. TSCĐ hữu hình được ghi chép trên TK 211 theo:
- Nguyên giá.
 - Giá trị còn lại.
 - Giá trị hao mòn lũy kế.
 - Các câu trên đều đúng.
6. Các phương pháp đánh giá hàng tồn kho:
- Kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ.
 - Tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá hạch toán.
 - FIFO, LIFO, BQGQ, giá thực tế đích danh.
 - Các câu trên đều đúng.
7. Giá gốc của vật tư, hàng hóa mua ngoài được tính theo công thức:

$$\text{a. Giá gốc} = \text{Giá thanh toán cho người bán} + \text{Chi phí mua} - \text{Các khoản giảm giá, chiết khấu}$$

- b.
$$\text{Giá gốc} = \text{Giá thanh toán cho người bán} + \text{Chi phí mua} - \text{Các khoản giảm giá, chiết khấu thương mại}$$
- c.
$$\text{Giá gốc} = \text{Giá thanh toán cho người bán} + \text{Chi phí mua} - \text{Các khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, thuế GTGT được khấu trừ}$$
- d. Các câu trên đều sai

Giả thiết sau đây dùng cho câu 9 và 10:

DN X mua 2 thiết bị quản lý của cùng một nhà sản xuất, cùng mã sản phẩm. Thiết bị thứ nhất còn mới 100% giá mua chưa có thuế VAT là 20 triệu đồng, thuế VAT 10%. Thiết bị thứ hai đã qua sử dụng, hao mòn khoảng 20%, giá mua thỏa thuận chưa có thuế GTGT là 10 triệu đồng, thuế GTGT 10%. Không có chi phí mua khác, thuế GTGT được khấu trừ.

8. Nguyên giá của hai thiết bị trên được tính như sau:

- Cả hai thiết bị có cùng nguyên giá là 20 triệu đồng.
- Thiết bị thứ nhất 22 triệu đồng, thiết bị thứ hai 11 triệu đồng.
- Thiết bị thứ nhất 20 triệu đồng, thiết bị thứ hai 10 triệu đồng.
- Cả hai thiết bị có cùng nguyên giá là 11 triệu đồng.

9. Giá trị còn lại của hai thiết bị trên tại thời điểm DN mới mua:

- Thiết bị thứ nhất 20 triệu đồng, thiết bị thứ hai 11 triệu đồng.
- Thiết bị thứ nhất 22 triệu đồng, thiết bị thứ hai 10 triệu đồng.
- Thiết bị thứ nhất 20 triệu đồng, thiết bị thứ hai 10 triệu đồng.
- Thiết bị thứ nhất 22 triệu đồng, thiết bị thứ hai 11 triệu đồng.

Bài 30 – TÍNH GIÁ XUẤT KHO

Có số liệu về nguyên vật liệu A trong tháng 1/2005 như sau:

- Tồn kho đầu kỳ 120 kg, đơn giá 5.000 đ/kg.

- Ngày 2/2/2005 nhập kho 250 kg, đơn giá 5.100 đ/kg.
- Ngày 5/2/2005 xuất kho 200 kg.
- Ngày 10/2/2005 nhập kho 100 kg, đơn giá 5.120 đ/kg.
- Ngày 20/2/2005 xuất kho 120 kg.

Yêu cầu: *Tính giá xuất NVL vào ngày 5/2/2005 và ngày 20/2/2005 theo phương pháp:*

- 1) *FIFO.*
- 2) *LIFO.*
- 3) *Bình quân gia quyền liên hoàn (tính mỗi lần xuất).*
- 4) *Bình quân gia quyền cuối kỳ (tính 1 lần vào cuối kỳ).*

Bài 31 – CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ XUẤT KHO

Các số liệu liên quan đến mặt hàng A (nệm Kim Đơn, loại 0.5cm*140cm*200cm) ở một cửa hàng thương mại như sau (đơn vị 1.000 đ):

- Tồn đầu tháng 02/2005 là 50 tấm, đơn giá 200.
- Nhập, xuất trong tháng 02/2005:
 1. Ngày 4 mua 50 tấm nhập kho, giá chưa có thuế GTGT 180, thuế suất thuế VAT 10% (thuế GTGT được khấu trừ).
 2. Ngày 5, xuất bán 15 tấm.
 3. Ngày 10, xuất bán 20 tấm.
 4. Ngày 15, xuất bán 22 tấm.
 5. Ngày 20, xuất bán 14 tấm.
 6. Ngày 25 mua 40 tấm, giá chưa có thuế GTGT 190, thuế suất thuế GTGT 10% (thuế GTGT được khấu trừ).

Yêu cầu:

Ghi số chi tiết mặt hàng A (theo mẫu) với giá xuất lần lượt được tính theo các phương pháp FIFO, bình quân gia quyền liên hoàn.

SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA

Tháng 02/2005

Tên hàng..... Qui cách.....

Mã hàng..... Đơn vị tính.....

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá (ngđ/ tám)	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	Ngày			Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CƠ BẢN

Bài 32 - TRẮC NGHIỆM

Chọn câu đúng nhất

1. So sánh giữa mức trích khấu hao TSCĐ và giá trị hao mòn thực tế ta luôn có:
 - a. Mức trích khấu hao = giá trị hao mòn thực tế.
 - b. Mức trích khấu hao > giá trị hao mòn thực tế.
 - c. Mức trích khấu hao < giá trị hao mòn thực tế.
 - d. Một trong 3 trường hợp trên.

2. Số dư cuối kỳ của TK 911:
 - a. Luôn luôn bằng không.
 - b. > 0 và nằm bên nợ khi DN có lời.
 - c. < 0 và nằm bên có khi DN có lời.
 - d. Bằng 0 khi DN hòa vốn.

3. Nguyên giá là:

- a. Giá trị của TSCĐ tại thời điểm TSCĐ bắt đầu được ghi nhận vào sổ kế toán.
- b. Là giá mua TSCĐ.
- c. Là giá thị trường tại thời điểm ghi tăng TSCĐ.
- d. Các câu trên đều sai.

4. TSCĐ là:

- a. Tư liệu lao động.
- b. Đối tượng lao động.
- c. Máy móc thiết bị.
- d. Những TSCĐ có hình thái vật chất.

5. Các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng của 1 TSCĐ theo chế độ tài chính hiện hành:

- a. Giá trị $> = 5$ triệu đồng, thời gian sử dụng $> = 5$ tháng.
- b. Giá trị $> = 10$ triệu đồng, thời gian sử dụng $> = 12$ tháng.
- c. Giá trị $> = 5$ triệu đồng, thời gian sử dụng $> = 12$ tháng.
- d. Các câu trên đều sai.

6. Trình tự thực hiện các phương pháp kế toán:

- a. Sổ kế toán \rightarrow Báo cáo kế toán \rightarrow Chứng từ kế toán.
- b. Chứng từ \rightarrow Sổ kế toán \rightarrow Báo cáo kế toán.
- c. Sổ kế toán \rightarrow Chứng từ kế toán \rightarrow Báo cáo kế toán.
- d. Cả 3 trường hợp trên đều có khả năng xảy ra.

7. Theo chế độ kế toán hiện hành, giá trị còn lại của TSCĐ mà DN đem bán hoặc thanh lý được hạch toán là:

- a. Chi phí bán hàng.
- b. Chi phí khác.
- c. Giá vốn hàng bán.
- d. Chi phí QLDN.

8. DN A có tổng nợ phải thu = tổng nợ phải trả = 80 triệu đồng. DN B có tổng nợ phải thu = tổng nợ phải trả = 40 triệu đồng. Giả sử các tài sản, các nguồn vốn và các chỉ tiêu khác ở hai DN đều bằng nhau. Có thể kết luận:
- Tình hình tài chính của hai DN trên tương đương với nhau.
 - Tình hình tài chính ở DN A tốt hơn DN B.
 - Tình hình tài chính ở DN B tốt hơn DN A.
 - Chưa đủ thông tin để kết luận gì cả.
9. Mối quan hệ giữa nguyên vật liệu và thành phẩm:
- Nguyên vật liệu cấu tạo nên thành phẩm.
 - Nguyên vật liệu của ngành sản xuất này có thể là thành phẩm của ngành sản xuất kia.
 - Thành phẩm của một ngành sản xuất có thể là nguyên vật liệu của một ngành sản xuất khác.
 - Các câu trên đều đúng.
10. TSCĐ và nguyên vật liệu:
- Đều được xếp vào loại hàng tồn kho.
 - Đều được đánh giá theo nguyên tắc giá phí.
 - Đều có thể tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất.
 - Đều có giá trị còn lại giảm dần theo thời gian.

Bài 33 - KẾ TOÁN NVL

- Xuất kho nguyên vật liệu đưa vào khâu chế tạo sản phẩm 500.000 đ.
- Mua nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt, giá mua chưa có thuế GTGT là 1.000.000 đ, thuế suất thuế GTGT 10% (được khấu trừ), chi phí vận chuyển 20.000 đ. Số nguyên vật liệu này được đưa thẳng vào khâu chế tạo sản phẩm.
- Xuất kho nguyên vật liệu 8.000.000 đ, trong đó dùng cho việc sản xuất sản phẩm 5.000.000 đ, quản lý phân xưởng 1.000.000 đ, quản lý DN 1.000.000 đ, bán hàng 1.000.000 đ.

4. Mua nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa có thuế GTGT là 15.000.000 đ, thuế suất thuế GTGT 10% (được khấu trừ). Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 50.000 đ. Số nguyên vật liệu trên được phân phối như sau: Nhập kho 10.000.000 đ, đưa thẳng vào khâu chế tạo sản phẩm 5.050.000 đ.

Yêu cầu: Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài 34 – KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

Tại xưởng SX đồ mộc Nam Sơn, có các tài liệu sau (đơn vị 1.000 đ):

- Tồn kho đầu tháng 01/2005:
 - Gỗ xoan: 2 m³, đơn giá 4.500
 - Gỗ lim: 3 m³, đơn giá 9.600
 - Ván ép: 20 tấm, đơn giá 400
- Nhập, xuất nguyên vật liệu trong tháng 01/2005:
 1. Mua 5 m³ gỗ xoan nhập kho (phiếu nhập kho số 52, ngày 3/1), đơn giá chưa có thuế GTGT 5.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền người bán.
 2. Mua 8 m³ gỗ lim nhập kho (phiếu nhập kho số 54, ngày 5/1), đơn giá chưa có thuế GTGT 9.800, thuế GTGT 10%, thanh toán cho người bán bằng chuyển khoản.
 3. Xuất kho 6 m³ gỗ xoan, 5 m³ gỗ lim để sản xuất (phiếu xuất kho số 112, ngày 6/1).
 4. Mua ván ép nhập kho trả bằng tiền mặt (Phiếu nhập kho số 55 ngày 12/1), số lượng 25 tấm, đơn giá chưa có thuế 420, thuế GTGT 10%.
 5. Xuất kho 15 tấm ván ép (phiếu xuất kho số 113, ngày 10/1), dùng để:
 - Sản xuất đồ mộc 14 tấm.
 - Sửa lại trần xưởng 1 tấm.
 6. Mua 10 m³ gỗ xoan nhập kho (kho số 56, ngày 15/1 phiếu nhập), đơn giá chưa có thuế GTGT 5.500, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền người bán.
 7. Xuất kho 6 m³ gỗ xoan (phiếu xuất kho số 114, ngày 20/1), dùng để:

- SX đồ mộc 5.5 m³.
- Thay cửa cho phòng kế hoạch 0.5 m³.

Yêu cầu:

- 1) Ghi nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- 2) Ghi sổ chi tiết nguyên vật liệu.
- 3) Lập bảng tổng hợp chi tiết tài khoản nguyên vật liệu.

Biết rằng:

- Kế toán hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính giá xuất nguyên vật liệu theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bài 35 – KẾ TOÁN TSCĐ VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Giả sử bạn là kế toán của trường Đại học x, bạn hãy xếp loại các đối tượng sau bằng cách đánh dấu X vào cột (2) hoặc (3), nếu đối tượng không phải là TSCĐ hoặc công cụ dụng cụ thì bạn hãy cho biết nó thuộc loại gì bằng cách ghi vào cột (4).

Tên tài sản	CCDC đang dùng	TSCĐ	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Tòa nhà A, tòa nhà B (chỉ kể phần xây dựng, không kể phần quyền sử dụng đất).			
2. Các thang máy.			
3. Các máy điều hòa không khí (giả sử rằng giá trị ban đầu của chúng là 16 triệu đ/cái).			

4. Các máy vi tính (giả sử rằng giá trị ban đầu của chúng là 15 triệu đ/cái).			
5. Bàn ghế trong các phòng học			
6. Các quạt máy (giả sử rằng giá trị ban đầu của chúng là 500.000 đ/cái).			
7. Các bảng.			
8. Giấy A4 tại các phòng ban quản lý			
9. Xe gắn máy của sinh viên			
10. Xe gắn máy của giảng viên, công nhân viên.			
11. Các cán bộ, giảng viên, nhân viên.			

Bài 36 – ĐẶC ĐIỂM CỦA NVL, CCDC, TSCĐ HH & VH

Hãy nêu đặc điểm của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình bằng cách đánh dấu X vào cột thích hợp.

Các đặc điểm	NVL	CCDC	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
1. Không thay đổi hình thái vật chất khi tham gia vào quá trình SX.				
2. Giá trị ≥ 10 triệu đồng.				
3. Thời gian sử dụng ≥ 12 tháng.				
4. Là đối tượng lao động.				
5. Là tư liệu lao động.				
6. Có hình thái vật chất.				

7. Không có hình thái vật chất.				
8. Bị hao mòn dần khi tham gia vào quá trình SX.				
9. Tiêu hao toàn bộ khi tham gia vào quá trình SX.				
10. Được phản ánh vào tài khoản theo giá gốc.				

Bài 37 – KẾ TOÁN NVL, CCDC, TSCĐ

Bạn Nguyễn An Nam tham quan một xưởng mộc (SX tủ, bàn, ghế,... bằng gỗ), Nam thấy trong xưởng có nhiều loại tài sản khác nhau, Nam làm bảng liệt kê sau:

CÁC LOẠI TÀI SẢN	NVL tồn kho	NVL đang dùng cho SX	CCDC tồn kho	CCDC đang dùng cho SX	TSCĐ hữu hình	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Gỗ, ván ép dự trữ cho sản xuất (trong kho).						
2. Gỗ, ván ép đang được cưa xẻ để làm đồ mộc.						
3. Các máy cưa bào liên hợp (giá trị ban đầu: 15 triệu đ/máy).						

4. Cưa tay, búa, bào tay (công nhân đang sử dụng).						
5. Đinh các loại đang được dùng để làm đồ mộc.						
6. Sơn, vec-ni các loại dự trữ trong kho.						
7. Sơn, vec – ni các loại đang được dùng để sơn các sản phẩm.						
8. Nhà xưởng làm nơi sản xuất.						
9. Nhà kho dự trữ gỗ, sơn, vec-ni...						
10. Xe tải của xưởng để chở hàng cho khách.						

Yêu cầu: *Hãy giúp bạn Nam xếp loại chúng bằng cách đánh dấu X vào cột thích hợp (nếu chọn cột khác hãy ghi rõ loại tài sản hoặc chi phí).*

Bài 38 – TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Mua một TSCĐHH, giá mua chưa có thuế GTGT là 12.000.000 đ, thuế suất thuế GTGT 10%, trả đủ tiền cho người bán bằng TGNH. TSCĐ trên được đầu tư từ nguồn vốn đầu tư XDCB 6.000.000 đ.
- Nhận được TSCĐ do cấp trên cấp, giá trị còn lại của TSCĐ này được xác định là 10.000.000 đ.
- Thanh lý một TSCĐHH, nguyên giá 12.000.000 đ, số khấu hao đã trích 11.500.000 đ, chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt 50.000 đ, tiền mặt thu được do bán phế liệu 80.000 đ.

4. Bán một TSCĐ, nguyên giá 20.000.000 đ, số khấu hao đã trích 5.000.000 đ, giá bán 12.000.000 đ thu bằng TGNH, hoa hồng đã trả cho người môi giới bằng tiền mặt 200.000 đ.
5. Khấu hao TSCĐ trong kỳ ở các bộ phận:
 - Trực tiếp SX: 600.000 đ.
 - Quản lý phân xưởng: 200.000 đ.
 - Quản lý DN: 400.000 đ.
 - Bán hàng: 200.000 đ.

Yêu cầu:

- 1) Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế.
- 2) Ghi sổ kép các nghiệp vụ kinh tế (dùng sơ đồ chữ T tương trưng cho các sổ kế toán).

Bài 39 – CÔNG CỤ DỤNG CỤ

1. Mua CCDC trả bằng tiền mặt, giá mua 3.000.000 đ, CCDC được cho nhập kho.
2. Mua một số CCDC, giá mua 5.000.000 đ, chi phí mua là 200.000 đ. Các khoản trên đã được trả đủ bằng tiền mặt và CCDC được cho nhập kho.
3. Xuất dùng một CCDC có giá gốc là 300.000 đ cho bộ phận bán hàng (CCDC thuộc loại phân bổ một lần giá trị).
4. Xuất dùng một số CCDC có giá gốc là 2.000.000 đ cho các bộ phận: SX SP: 1.000.000 đ, QLDN: 400.000 đ, bán hàng: 600.000 đ (CCDC thuộc loại phân bổ một lần giá trị).
5. Mua một số CCDC, giá mua 3.000.000 đ, chưa trả tiền người bán. 1/2 số CCDC này được cho nhập kho, 1/2 được dùng ngay cho bộ phận chế tạo sản phẩm (CCDC thuộc loại phân bổ 1 lần giá trị).
6. Mua một số CCDC, giá mua 4.000.000 đ, chi phí mua 200.000 đ. Các khoản trên đều được chi trả bằng tiền mặt. Số CCDC này được phân phối theo giá gốc như sau:
 - Cho nhập kho 1.200.000 đ.

- Xuất dùng cho bộ phận QLDN 2.000.000 đ (CCDC thuộc loại phân bổ hai lần giá trị).
 - Xuất dùng cho bộ phận SX 1.000.000 đ (CCDC thuộc loại phân bổ một lần giá trị).
7. Bộ phận sản xuất báo hỏng một số CCDC thuộc loại phân bổ 2 lần, có giá trị còn lại là 500.000 đ. Thu tiền mặt về bán phế liệu từ CCDC hỏng là 50.000 đ.

Yêu cầu:

- 1) Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế.
- 2) Ghi sổ kép các nghiệp vụ kinh tế (dùng sơ đồ chữ T tượng trưng cho các sổ kế toán).

Biết rằng, các hóa đơn mua hàng là hóa đơn thông thường, không được khấu trừ thuế GTGT.

Bài 40 – TÀI SẢN CỐ ĐỊNH & CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Công ty TNHH Việt Tân chuyên may quần áo xuất khẩu, trong một tháng có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Công ty mua 4 máy may cho xưởng may, đơn giá chưa có thuế GTGT là 15.000.000 đ/máy, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản.
Công ty đã dùng Quỹ đầu tư phát triển để mua số tài sản này.
2. Công ty mua 10 bàn ủi để ủi sản phẩm (dùng ngay không nhập kho), đơn giá chưa có thuế GTGT 600.000 đ/cái, thuế GTGT 10%, thanh toán cho người bán bằng tiền mặt. Kế toán phân bổ giá trị của số tài sản này vào chi phí sản xuất của 8 tháng (bắt đầu từ tháng này).
3. Công ty thanh lý một xe ô tô đã quá cũ, nguyên giá của xe là 100.000.000 đ, đã khấu hao đủ vốn. Giá bán là 400.000 đ, thuế GTGT 10%, đã thu tiền mặt.
4. Công ty mua 2 máy điện thoại để bàn dùng cho phòng kế toán, giá chưa có thuế GTGT 600.000 đ/máy, thuế suất thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán phân bổ giá trị các máy vào chi phí của 4 tháng (bắt đầu từ tháng này).

5. Công ty mua 2 tấn vải thun nhập kho, đơn giá chưa có thuế GTGT 20 triệu đồng/tấn, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền người bán.
6. Công ty mua một số ghế ngồi cho công nhân may, số lượng 100 cái, đơn giá chưa có thuế GTGT 80.000 đ/cái, thuế suất thuế GTGT 10%, trả tiền cho người bán bằng chuyển khoản. Công ty đưa vào xưởng may 70 cái, nhập kho 30 cái. Kế toán phân bổ giá trị các ghế trong 6 tháng (bắt đầu từ tháng này).
7. Trích khấu hao TSCĐ trong kỳ, phân bổ cho các bộ phận như sau:
 - Sản xuất: 18.000.000 đ.
 - Quản lý DN: 12.000.000 đ.
8. Phân bổ tiếp giá trị của những CCDC xuất dùng trong các kỳ trước ở các bộ phận:
 - Sản xuất: 5.000.000 đ.
 - Quản lý DN: 3.000.000 đ.

(Thời gian phân bổ giá trị của các CCDC này là 1 năm).

Yêu cầu: Ghi nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế trên. Biết rằng, DN nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Bài 41 – TIỀN LƯƠNG, BHXH, BHYT, KPCĐ

Có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty sản xuất dây cáp điện AN TOÀN trong tháng 8/2005 như sau:

1. Công ty chi tiền mặt tạm ứng lương kỳ I cho cán bộ công nhân viên là 120 triệu đồng.
2. Kế toán tính lương phải trả trong tháng cho các bộ phận: Công nhân SX 150 triệu đồng, Nhân viên phân xưởng 50 triệu đồng, Quản lý DN 80 triệu đồng, Bán hàng 40 triệu đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tiền lương trên.
4. Công ty nộp đủ BHXH, BHYT, KPCĐ của tháng này cho các cơ quan quản lý bằng chuyển khoản.
5. Công ty trả lương kỳ II tháng này cho công nhân viên bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Ghi nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài 42 – PHÂN LOẠI CHI PHÍ SẢN XUẤT

Xưởng mộc của anh Thành chuyên sản xuất bàn ghế học sinh. Trong tháng 10/2002, tại xưởng anh Thành có các khoản chi phí phát sinh như sau:

Nội dung chi phí	CP NVL TT	CP NC TT	CP SX chung	Cộng
Số lượng gỗ đã dùng 1,6 m ³ , giá 5 triệu đồng/m ³ . Trong đó: + Để đóng bàn ghế 1,4 m ³ . + Để làm lại cửa cho xưởng 0,2 m ³ .				
Số lượng ván ép đã dùng: 10 tấm, giá 400 ngàn đồng/tấm. Trong đó: + Để đóng bàn ghế 8 tấm. + Để sửa lại trần cho xưởng 2 tấm.				
Sơn dùng cho sản phẩm 4 thùng, giá 200 ngàn đồng/thùng.				
Vec-ni dùng cho sản phẩm 5 lít, giá 100 ngàn đồng/lít.				
Đinh các loại dùng làm sản phẩm 3 kg, giá 5 ngàn đồng/kg.				
Tiền lương thợ: 30 ngàn đồng/ngày + 2 ngày công làm cửa và plafon xưởng. + 60 ngày công làm sản phẩm.				
Tiền điện, nước, tiền thuê mặt bằng 2,5 triệu đồng.				
Anh Thành tự tính tiền lương quản lý phân xưởng cho mình là 2 triệu đồng.				
Tổng cộng:				

Tổng số bàn ghế anh đóng được trong tháng 10 là 100 bộ bàn ghế thành phẩm.

Yêu cầu:

- 1) *Hãy phân loại chi phí và điền các số liệu thích hợp vào bảng trên.*
- 2) *Hãy giúp anh Thành tính giá thành của 1 bộ bàn ghế.*
- 3) *Giả sử đầu tháng 10/2002, xưởng của anh Thành không có sản phẩm làm dở dang, nhưng cuối tháng 10/2002 có 4 (bốn) bộ bàn ghế chưa làm hoàn thành, mức độ dở dang là 50%. Hãy tính giá thành 1 bộ bàn ghế trong trường hợp này.*

Bài 43 – CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH

Tại một DN sản xuất một loại sản phẩm là **bàn làm việc**, hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong kỳ có các tài liệu kế toán như sau (đơn vị 1.000 đồng):

1. Mua vật tư nhập kho, chưa trả tiền cho người bán:
 - Gỗ các loại 150.000.
 - Đinh + sơn + vec-ni 30.000.
 - Nhiên liệu 20.000.
 - Lưỡi cưa (phụ tùng thay thế) 18.000.
 - Búa đục, bào,... 15.000 (giá trị của từng món nhỏ hơn 10.000).
2. Xuất gỗ cho bộ phận trực tiếp SX sản phẩm theo giá gốc 130.000.
3. Xuất kho đinh, sơn, vec-ni theo giá gốc dùng cho SX sản phẩm 10.000, dùng cho quản lý DN 6.000.
4. Tính lương phải trả cho các bộ phận: Sản xuất sản phẩm 120.000, Quản lý phân xưởng 20.000, Quản lý DN 35.000, Bán hàng 4.000.
5. Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo quy định.
6. Trích khấu hao TSCĐ tính vào chi phí sản xuất chung 50.000, chi phí QLDN 15.000, chi phí bán hàng 5.000.
7. Tính từ đầu kỳ đến cuối kỳ, DN đã sản xuất hoàn thành 1.000 cái bàn nhập kho. Biết chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ 55.000 và dở dang cuối kỳ 40.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nói trên. Tính giá thành 1 cái bàn.

Bài 44 – CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH

Ở một doanh nghiệp sản xuất, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Thanh lý một TSCĐ hữu hình, nguyên giá 20.000.000 đ, số khấu hao đã trích 18.000.000 đ. Chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt 120.000 đ.
2. Thu được tiền mặt do khách hàng trả nợ 5.000.000 đ.
3. Mua nguyên vật liệu nhập kho, giá mua 8.000.000 đ, chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 50.000 đ.
4. Mua CCDC nhập kho, giá mua 2.000.000 đ, thanh toán đủ cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng.
5. Mua một TSCĐ hữu hình, giá mua 15.000.000 đ, thanh toán đủ cho người bán bằng tiền mặt. TSCĐ này được đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
6. Các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ ở phạm vi phân xưởng như sau:

Đối tượng chịu chi phí Nội dung chi phí	Bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm	Bộ phận quản lý phân xưởng
a. Xuất dùng nguyên vật liệu.	8.000.000 đ	200.000 đ
b. Xuất dùng công cụ dụng cụ loại phân bổ 1 lần giá trị.	150.000 đ	100.000 đ
c. Tiền lương phải trả.	4.000.000 đ	1.300.000 đ
d. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.	?	?
e. Khấu hao TSCĐ.	500.000 đ	300.000 đ

7. Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ. Biết giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 150.000 đ, cuối kỳ 50.000 đ.

Yêu cầu: Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ.

Ghi chú: Các hóa đơn mua hàng trong kỳ là hóa đơn bán hàng do người bán nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp xuất giao cho DN (không có thuế GTGT).

Bài 45 – CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH

(Phân bổ chi phí SX chung)

Tại một DN sản xuất, trong kỳ có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau (đơn vị tính 1.000 đ):

1. Mua nguyên liệu nhập kho, chưa trả tiền người bán. Giá chưa có thuế GTGT là 20.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
2. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt là 50.
3. Mua nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt, nhập thẳng vào bộ phận sản xuất sản phẩm A (không nhập kho), giá chưa có thuế GTGT là 7.500, thuế GTGT 10%.
4. Xuất kho một số nguyên vật liệu, giá xuất 25.000. Trong đó dùng để sản xuất sản phẩm A là 15.000, sản phẩm B là 10.000.
5. Xuất kho một số vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm B, giá xuất là 6.000.
6. Tính lương phải trả trong kỳ cho: công nhân sản xuất sản phẩm A 20.000; công nhân sản xuất sản phẩm B 15.000; nhân viên phân xưởng 5.000; cán bộ và nhân viên quản lý doanh nghiệp 12.000.
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tiền lương trên.
8. Khấu hao TSCĐ trong kỳ: ở phân xưởng 5.000; ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.500.
9. Chi phí tiếp khách của bộ phận quản lý doanh nghiệp chi bằng tiền mặt 700.
10. Kế toán xác định giá thành của sản phẩm sản xuất trong kỳ theo từng loại sản phẩm (phân bổ chi phí sản chung cho từng loại sản

phẩm theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất). Biết rằng, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ của sản phẩm A là 1.500, sản phẩm B là 1.000; chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của sản phẩm A là 800, sản phẩm B là 1.200.

Yêu cầu:

- 1) Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- 2) Mở, ghi, khóa sổ các TK : 621, 622, 154 chi tiết theo từng loại SP và TK 627 (dùng sơ đồ chữ T). Biết rằng, DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Bài 46 – NÊU NỘI DUNG NGHIỆP VỤ KINH TẾ TỪ ĐỊNH KHOẢN

Nêu nội dung nghiệp vụ kinh tế phù hợp với các định khoản sau:

Định khoản	Nội dung nghiệp vụ kinh tế
1. Nợ TK 621-CP NVL TT C6 TK 152-NVL	
2. Nợ TK 622-CP NC TT C6 TK 334- PTNLĐ	
3. Nợ TK 622-CPNCTT C6 TK 338- PTPNK	
4. Nợ TK 627-CP SX C C6 TK 153-CCDC	
5. Nợ TK 627- CP SX C C6 TK 214-HM TSCĐ	
6. Nợ TK 627- CP SX C Nợ TK 642- CP QLDN Nợ TK 641- CPBH C6 TK 214- HM TSCĐ	
7. Nợ TK 622- CP NC TT	

Nợ TK 642- CP QLDN	
Nợ TK 641- CP BH	
Có TK 334- PTNLĐ	
8. Nợ TK 622- CP NC TT	
Nợ TK 642- CP QLDN	
Nợ TK 641- CP BH	
Có TK 338- PTPN khác	
9. Nợ TK 154 -CP SXKD DD	
Có TK 621-CP NVL TT	
Có TK 622- CP NC TT	
Có TK 627-CP SX C	
10. Nợ TK 155- Thành phẩm	
Có TK 154- CPSXKD DD	
11. Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình	
Có TK 111- Tiền mặt	
12. Nợ TK 152- NVL	
Có TK 331-PT người bán	

Bài 47 – CHI PHÍ SẢN XUẤT – GIÁ THÀNH – XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

DN Mai Lan chuyên sản xuất 1 loại khăn giấy. Trong một kỳ kế toán có tài liệu như sau (đơn vị 1.000 đồng).

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 15.000.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:
 1. Giá gốc NVL xuất kho dùng cho các bộ phận: Trực tiếp sản xuất sản phẩm 450.000; Quản lý phân xưởng sản xuất 20.000; Bán hàng 10.000; Quản lý DN 20.000.

2. Tiền lương phải trả trong kỳ cho các bộ phận: Công nhân sản xuất sản phẩm 180.000; Bộ phận quản lý phân xưởng 45.000; Bán hàng 20.000; Quản lý DN 50.000.
3. Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo quy định.
4. Trích khấu hao TSCĐ tính vào chi phí sản xuất chung 100.000, chi phí bán hàng 30.000, chi phí QLDN 50.000.
5. Cả tháng DN sản xuất được 1.000 thùng khăn giấy. Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng được đánh giá là 30.000.
6. Xuất kho 700 thùng khăn giấy bán thu bằng TGNH, đơn giá bán chưa có thuế GTGT 1.050, thuế GTGT 10 %.
7. Xuất kho 200 thùng khăn giấy bán thu tiền mặt, đơn giá bán chưa có thuế GTGT 1.040, thuế GTGT 10%.
8. Kế toán xác định kết quả kinh doanh trong tháng. DN được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Yêu cầu: Ghi Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế trên.

Biết rằng:

- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Không có thành phẩm tồn kho đầu kỳ.

Bài 48) - BÀI TẬP TỔNG HỢP (Làm trên máy - dùng Excel)

Ở công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Việt, trong tháng 6 năm N, có các tài liệu sau (đơn vị 1.000 đ).

A- Số dư đầu tháng 6 năm N của các tài khoản:

- Hao mòn TSCĐ:	15.000	- Tiền mặt:	28.000
- TGNH:	33.000	- Vay ngắn hạn:	35.000
- Phải thu KH:	15.000	- NVL:	20.000
- Phải trả NB:	25.000	- Thuế & CKPN NN	2.500
- CCDC:	5.000	- PT người LĐ	4.000

- CP SX KD DD:	500	- Phải trả khác:	3.200
- Thành phẩm:	60.000	- Vốn kinh doanh:	200.500
- TSCĐ HH:	125.000	- Lãi chưa phân phối:	x

Các tài khoản khác không có số dư đầu tháng.

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6 năm N:

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho, giá chưa có thuế GTGT là 5.000, thuế suất thuế GTGT 10%, tiền còn nợ người bán.
2. Xuất kho nguyên vật liệu, giá thực tế 14.000, dùng cho việc:
 - Chế tạo sản phẩm: 10.000
 - Quản lý phân xưởng: 4.000
3. Xuất dùng CCDC loại phân bổ một lần giá trị, giá thực tế 2.000, dùng cho các bộ phận:
 - Phân xưởng sản xuất: 1.000
 - Quản lý DN: 500
 - Bán hàng: 500
4. Thu tiền mặt do khách hàng trả nợ 10.000.
5. Xuất kho một số sản phẩm có giá thành: 60.000 bán cho khách hàng, giá bán chưa thuế 75.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Khách hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản.
6. Chi tiền mặt trả nợ người bán 5.500.
7. Tính lương phải trả trong tháng cho các bộ phận:
 - Công nhân trực tiếp chế tạo sản phẩm: 8.000
 - Nhân viên phân xưởng: 2.000
 - Cán bộ và nhân viên quản lý DN: 4.000
 - Nhân viên bán hàng và tiếp thị: 2.000
8. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
9. Trích khấu hao tài sản cố định sử dụng ở các bộ phận:
 - Phân xưởng SX: 2.500

- Quản lý DN: 1.500
 - Bán hàng: 500
10. Cuối tháng, kế toán kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành. Biết rằng:
- Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là: 500
 - Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là: 800
 - Thành phẩm sản xuất trong kỳ cho nhập kho toàn bộ.
11. Cuối tháng kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển để xác định kết quả tài chính. DN được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Yêu cầu:

- 1) *Tìm x.*
- 2) *Dựa vào tài liệu B, hãy ghi sổ Nhật ký chung.*
- 3) *Lập Bảng cân đối số phát sinh tháng 6 năm N.*
- 4) *Lập Bảng cân đối kế toán cuối tháng 6 năm N.*

Cho biết:

- a) *Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.*
- b) *Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

Bài 49 – BÀI TẬP TỔNG HỢP (Làm trên máy – dùng Excel)

Ở DN sản xuất thức ăn gia súc con gà cồ, trong tháng 5 năm N, có các tài liệu sau:

A- Số dư đầu tháng 5 năm N của các tài khoản (đơn vị 1.000 đ):

- Tiền mặt:	28.000	- Hao mòn TSCĐ:	15.000
- TGNH:	33.000	- Vay ngắn hạn:	35.000
- Phải thu KH:	15.000	- Phải trả người bán:	15.000
- NVL:	20.000	- Thuế và CK PN NN:	2.500
- CCDC:	5.000	- Phải trả người lao động:	4.000
- CP SXKD DD:	400	- Phải trả khác:	3.200

- Thành phẩm:	40.000	- Vốn kinh doanh:	173.800
- TSCĐ HH:	125.000	- Lãi chưa phân phối:	x

Các tài khoản khác không có số dư đầu tháng.

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 5 năm N:

1. Hóa đơn GTGT số 125, ngày 3/5, phiếu nhập kho số 217 ngày 3/5:

Mua nguyên vật liệu nhập kho. Giá chưa có thuế GTGT là 5.000.000 đ, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán cho người bán bằng TGNH.

2. Phiếu chi số 112 ngày 5/5: Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt 120.000 đ.

3. Phiếu xuất kho số 115, ngày 10/5:

Xuất kho nguyên vật liệu, giá thực tế 11.000.000 đ, dùng để:

- Chế tạo sản phẩm: 8.000.000 đ
- Cho công tác quản lý phân xưởng: 3.000.000 đ

4. Phiếu xuất kho số 116, ngày 15/5:

Xuất dùng CCDC loại phân bổ một lần giá trị, giá thực tế 2.000.000 đ, dùng cho các bộ phận:

- Phân xưởng sản xuất: 1.200.000 đ
- Quản lý DN: 500.000 đ
- Bán hàng: 300.000 đ

5. Hóa đơn số 510, ngày 20/5:

Dịch vụ mua ngoài phải trả, phân bổ cho các bộ phận theo giá chưa có thuế GTGT:

- Phân xưởng sản xuất: 1.400.000 đ
- Quản lý DN: 800.000 đ
- Bán hàng: 300.000 đ

Thuế suất thuế GTGT 10%.

6. Phiếu xuất số 117, ngày 22/5:

Xuất kho thành phẩm gửi đi bán, giá thành xuất kho là 40.000.000 đ.

7. Giấy báo có số 1134, ngày 25/5:

Người mua nói ở nghiệp vụ 6 trả đủ bằng TGNH theo hóa đơn GTGT số 10, ngày 22/5 với giá bán chưa thuế 65.000.000 đ, thuế suất thuế GTGT 10%.

8. Phiếu chi số 114, ngày 26/5:

Chi tiền mặt trả nợ người bán 4.500.000 đ.

9. Phiếu thu số 25, ngày 27/5:

Thu tiền khách hàng trả nợ 12.000.000 đ.

10. Bảng Phân bổ số 2 tháng 5:

Tính lương phải trả trong tháng cho các bộ phận:

- Công nhân trực tiếp chế tạo sản phẩm:	9.000.000 đ
- Nhân viên phân xưởng:	3.000.000 đ
- Cán bộ nhân viên quản lý DN:	4.000.000 đ
- Nhân viên bán hàng và tiếp thị:	2.000.000 đ

11. Bảng Phân bổ số 2 tháng 5:

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo qui định.

12. Bảng Phân bổ số 3 tháng 5:

Trích khấu hao tài sản cố định sử dụng ở các bộ phận:

- Phân xưởng sản xuất:	2.300.000 đ
- Quản lý DN:	1.200.000 đ
- Bán hàng:	500.000 đ

13. Bảng tính giá thành tháng 5:

Cuối tháng, kế toán kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành.

Biết rằng:

- Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là:	400.000 đ
- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là:	600.000 đ
- Thành phẩm sản xuất trong kỳ cho nhập kho toàn bộ.	

14. Cuối tháng kế toán xác định kết quả tài chính (DN được miễn thuế thu nhập DN).

Yêu cầu:

- 1) Tìm x .
- 2) Dựa vào tài liệu B, hãy ghi sổ Nhật ký chung.
- 3) Lập Bảng cân đối tài khoản tháng 5 năm N.
- 4) Lập Bảng cân đối kế toán cuối tháng 5 năm N.

Biết rằng:

- a) Kế toán hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- b) DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài 50 – THƯƠNG MẠI

Có các tài liệu kế toán tháng 10/2005 của Cty thương mại Nam Việt như sau:

*** Số dư đầu tháng của các tài khoản** (Đơn vị tính 1.000 đồng):

TK	Số dư	TK	Số dư
111	58.000	331	25.000
112	114.000	333	14.000
131	25.000	334	0
133	0	338	0
153	5.000	411	1.536.000
211	1.250.000	421	12.000
214	250.000		
1561	380.000		
1562	5.000		

*** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:**

1. Công ty mua hàng hóa nhập kho chưa trả tiền người bán, giá chưa có thuế GTGT 120.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
2. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng trả bằng tiền mặt 1.000.

3. Xuất kho hàng hóa bán chịu cho Công ty Nam Bình, giá xuất 150.000, giá bán chưa có thuế GTGT 175.600, thuế GTGT 10%.
4. Trả nợ người bán bằng chuyển khoản 100.000.
5. Xuất kho hàng hóa bán cho Công ty Đại An, giá xuất 174.000, giá bán chưa có thuế GTGT là 205.400, thuế suất thuế GTGT 10%. Công ty Đại An trả 1/2 giá thanh toán bằng tiền mặt, 1/2 còn thiếu nợ.
6. Công ty Nam Bình trả đủ tiền lô hàng ở nghiệp vụ 3 cho Công ty bằng chuyển khoản.
7. Các nghiệp vụ về chi phí bán hàng và quản lý phát sinh trong tháng:

Nơi phát sinh chi phí Nội dung nghiệp vụ	Bộ phận bán hàng	Bộ phận QLDN
a. Tiền lương phải trả trong tháng.	5.000	16.000
b. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tiền lương trên.	?	?
c. Khấu hao TSCĐ trong tháng.	2.500	4.000
d. CCDC loại phân bổ 1 lần xuất dùng trong tháng.	400	600
e. Dịch vụ mua ngoài phải trả trong tháng.	600	800
f. Chi phí chi bằng tiền mặt.	1.200	850

8. Cuối tháng kế toán xác định:
 - Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra trong tháng là 4.000.
 - Kết quả kinh doanh trong tháng (DN được miễn thuế thu nhập DN).

Yêu cầu:

- 1) Dựa vào tài liệu trên hãy ghi Nhật ký chung.
- 2) Lập Bảng cân đối số phát sinh tháng 10/2005.

3) *Lập Bảng cân đối kế toán ngày 31/10/2005.*

Bài 51 – THUỞNG MẠI

Tại một công ty chuyên mua bán tủ lạnh hiệu ELECTRON, Công ty có 3 mặt hàng:

- Hàng A, tủ lạnh 50 lít.
- Hàng B, tủ lạnh 120 lít.
- Hàng C, tủ lạnh 150 lít.

Có các tài liệu kế toán tháng 8/2005 tại Công ty như sau:

• **Số dư đầu kỳ**

- TK 1561A: 5 cái, đơn giá 2.000.000 đ.
- TK 1561B: 12 cái, đơn giá 3.500.000 đ.
- TK 1561C: 7 cái, đơn giá 4.000.000 đ.
- TK 1562: 895.000 đ.

• **Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:**

1. Ngày 5, Công ty mua hàng hóa nhập kho (*phiếu nhập kho số 115*).

Tên hàng	Số lượng	Đơn giá chưa có thuế GTGT
A	5	2.200.000 đ
B	4	3.400.000 đ
C	2	4.000.000 đ

Thuế suất thuế GTGT 10%, thanh toán đủ cho người bán bằng chuyển khoản.

Chi phí vận chuyển bốc dỡ chi bằng tiền mặt 400.000 đ.

2. Công ty xuất kho bán 2 cái hàng A, đơn giá bán chưa có thuế 2.500.000 đ, thuế GTGT 10%, thu tiền mặt (*Hóa đơn số 715*).
3. Công ty xuất kho hàng bán 4 cái hàng A, đơn giá bán chưa có thuế 2.600.000 đ, thuế GTGT 10%, người mua trả $\frac{1}{2}$ giá thanh toán bằng tiền mặt, $\frac{1}{2}$ còn lại thiếu nợ.

4. Công ty xuất kho hàng để bán, số liệu như sau:

Tên hàng	Số lượng	Đơn giá bán chưa có thuế GTGT
A	2	2.500.000 đ
B	5	3.800.000 đ
C	3	4.400.000 đ

Khách hàng trả 1/4 giá thanh toán khi nhận hàng, số còn lại thiếu nợ Công ty, biết thuế GTGT 10%.

- 5. Nhận giấy báo có số tiền khách hàng trả nợ 15.000.000 đ.
- 6. Chi phí bán hàng và quản lý phát sinh trong tháng:

Nội dung nghiệp vụ \ Nơi phát sinh chi phí	Bộ phận bán hàng (đồng)	Bộ phận QLDN (đồng)
a. Tiền lương phải trả trong tháng.	5.000.000	16.000.000
b. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tiền lương trên.	?	?
c. Dịch vụ mua ngoài phải trả trong tháng.	200.000	400.000
d. Chi phí chi bằng tiền mặt.	500.000	1.000.000

- 7. Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra trong tháng 600.000 đ.
- 8. Kế toán xác định kết quả kinh doanh trong tháng. DN được miễn thuế thu nhập DN.

Yêu cầu:

- 1) Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (tài khoản 156 chi tiết đến từng mặt hàng).
- 2) Ghi sổ chi tiết hàng hóa (dùng sơ đồ chữ T).
- 3) Lập bảng tổng hợp chi tiết TK "Hàng hóa" tháng 8/2005.

Biết rằng:

- a) *Kế toán hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- b) *Tính giá xuất hàng hóa theo phương pháp nhập trước, xuất trước.*

BÀI GIẢI

Bài 1

1. Đáp án d đúng nhất. Kế toán ra đời trước khi có tiền tệ, trước khi có nhà nước và chữ viết.
2. Đáp án d đúng, các đáp án khác sai. Những di chỉ khảo cổ cho thấy con người đã ghi chép, theo dõi tài sản của mình bằng cách đánh dấu lên những phiến đá, những miếng da... Đó là những mầm mống đầu tiên của kế toán.

3.

Đáp án	Nhận xét
a	Sai.
b	Đúng.
c	Sai.
d	Tiền mặt là một loại tài sản của DN. Nội dung của đáp án b đã bao hàm cả nội dung này.

4. Đáp án d đúng nhất. Các đáp án khác đúng nhưng chưa đủ.
5. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
6. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
7. Đáp án c đúng, các đáp án khác sai. Các đơn vị thước đo lao động, hiện vật không phải là thước đo chủ yếu được sử dụng trong kế toán.

8.

Đáp án	Nhận xét
a	Đúng, nhưng chưa đủ.
b	Sai.
c	Đúng, nhưng chưa đủ.
d	Đúng nhất.

9. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.

10. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
 11. Đáp án d đúng nhất, các đáp án khác đúng nhưng chưa đủ.

Bài 2

Nội dung	KTQT	KTTC
Cung cấp thông tin cho những đối tượng sử dụng thông tin bên trong và bên ngoài DN.		x
Chỉ cung cấp thông tin cho những người bên trong DN như Ban giám đốc, quản trị viên các cấp, các kiểm toán viên nội bộ.	x	
Cung cấp các thông tin làm căn cứ để người sử dụng thông tin ra các quyết định.	x	x
Cung cấp các thông tin làm căn cứ để người sử dụng thông tin đánh giá hiệu năng, hiệu quả của DN. Từ đó ra các quyết định về đầu tư, tài trợ, cho vay.		x
Cung cấp các thông tin về các nghiệp vụ kinh tế đã xảy ra trong quá khứ.		x
Cung cấp thông tin về các chỉ tiêu nhiệm vụ cho từng bộ phận.	x	

Bài 3

Giá trị của từng loại tài sản và nguồn vốn	Tài sản	Nguồn vốn
Vay ngắn hạn: 280.000		280.000
Nguyên liệu, vật liệu: 500.000	500.000	
Tiền gửi ngân hàng: 120.000	120.000	
Tiền lương còn nợ CNV: 30.000		30.000
Nợ phải trả người bán: 150.000		150.000

TSCĐ hữu hình:	900.000	900.000	
Thành phẩm:	40.000	40.000	
Nguồn vốn kinh doanh:	1.200.000		1.200.000
Công cụ dụng cụ:	60.000	60.000	
Khách hàng nợ DN:	60.000	60.000	
Tiền mặt:	30.000	30.000	
Lợi nhuận chưa phân phối:	120.000		120.000
Giá trị sản phẩm dở dang:	40.000	40.000	
Thuế còn nợ nhà nước:	20.000		20.000
Chứng khoán ngắn hạn:	50.000	50.000	
Cộng:		1.800.000	1.800.000

Nhận xét:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn = 1.800.000 (ngàn đồng)

Bài 4

1.

Đáp án	Nhận xét
a	Không chính xác. Chỉ đúng khi DN mua hàng, sai khi DN bán hàng.
b	Không chính xác. Chỉ đúng khi DN bán hàng, sai khi DN mua hàng.
c	Không chính xác. Có những hóa đơn phản ánh chi phí, ví dụ các hóa đơn về điện, nước, điện thoại nếu DN là khách hàng sử dụng các DV điện, nước, điện thoại,... Nhưng nếu DN là nhà cung cấp các loại DV trên thì đáp án này sai.
d	Đúng.

2.

Đáp án	Nhận xét
a	Không chính xác. Rất ít khi bên mua lập hóa đơn. Bên mua chỉ lập hóa đơn khi mua hàng nông, lâm, thủy, hải sản, người mua lập hóa đơn ghi rõ tên và số chứng minh nhân dân của người bán. Trong trường hợp này, người bán giữ liên 2.
b	Không chính xác. Đa số các trường hợp hóa đơn là do người bán lập, ngoại trừ trường hợp mua nông, lâm, thủy, hải sản đã nêu trên.
c	Chính xác.
d	Sai.

3.

Đáp án	Nhận xét
a	Không chính xác, DN có thể sử dụng hóa đơn tự in với nội dung phù hợp với đặc điểm riêng của DN (nếu được cơ quan NN có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản).
b	Không chính xác, vì nếu không được cơ quan NN có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản thì DN không được phát hành hóa đơn.
c	Không chính xác, DN có thể dùng mẫu hóa đơn do nhà nước ban hành.
d	Đúng.

4. Đáp án d đúng nhất, các đáp án khác đúng nhưng chưa đủ.

5. Đáp án a đúng, các đáp án khác sai.

6.

Đáp án	Nhận xét
a	Đúng. Cách làm này giúp kiểm soát được việc sử dụng chứng từ. Do luôn còn một liên lưu trong cuốn, nên dễ phát hiện được việc hủy chứng từ, xé giấu chứng từ.

b	Sai. Cách làm này không kiểm soát tốt việc sử dụng chứng từ, có thể bị hủy, bị xé khỏi quyển để phục vụ cho ý đồ xấu.
c	Sai.
d	Sai. Khi áp dụng nguyên tắc đánh số trước và liên tục thì chứng từ viết sai cũng đã được đánh số. Khi đó, kế toán lập chứng từ khác đúng với số tiếp theo.

7. Đáp án c đúng, các đáp án khác sai.

8. Đáp án a đúng, các đáp án khác sai.

9. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.

10.

Đáp án	Nhận xét
a	Chưa chính xác, khi bán hàng có thu tiền mặt, kế toán lập phiếu thu, không lập phiếu chi.
b	Chưa chính xác, thiếu hóa đơn là chứng từ chủ yếu của nghiệp vụ bán hàng.
c	Đúng.
d	Chưa chính xác, khi xuất kho thành phẩm để bán, kế toán lập phiếu xuất kho, không lập phiếu nhập kho.

Bài 5

1. Vai trò của từng người trong việc ký tên trên phiếu:

Người lập phiếu ký tên để chịu trách nhiệm về những nội dung đã ghi ở các dòng phía trên phần ký tên.

- Kế toán trưởng ký tên để chịu trách nhiệm về việc xét duyệt khoản chi này (ký duyệt chi), chữ ký của kế toán trưởng còn là cơ sở để giám đốc tiếp tục xét duyệt.
- Giám đốc ký tên để chịu trách nhiệm về việc xét duyệt khoản chi, chịu trách nhiệm trước pháp luật, là căn cứ để thủ quỹ chi tiền.
- Thủ quỹ ký tên để chịu trách nhiệm đã chi số tiền theo phiếu chi.
- Người nhận tiền ký tên để xác nhận là đã nhận đủ số tiền.

2. Trình tự ký tên:

Thông thường trình tự ký tên theo thứ tự đã liệt kê ở câu 1.

Tuy nhiên, đó không phải là trình tự duy nhất. Trình tự có thể thay đổi, ví dụ: trong nghiệp vụ chi tạm ứng, Giám đốc đã ký xét duyệt phiếu đề nghị tạm ứng, sau đó kế toán lập phiếu chi thì giám đốc có thể là người ký sau cùng. Hoặc có những DN quy định những phiếu chi có số tiền nhỏ hơn 50 ngàn đồng (hoặc một mức cụ thể nào đó), chỉ cần người lập phiếu và kế toán trưởng ký là thủ quỹ có thể chi tiền (giám đốc ký sau).

Bài 6**1. Vai trò của từng người trong việc ký tên trên phiếu:**

- Người lập phiếu ký tên để chịu trách nhiệm về những nội dung đã ghi ở các dòng phía trên phần ký tên.
- Kế toán trưởng ký tên để duyệt đồng ý cho xuất kho (hoặc Phụ trách bộ phận có nhu cầu nhập ký xác nhận nhu cầu sử dụng vật tư, hàng hóa). Chữ ký của kế toán trưởng còn là cơ sở để giám đốc tiếp tục xét duyệt.
- Giám đốc ký tên để chịu trách nhiệm về việc xét duyệt xuất kho, chịu trách nhiệm trước pháp luật, là căn cứ để thủ kho xuất kho.
- Người nhận hàng ký tên xác nhận đã nhận số hàng ghi trên phiếu xuất kho.
- Thủ kho ký tên chịu trách nhiệm việc đã xuất kho số hàng ghi trên phiếu.

2. Trình tự ký tên:

Thông thường trình tự ký tên theo thứ tự từng nhân vật nêu ở câu 1. Nhưng đó không phải là trình tự duy nhất, mà còn tùy thuộc vào việc tổ chức kiểm soát nội bộ trong từng DN. Có DN số người ký tên nhiều hơn trên mẫu chứng từ này.

Bài 7

1. Đáp án c đúng, các đáp án khác sai.

2.

Đáp án	Nhận xét
a	Sai. DN có tư cách pháp nhân riêng, nợ của DN khác với nợ của người chủ DN. BCĐKT của DN chỉ phản ánh nợ phải trả của DN.
b	Đúng.
c	Sai. Tương tự như câu a.
d	Sai. BCĐKT của DN chỉ phản ánh tài sản của DN, không phản ánh tài sản của người chủ DN.

3. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
4. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
(Tính thanh khoản thể hiện khả năng chuyển thành tiền nhanh hay chậm).
5. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
6. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
7. Đáp án a đúng, các đáp án khác sai.
8. Đáp án d đúng nhất, đáp án a và c đúng nhưng chưa đủ, b sai.
9. Đáp án d đúng nhất, a và b đúng nhưng chưa đủ, đáp án c sai.
10. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
11. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
12. Đáp án a đúng, các đáp án khác sai.
13. Đáp án c đúng, các đáp án khác sai.
14. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
- 15.

Đáp án	Nhận xét
a	Sai. Việc trả nợ tùy thuộc vào DN có tiền (hoặc những tài sản có tính thanh khoản cao) để trả hay không khi nợ đáo hạn, tức là phải dựa vào số dư vốn bằng tiền và các tài sản có tính thanh khoản cao.

b	Đúng.
c	Sai, do a sai.
d	Sai, do b đúng.

16. Đáp án d đúng.
 17. Đáp án a đúng, các đáp án khác sai.
 18. Đáp án b đúng.
 19. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
 20.

Đáp án	Nhận xét
a	Sai. Tài sản bao gồm cả các khoản nợ phải thu. Nếu nợ phải thu chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng tài sản thì tài chính của DN không thể vững mạnh được.
b	Đúng. Vì DN hoạt động phụ thuộc vào vốn bên ngoài rất nhiều.
c	Sai. Số dư tiền mặt quá lớn có thể là dấu hiệu của việc DN không biết khai thác tốt số tài sản này (chẳng hạn tiền nhiều có thể dùng để đầu tư chứng khoán).
d	Sai, do a sai và c sai.

21. Đáp án e đúng nhất, do a đúng và b đúng nhưng chưa đủ.
 22. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
 23. Đáp án d đúng. Tổng vốn chủ sở hữu của công ty vào ngày 1/1/2002 là $(700 - 250) = 450$ triệu đồng.

Bài 8

Nội dung nghiệp vụ	Tổng TS tăng	Tổng TS giảm	Tổng TS không thay đổi
1. Mua máy vi tính cho phòng kế toán trả bằng tiền mặt.			x

2. Trả nợ người bán bằng TGNH.		x	
3. Ngân hàng cho DN vay một khoản tiền mặt.	x		
4. Mua 1 xe vận tải trả ngay 50% bằng tiền mặt, 50% còn nợ người bán.	x		
5. Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt.			x
6. Mua NVL chưa trả tiền người bán.	x		
7. Vay ngân hàng để trả nợ người bán.			x
8. Đem tiền mặt gửi vào ngân hàng.			x
9. Chi TGNH cho DN khác vay.			x
10. Một DN khác đề nghị mua lại quyền sử dụng một mảnh đất với giá cao hơn giá DN đã mua trước đó.			x

Bài 9

Đơn vị: 1.000 đ

Từ mối quan hệ $\Sigma TS = \Sigma NV$, ta suy ra:

$$\begin{aligned} \text{Đầu năm : } 1.000.000 &= \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả} \\ &= \text{Vốn chủ sở hữu} + 700.000 \end{aligned}$$

$$\Rightarrow \text{Vốn CSH đầu năm} = 300.000$$

$$\text{Cuối năm : } 900.000 = (\text{Vốn CSH đầu năm} + 300.000) + \text{Nợ phải trả}$$

$$\Rightarrow \text{Nợ phải trả cuối năm} = 300.000$$

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2004

Tài sản		Nguồn vốn	
		Nợ phải trả	700
		Nguồn vốn CSH	300
Tổng tài sản	1.000	Tổng nguồn vốn	1.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2005

Tài sản		Nguồn vốn	
		Nợ phải trả	300
		Nguồn vốn CSH	300 + 300
Tổng tài sản	900	Tổng nguồn vốn	900

Bài 10

DN Hàng Nga

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N

Đơn vị : 1.000 d

A. TÀI SẢN		Số tiền	B. NGUỒN VỐN	
I. TSLĐ và ĐTNH	279.000	I. NỢ PHẢI TRẢ	116.000	
Tiền mặt	54.000	Phải trả người bán	116.000	
TGNH	86.000	II. NGUỒN VỐN CSH	464.000	
Phải thu khách hàng	139.000	Vốn của CSH	464.000	
II. TSCĐ	301.000			
Tài sản cố định HH	301.000			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	580.000	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	580.000	

Bài 11

1. Tìm x.

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tiền mặt	20.000	Nguồn vốn KD	120.000
TGNH	40.00	Lãi chưa phân phối	5.000
Phải thu khác	10.000	Nguồn vốn đầu tư XDCB	10.000
TSCĐ hữu hình	60.000	PTNB	30.000

Hao mòn TSCĐ HH	(8.000)	Phải trả khác	2.000
Phải thu KH	18.000	Quỹ đầu tư phát triểnx
Hàng hóa	30.000		
Nguyên vật liệu	2.000		
CCDC	<u>1.600</u>		
Tổng tài sản	173.600	Tổng nguồn vốn	167.000 + x

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Nên $173.600 = 167.000 + x \Rightarrow x = 6.600$

2. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N

Đơn vị: 1.000 đ

A. TÀI SẢN	Số tiền	B. NGUỒN VỐN	Số tiền
I. TSLĐ và ĐTNH	121.600	I. NỢ PHẢI TRẢ	32.000
Tiền mặt	20.000	Phải trả người bán	30.000
TGNH	40.000	Phải trả khác	2.000
Phải thu khách hàng	18.000	II. NGUỒN VỐN	141.600
		CSH	
Phải thu khác	10.000	Vốn kinh doanh	120.000
Hàng hóa	30.000	Quỹ đầu tư phát triển	6.600
Nguyên vật liệu	2.000	Lãi chưa phân phối	5.000
CCDC	1.600	Nguồn vốn đầu tư XDCB	10.000
II. TSCĐ và ĐTDH	52.000		
Tài sản cố định HH	60.000		
Hao mòn TSCĐ	(8.000)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	173.600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	173.600

Bài 12 (tiếp theo bài tập 11)

Bảng cân đối sau mỗi nghiệp vụ kt (đơn vị 1.000.000 đ).

A. TÀI SẢN	31/12/N	Sau NV1	Sau NV2	Sau NV3	Sau NV4	Sau NV5	Sau NV6
I. TSLĐ và ĐTNH	121.600	121.600	121.600	101.600	103.600	103.600	118.600
Tiền mặt	20.000	<u>30.000</u>	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
TGNH	40.000	<u>30.000</u>	<u>45.000</u>	<u>25.000</u>	25.000	25.000	<u>40.000</u>
Phải thu KH	18.000	18.000	<u>3.000</u>	3.000	3.000	3.000	3.000
Phải thu khác	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
Hàng hóa	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
NVL	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
CCDC	1.600	1.600	1.600	1.600	<u>3.600</u>	3.600	3.600
II. TSCĐ	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
Tài sản cố định HH	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
Hao mòn TSCĐ HH	(8.000)	(8.000)	(8.000)	(8.000)	(8.000)	(8.000)	(8.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	173.600	173.600	173.600	153.600	155.600	155.600	170.600

B. NGUỒN VỐN	31/12/N	Sau NV1	Sau NV2	Sau NV3	Sau NV4	Sau NV5	Sau NV6
I. NỢ PHẢI TRẢ	32.000	32.000	32.000	12.000	14.000	14.000	14.000
Phải trả người bán	30.000	30.000	30.000	<u>10.000</u>	<u>12.000</u>	12.000	12.000
Phải trả khác	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
II. NGUỒN VỐN CSH	141.600	141.600	141.600	141.600	141.600	141.600	141.600
Vốn KD	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	<u>125.000</u>	<u>140.000</u>
Quỹ đầu tư phát triển	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
Lãi chưa phân phối	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	<u>000</u>	000
Nguồn vốn đầu tư XDCB	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	173.600	173.600	173.600	153.600	155.600	155.600	170.600

Nghiệp vụ 1 chỉ ảnh hưởng đến phần tài sản, tiền mặt tăng 10.000, TGNH giảm 10.000, tổng tài sản không thay đổi, tổng nguồn vốn không thay đổi do không bị ảnh hưởng → Tổng tài sản = bằng tổng nguồn vốn = 173.600.

Nghiệp vụ 2: Tương tự nghiệp vụ một.

Nghiệp vụ 3: Ảnh hưởng đến cả phần tài sản lẫn phần nguồn vốn. TGNH giảm 20.000 làm tổng tài sản giảm 20.000, nợ phải trả người bán giảm 20.000 làm tổng nguồn vốn giảm 20.000, tổng tài sản vẫn bằng tổng nguồn vốn = 153.600.

Nghiệp vụ 4: Ảnh hưởng đến cả phần tài sản lẫn phần nguồn vốn, CCDC tăng 2.000 làm tổng tài sản tăng 2.000; nợ phải trả người bán tăng 2.000 làm tổng nguồn vốn tăng 2.000, tổng tài sản = tổng nguồn vốn = 155.600.

Nghiệp vụ 5: Chỉ ảnh hưởng đến phần nguồn vốn, lãi chưa phân phối giảm 5.000, vốn kinh doanh tăng 5.000, tổng nguồn vốn vẫn không đổi. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến phần tài sản, nên tổng tài sản không đổi. Tổng tài sản = tổng nguồn vốn = 155.600.

Nghiệp vụ 6: Ảnh hưởng đến cả phần tài sản lẫn phần nguồn vốn, TGNH tăng 15.000 làm tổng tài sản tăng 15.000; nguồn vốn KD tăng 5.000 làm tổng nguồn vốn tăng 5.000. Tổng tài sản = tổng nguồn vốn = 170.600.

Nhận xét chung:

Các nghiệp vụ kinh tế dù chỉ ảnh hưởng đến tài sản hoặc chỉ ảnh hưởng đến nguồn vốn hoặc ảnh hưởng đến cả tài sản lẫn nguồn vốn đều không làm mất đi tính cân đối của bảng cân đối kế toán.

Nghiệp vụ kinh tế chỉ ảnh hưởng một phần (tài sản hoặc nguồn vốn) không làm thay đổi tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Nghiệp vụ kinh tế ảnh hưởng đến cả hai phần tài sản và nguồn vốn sẽ làm tổng tài sản và tổng nguồn vốn thay đổi (tăng lên hoặc giảm xuống).

Bài 13

1.

Đáp án	Nhận xét
a	Không chính xác. Kế toán có thể sử dụng sơ đồ chữ T hoặc không. Khi không sử dụng sơ đồ chữ T kế toán vẫn ghi chép vào các tài khoản của từng đối tượng kế toán.
b	Không chính xác. Nếu kế toán chưa in sổ từ máy vi tính, kế toán vẫn ghi chép vào các tài khoản của từng đối tượng kế toán (trên máy).

c	Đúng. Hệ thống sổ sách có thể dưới dạng các quyển sổ hoặc các tập tin trên máy tính.
d	Sai. a và b không chính xác.

2.

Đáp án	Nhận xét
a	Chưa chính xác.
b	Đúng.
c	Sai.
d	Sai.

3. Đáp án d đúng nhất do a đúng và b đúng. Đáp án c sai.

4.

Đáp án	Nhận xét
a	Đúng.
b	Đúng.
c	Sai.
d	Đúng nhất.

5. Chỉ có đáp án a đúng.

6. Đáp án c đúng nhất.

7.

Đáp án	Nhận xét
a	Sai.
b	Đúng.
c	Đúng.
d	Đúng nhất.

8. Chỉ có đáp án a đúng.

9.

Đáp án	Nhận xét
a	Đúng.
b	Đúng.
c	Sai.
d	Đúng nhất.

10. Chỉ có đáp án c đúng.

11. Chỉ có đáp án b đúng.

12. Chỉ có đáp án b đúng.

13.

Đáp án	Nhận xét
a	Sai. DN có thể tạm thời sử dụng trong một thời hạn nhất định đối với từng khoản nợ phải trả.
b	Đúng.
c	Sai. Nợ phải trả không chỉ liên quan đến các khoản phải trả người bán do mua chịu. Nợ phải trả bao gồm tất cả những khoản mà DN có trách nhiệm thanh toán (gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) cho nhiều đối tượng khác nhau.
d	Không chính xác, phân liệt kê ở đáp án d chỉ là một phần nợ phải trả, ngoài các khoản đó, còn có: các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ dài hạn đến hạn trả,...

14.

Đáp án	Nhận xét
a	Đúng.
b	Sai.
c	Chưa chắc chắn. Nếu mua vật tư hàng hóa sau đó giao cho bộ phận sử dụng (không nhập kho) thì không ghi nợ vào các tài khoản vật tư hàng hóa.
d	Sai.

15. Chỉ có đáp án a đúng.
16. Chỉ có đáp án c đúng.
17. a đúng, b sai, c đúng, d đúng nhất, e sai.
18. Đáp án d đúng.
19. Chỉ có đáp án c đúng.
20. Chỉ có đáp án a đúng.
21. Đáp án d đúng nhất.
22. Chỉ có đáp án c đúng.

Bài 14

1. Điền số liệu thích hợp vào chỗ có dấu ?

TK 111 – Tiền mặt		TK 152 NVL		TK 152 chi tiết NVL chính	
<u>20.000</u>		<u>45.000</u>		<u>30.000</u>	
(1) 20.000	30.000 (3)	(2) 100.000		(2) 60.000	
		(3) 30.000		(3) 30.000	
<u>10.000</u>		<u>175.000</u>		<u>120.000</u>	

TK 153 - CCDC		TK 152 chi tiết vật liệu phụ		TK 152 chi tiết nhiên liệu	
<u>10.000</u>		<u>10.000</u>		<u>5.000</u>	
(5) 10.000		(2) 30.000		(2) 10.000	
<u>20.000</u>		<u>40.000</u>		<u>15.000</u>	

TK 311 Vay ngắn hạn		TK 331 phải trả người bán	
	<u>30.000</u>		<u>40.000</u>
	20.000 (1)	(4) 90.000	100.000 (2)
	90.000 (4)		10.000 (5)
	<u>140.000</u>		<u>60.000</u>

2. *Nêu nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:*

- (1). Vay ngắn hạn nhập quỹ tiền mặt.
- (2). Mua nguyên vật liệu nhập kho bao gồm: vật liệu chính 60.000, vật liệu phụ 30.000, nhiên liệu 10.000 chưa trả tiền người bán.
- (3). Mua vật liệu chính nhập kho 30.000 trả bằng tiền mặt.
- (4). Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 90.000.
- (5). Mua CCDC nhập kho chưa trả tiền người bán 10.000.

Bài 15

(Đơn vị: 1.000 đ)

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế.

(1).	Nợ TK 152 - NVL	20.000	
	Nợ TK 133 - TGTGT ĐKT	2.000	
	Có TK331 - PTNB		22.000
(2).	Nợ TK 111 - TM	32.000	
	Có TK 131		32.000
(3).	Nợ TK 211 - TSCĐHH	45.000	
	Có TK 411		45.000
(4).	Nợ TK 331 - PTNB	12.000	
	Có TK 111- TM		12.000
(5).	Nợ TK 111- TM	15.000	
	Có TK 112- TGNH		15.000
(6).	Nợ TK 331 - PTNB	20.000	
	Có TK 112- TGNH		20.000

(7). Nợ TK 311 - VNH 30.000

Có TK 112 - TGNH 30.000

(8). Nợ TK 411 - VKD 50.000

Có TK 112 - TGNH 50.000

2. Phản ánh vào sơ đồ chữ T số dư đầu kỳ, số phát sinh, số dư cuối kỳ của các TK.

TK 111 - TM		112 - TGNH		131 - PTKH	
<u>50.000</u>	12.000(4)	<u>200.000</u>	15.000 (5)	<u>45.000</u>	32.000 (2)
(2) 32.000			20.000 (6)		
(5) 15.000			30.000 (7)		
			50.000 (8)		
47.000	12.000	/	115.000	/	32.000
<u>85.000</u>		<u>85.000</u>		<u>13.000</u>	

TK 133 - TGTGT được KT		152 - NVL		211 - TSCĐ	
<u>5.000</u>		<u>5.000</u>		<u>300.000</u>	
(1) 2.000		(1) 20.000		(3) 45.000	
2.000		20.000		45.000	
<u>7.000</u>		<u>25.000</u>		<u>345.000</u>	

TK 311 - Vay ngắn hạn		TK 331 - PTNB		411 - NVKD	
(7) 30.000	<u>80.000</u>	(4) 12.000	<u>50.000</u>	(8)	<u>475.000</u>
		(6) 20.000	22.000	50.000	45.000
			(1)		(3)
30.000	/	32.000	22.000	50.000	45.000
	<u>50.000</u>		<u>40.000</u>		<u>470.000</u>

Bài 16

Nêu nội dung kinh tế phù hợp với các định khoản:

Định khoản	Nội dung nghiệp vụ
Nợ TK "Nguyên vật liệu" Có TK " Phải trả NB"	Mua NVL nhập kho chưa trả tiền người bán.
Nợ TK "Tiền mặt" Có TK " TGNH"	Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt.
Nợ TK "TGNH" Có TK " Phải thu KH"	Khách hàng trả nợ bằng TGNH.
Nợ TK "TGNH" Có TK " Vay ngắn hạn"	Được chuyển khoản về khoản vay ngắn hạn.
Nợ TK "Phải trả người bán" Có TK "Vay ngắn hạn"	Vay ngắn hạn trả nợ người bán.
Nợ TK "TSCĐ hữu hình" Có TK " Vốn kinh doanh"	Nhận vốn góp bằng TSCĐHH.
Nợ TK "Phải trả người bán" Có TK "Tiền mặt"	Chi tiền mặt trả nợ người bán.

Bài 17

Đơn vị: 1.000 đồng

Phải trả Công ty COCA		Phải trả Hợp tác xã K	
	<u>2.500</u>		<u>4.750</u>
(1) 2.000	12.000 (3)	(6) 8.500	5.000 (2)
(5) 12.000		(10) 15.000	20.000 (9)
14.000	12.000	23.500	25.000
	<u>500</u>		<u>6.250</u>

Phải trả Công ty DASO

Tài khoản 331 - "Phải trả người bán" (Số tổng hợp)

	<u>15.000</u>		<u>22.250</u>
(4) 12.000	5.200 (8)	(1) 2.000	5.000 (2)
(7) 3.000		(4) 12.000	12.000 (3)
		(5) 12.000	5.200 (8)
		(6) 8.500	20.000 (9)
		(7) 3.000	
		(10) 15.000	
15.000	5.200	52.500	42.200
	<u>5.200</u>		<u>11.950</u>

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHI TIẾT TK 331

Tháng 02 năm 2002

Đơn vị:.....

Tên người bán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Công ty COCA	/	2.500	14.000	12.000	/	500
Hợp tác xã K	/	4.750	23.500	25.000	/	6.250
Công ty DASO	/	15.000	15.000	5.200	/	5.200
Cộng	/	22.250	52.500	42.200	/	11.950

Bài 18

Dựa vào số liệu của anh An đã ghi chép đến ngày 30/10/2004 ta lập BCDKT, như sau:

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tiền mặt	45	Phải trả người bán	30
TGNH	84	Thuế và các khoản PN NN	25
Phải thu khách hàng	30	Nguồn vốn kinh doanh	2.404
Hàng hóa	250		

TSCĐ hữu hình (NG)	2.200		
Hao mòn TSCĐ HH	(150)		
Tổng tài sản	2.459	Tổng nguồn vốn	2.459

Sau thời điểm lập bảng BCDKT ngày 30/10/2004, có hai nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ông Bách đầu tư thêm 40 triệu đồng bằng tiền mặt vào DN.

Nợ TK 111: 40

Có TK 411: 40

2. Việc ông Bách lấy máy vi tính từ công ty để tặng cho con trai có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau:

Cách 1 - Ông Bách mượn của công ty:

Nợ TK 138 – phải thu khác : 16

Có TK 211 – TSCĐ HH: 16

Cách 2 - Ông Bách rút bớt vốn bằng cách lấy lại TSCĐ.

Nợ TK 411

Có TK 211

Anh Bình cần hỏi ý kiến ông Bách để ghi nhận sự kiện ông Bách lấy máy vi tính tặng cho con trai.

(Việc hăng địa ốc muốn mua khu nhà chưa làm phát sinh nghiệp vụ kinh tế, không ảnh hưởng đến BCDKT).

Như vậy, BCDKT vào ngày 31/10/2004 anh Bình cần lập (nếu hiểu theo cách 1) sẽ có số liệu ở “cột sau nghiệp vụ 2” như sau:

TÀI SẢN	Ngày 30/10/04	Sau nghiệp vụ 1	Sau nghiệp vụ 2
Tiền mặt	45	<u>85</u>	85
TGNH	84	84	84
Phải thu khách hàng	30	30	30
Phải thu khác			<u>16</u>
Hàng hóa	250	250	250
TSCĐ hữu hình (NG)	2.200	2.200	<u>2.184</u>

Hao mòn TSCĐ hữu hình	(150)	(150)	(150)
Tổng tài sản	2.459	2.499	2.499
NGUỒN VỐN			
Phải trả người bán	30	30	30
Thuế & các khoản phải nộp NN	25	25	25
Nguồn vốn kinh doanh	2.404	<u>2.444</u>	2.444
Tổng nguồn vốn	2.459	2.499	2.499

(Cách làm tương tự nếu hiểu theo cách 2).

Như vậy anh Bình đã có những sai sót sau:

- Chưa ghi nhận tiền mặt tăng, nguồn vốn kinh doanh tăng do ông Bách đầu tư thêm 40 triệu đồng bằng tiền mặt.
- Phải trả người bán thuộc phần nguồn vốn, anh Bình đã ghi ở phần tài sản.
- Phải thu khách hàng thuộc phần tài sản, anh Bình đã ghi ở phần nguồn vốn.
- Hao mòn TSCĐ thuộc phần tài sản và ghi bằng số âm (trong dấu ngoặc đơn).

Bài 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2004

(Đơn vị: 1.000 đ)

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tiền mặt	1.000	Vay ngắn hạn	400
TGNH	3.000	Phải trả người bán	2.000
NVL	100	Nguồn vốn kinh doanh	98.750
CCDC	50	Lãi chưa phân phối	3.000
TSCĐ hữu hình	100.000	Tổng nguồn vốn	104.150
Tổng tài sản	104.150		

Dựa vào BCDKT ngày 31/12/2004, kế toán mở sổ, ghi số dư đầu năm 2005 cho các tài khoản:

TK 111 - TM		TK 112 - TGNH		152 - NVL	
<u>1.000</u>	20 (4)	<u>3.000</u>	100 (1)	<u>100</u>	
(1) 100	300 (6)		400 (9)	(3) 500	
	200 (8)			(6) 300	
100	520	/	500	800	/
<u>580</u>		<u>2.500</u>		<u>900</u>	

TK 153 - CCDC		TK 211 - TSCĐHH		311 - VNH	
50		<u>100.000</u>		(8) 200	<u>400</u>
(4) 20		(5) 20.000			1.000 (2)
20	/	20.000	/	200	1.000
<u>70</u>		<u>120.000</u>			<u>1.200</u>

TK 331 - PTNB		411 - NVKD		421 - LCPP	
(2) 1.000	<u>2.000</u>		<u>98.750</u>	(7) 500	<u>3.000</u>
(9) 400	500 (3)		20.000 (5)		
			500 (7)		
1.400	500	/	20.500	500	/
	<u>1.100</u>		<u>119.250</u>		<u>2.500</u>

Dựa vào số liệu trên các tài khoản kế toán lập bảng cân đối số phát sinh tháng 01/2005

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng 01/2005

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TM	1.000	/	100	520	580	/
TGNH	3.000	/	/	500	2.500	/
NVL	100	/	800	/	900	/
CCDC	50	/	20	/	70	/
TSCĐHH	100.000	/	20.000	/	120.000	/
VNH	/	400	200	1.000	/	1.200
PTNB	/	2.000	1.400	500	/	1.100
VKD	/	98.750	/	20.500	/	119.250
LCPP	/	3.000	500	/	/	2.500
Cộng	104.150	104.150	23.020	23.020	124.050	124.050

Dựa vào bảng cân đối số phát sinh tháng 01/2005, kế toán lập bảng cân đối kế toán ngày 31/01/2005.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2005

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tiền mặt	580	Vay ngắn hạn	1.200
TGNH	2.500	Phải trả người bán	1.100
NVL	900	Nguồn vốn kinh doanh	119.250
CCDC	70	Lãi chưa phân phối	2.500
TSCĐ hữu hình	120.000		
Tổng tài sản	124.050	Tổng nguồn vốn	124.050

Bài 20

1. Đáp án e đúng nhất.
2. Đáp án d đúng nhất.
- 3.

Đáp án	Nhận xét
a	Sai. Sổ kế toán cũng thể có dạng tờ rời.
b	Đúng. Những người tham gia thực hiện nghiệp vụ có tên và chữ ký trên chứng từ.
c	Không chắc chắn.
d	Sai.

4. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.

5.

Đáp án	Nhận xét
a	Không chắc chắn. Có những chứng từ bên trong nhưng không dùng để ghi sổ kế toán chi tiết. Ví dụ: chứng từ ghi sổ.

b	Không chắc chắn. Có những chứng từ bên ngoài nhưng không là căn cứ để ghi sổ kế toán chi tiết. Ví dụ: phiếu xuất kho do bên bán cung cấp.
c	Đúng.
d	Sai.

6. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.

7. Đáp án d đúng, các đáp án khác sai.

8.

Đáp án	Nhận xét
a	Sai. Sổ chi tiết DN có thể tự thiết lập theo đặc điểm của các hoạt động, nhu cầu quản lý, trình độ của nhân viên kế toán tại DN. Nhà nước không quy định bắt buộc mẫu biểu, cách ghi chép,... đối với sổ kế toán chi tiết. Do đó, có thể sổ kế toán chi tiết của hai DN giống nhau dù áp dụng hình thức kế toán khác nhau.
b	Đúng. Nhà nước quy định thống nhất về mẫu biểu, nội dung, cách ghi chép trên các sổ cái của từng hình thức kế toán. Mỗi hình thức kế toán có mẫu sổ cái khác nhau. Do đó, nhìn vào sổ cái các tài khoản ở một DN ta có thể biết được DN áp dụng hình thức kế toán nào (nếu các DN tuân thủ quy định của NN).
c	Không chính xác, chỉ cần xem sổ cái là đủ.
d	Sai.

9.

Đáp án	Nhận xét
a	Không chính xác. Theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ, căn cứ để ghi sổ cái là chứng từ ghi sổ.
b	Không chính xác. Theo hình thức kế toán nhật ký sổ cái căn cứ để ghi sổ Nhật ký - Sổ cái là chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc.
c	Không chính xác. Theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ, căn cứ để ghi sổ cái là các nhật ký, các bảng kê...
d	Đúng.

10. Đáp án a đúng, các đáp án khác sai.

Bài 21

Yêu cầu 1:

TK 152 – Nguyên vật liệu	
<u>25.000</u>	50.000 (2)
(1) 45.200	12.000 (5)
(3) 18.500	800 (5)
(4) 1.400	
<hr/>	<hr/>
65.100	62.800
<hr/>	<hr/>
<u>27.300</u>	

Yêu cầu 2:

Sơ đồ vẽ ở câu một tượng trưng cho sổ cái, vì số liệu được ghi vào đây liên quan đến các loại nguyên vật liệu khác nhau (vải, chỉ, nhiên liệu).

Yêu cầu 3:
SỔ CÁI TK 152

Tháng 01/2003

Đơn vị: 1.000 đ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu tháng.		<u>25.000</u>	
01	01/01	Mua NVL chính trả bằng tiền gửi ngân hàng.	112	45.200	
02	02/01	Xuất NVL chính để sản xuất sản phẩm.	621		50.000
03	03/01	Mua vật liệu phụ nhập kho chưa trả tiền người bán.	331	18.500	
04	04/01	Nhập kho vật liệu chính do sản xuất còn thừa.	621	1.400	
05	05/01	Xuất vật liệu phụ: - Cho SX. - Cho quản lý phân xưởng.	621 627		12.000 800
	...	Cộng phát sinh trong tháng.		65.100	62.800
		Số dư cuối kỳ.		<u>27.300</u>	

Bài 22

Yêu cầu 1:

TK 331 – Phải trả người bán	
(1) 50.000	<u>100.000</u>
(3) 20.000	60.000 (2)
(5) 8.800	8.000 (4)
	800 (4)
78.800	68.800
	<u>90.000</u>

Yêu cầu 2:

Sơ đồ ở câu một tượng trưng cho sổ cái, vì số liệu được ghi vào đây liên quan đến nhiều người bán khác nhau.

Yêu cầu 3:

SỔ CÁI TK 331

Tháng 01/2005

Đơn vị: 1.000 đ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu tháng.			<u>100.000</u>
01	01/01	Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán (ông An).	311	50.000	
02	02/01	Mua chất béo nhập kho chưa trả tiền cho cty GOLD.	152		60.000
03	03/01	Trả nợ cho công ty điện thoại bằng tiền mặt.	111	20.000	

04	04/01	Tiền điện phải trả: - Giá điện chưa thuế. - Thuế VAT.	642 133		8.000 800
05	05/01	Trả tiền điện cho Công ty Điện lực theo hóa đơn nghiệp vụ 4 bằng TGNH.	112	8.800	
	...	Cộng phát sinh trong tháng.		78.800	68.800
		Số dư cuối kỳ.			<u>90.000</u>

Bài 23

Nghiệp vụ này làm giảm TGNH (ghi có TK 112), kế toán ghi đã ghi nhầm vào nợ 112, sai quan hệ đối ứng tài khoản. Trường hợp này sửa sổ bằng cách ghi số âm, kế toán cần lập một chứng từ sửa sai.

Mẫu gợi ý như sau:

Công ty..... Địa chỉ..... Mã số thuế...	CHỨNG TỪ SỬA SAI (Ghi số âm) Số ...M.. Ngày 14/03/2005.....
Giấy báo nợ 45, ngày 12/03/2005, chi TGNH trả nợ người bán theo hóa đơn số 118, ngày 12/03/2005.	
Kế toán ghi số sai theo định khoản:	
Nợ 112: 12.000 Có 331: 12.000 và Nợ 112 : 1.200 Có TK 133: 1.200	
Các bút toán sửa sai gồm:	
- Bút toán ghi số âm để xóa bút toán sai:	
Nợ 112: (12.000)	

Có 331: (12.000) và
Nợ 112 : (1.200)
Có TK 133: (1.200)

- Bút toán đúng:

Nợ 331: 12.000
Có 112: 12.000 và
Nợ TK 133: 1.200
Có TK 112: 1.200

Kế toán trưởng Người lập chứng từ
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

SỔ CÁI

Tháng 03 năm 2005

Tên tài khoản **Tiền gửi ngân hàng**

Số hiệu: 112

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh (1.000 đ)	
	Số	Ngày			Nợ	Có
1	2	3	4	6	7	8
			Số dư đầu tháng 03			
	BN 45	12/03	Mua NVL nhập kho. Thuế GTGT được trừ.	152 133	12.000 1.200	
	CT sửa sai M	14/03	Mua NVL nhập kho. Thuế GTGT được trừ.	152 133	(12.000) (1.200)	
	CT sửa sai M	14/03	Mua NVL nhập kho. Thuế GTGT được trừ.	152 133		12.000 1.200
			..			

Bài 24
NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị: 1.000 đ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
	01		Rút TGNH nhập quỹ TM.		111 112	10.000	10.00
	02		Khách hàng trả nợ bằng TGNH.		112 131	15.000	15.000
	03		Trả nợ người bán bằng TGNH.		331 112	20.000	20.000
	04		Mua CCDC nhập kho chưa trả tiền người bán, VAT 10%.		153 133 331	2.000 200	2.200
	05		Dùng lãi chưa phân phối bổ sung vốn kinh doanh.		421 411	5.000	5.000
	06		Nhà nước cấp thêm vốn kinh doanh bằng TGNH.		112 411	15.000	15.000
	07		Vay ngắn hạn để trả người bán.		331 311	10.000	10.000
	08		Mua NVL nhập kho chưa trả tiền người bán, VAT 10%.		152 133 331	4.000 400	4.400

	09		Xuất quỹ TM gửi vào ngân hàng.		112	20.000	
					111		20.000
	10		Trả nợ vay ngắn hạn bằng TM.		311	10.000	
					111		10.000
...

Bài 25

Nghiệp vụ 1, kế toán ghi sai số tiền, số đúng lớn hơn số sai, ta sửa sổ bằng phương pháp ghi bổ sung. Kế toán cần lập một chứng từ sửa sổ.

Chứng từ gợi ý :

Công ty.....	CHỨNG TỪ SỬA SAI
Địa chỉ.....	(Ghi bổ sung)
Mã số thuế...	Số ...N...
Ngày 13/05/2005.....	
Phiếu chi số 120, ngày 12/05/2005, chi tiền mặt trả nợ người bán, số tiền đúng 4.520, số tiền đã ghi sổ 4.250 (số sai).	
Chênh lệch giữa số đúng và số sai = 4.520 – 4.250 = 270 (ngàn đ)	
Kế toán sửa sổ bằng phương pháp ghi bổ sung theo định khoản:	
Nợ 331: 270	
Có 111: 270	
Kế toán trưởng	Người lập chứng từ
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Nghiệp vụ 2, kế toán ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản (nợ 111 ghi thành có 111). Trường hợp này ta sửa sai bằng phương pháp ghi số âm. Kế toán cần lập một chứng từ sửa sai. Mẫu gợi ý như sau:

SỔ CÁI TK TIỀN MẶT

Tháng 05/2005

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng.		25.000	
	P.C 120	12/05	Chi tiền mặt trả nợ người bán.	331		4.250
	P.T 80	12/05	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ.	112		5.000
	CT Sửa sai N	13/05	Chi tiền mặt trả nợ người bán.	331		270
	CT sửa sai N+1	13/05	Rút TGNH về nhập quỹ (sửa số).	112		(5.000)
	CT sửa sai N+1	13/05	Rút TGNH về quỹ tiền mặt.	112	5.000	
			...			

Bài 26

1. Nêu tên gọi của các chứng từ:

Nghiệp vụ 1: Phiếu chi (có tham chiếu hóa đơn do người bán giao khi mua hàng).

Nghiệp vụ 2: Phiếu nhập kho, hóa đơn do người bán giao.

Nghiệp vụ 3: Khế ước vay nợ (hoặc hợp đồng tín dụng), phiếu chuyển khoản.

Nghiệp vụ 4: Giấy báo nợ.

2. Sửa chữa các sai sót:

Nghiệp vụ 1: Ghi sai số tiền, số đúng 12.500, số đã ghi sai 15.200 → có thể sửa sai bằng cách ghi số âm theo mức chênh lệch giữa số đúng và số sai (2.700) (bút toán ss1).

Nợ 331: (2.700)

Có 111: (2.700)

Nghiệp vụ 2: Ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản trên tài khoản PTNB → sửa sai bằng cách ghi số âm trên TK 331 để xóa bút toán sai, sau đó ghi bút toán đúng (bút toán ss2).

Nghiệp vụ 3: Ghi sai số tiền, số đúng 14.300, số đã ghi sai là 13.400 → sửa sai bằng cách ghi bổ sung khoản chênh lệch giữa số sai và số đúng.

$14.300 - 13.400 = 900$ (bút toán ss3)

Nợ TK 331 – PTNB: 900

Có 311 – VNH : 900

Nghiệp vụ 4: Ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản → sửa sổ bằng phương pháp ghi số âm.

- Xóa bút toán sai trên TK 111 bằng cách ghi số âm (bút toán ss4).
- Ghi bút toán đúng trên TK 112.

TK Tiền mặt		TK TGNH		TK NVL	
***	15.200 (1)	***	14.300 (4)	***	
	14.300 (4)			(2) 12.000	
	(2.700) (ss1)				
	(14.300) (ss4)				

TK PTN Bán			TK VNH		
(1)	15.200	***	(4) 14.300	***	
(2)	12.000	12.000 (2)		13.400 (3)	
(3)	13.400			900 (ss3)	
(ss1)	(2.700)				
(ss2)	(12.000)				
(ss3)	900				

Bài 27

(Đơn vị: 1.000 đ)

Ngày ghi sổ		Chứng từ		Diễn giải	Thu	Chi	Tồn
		Số					
				Số dư đầu ngày.			57.000
	PT	53		Khách hàng trả nợ.	5.000		62.000
	PT	54		Rút TGNH về quỹ.	20.000		82.000
	PC	56		Mua NVL.		6.000	76.000
	PC	57		Trả lương.		40.000	36.000
	PT	55		Khách hàng trả nợ.	15.000		51.000
	PC	58		Trả nợ người bán.		30.000	21.000
	PT	56		Vay ngắn hạn.	15.000		36.000
	PC	59		Nộp thuế GTGT.		8.000	28.000
				Cộng PS trong ngày.	55.000	84.000	
				Tồn cuối ngày.			28.000
Thủ quỹ							
(Ký, họ tên)							

Ngày ghi sổ		Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Thu	Chi	Tồn
				Số dư đầu tháng.				xxx
				...				
15/01	PT	53		Khách hàng trả nợ.	131	5.000		62.000
15/01	PT	54		Rút TGNH về quỹ.	112	20.000		82.000

15/01	PC	56	Mua NVL.	152		6.000	76.000
15/01	PC	57	Trả lương.	334		40.000	36.000
15/01	PT	55	Khách hàng trả nợ.	131	15.000		51.000
15/01	PC	58	Trả nợ người bán.	331		30.000	21.000
15/01	PT	56	Vay ngắn hạn.	311	15.000		36.000
15/01	PC	59	Nộp thuế GTGT.	333		8.000	28.000
						

Công ty.....		SỔ CÁI TIỀN MẶT (Tiền Việt Nam)					
Địa chỉ.....		Tháng 01/2005					
Ngày ghi sổ	Chứng từ	Diễn giải	TK đ/r	Thu	Chi	Tồn	
		Số dư đầu tháng.				<u>xxx</u>	
		...					
15/01	PT	53	Khách hàng trả nợ.	131	5.000		62.000
15/01	PT	54	Rút TGNH về quỹ.	112	20.000		82.000
15/01	PC	56	Mua NVL.	152		6.000	76.000
15/01	PC	57	Trả lương.	334		40.000	36.000
15/01	PT	55	Khách hàng trả nợ.	131	15.000		51.000
15/01	PC	58	Trả nợ người bán.	331		30.000	21.000
15/01	PT	56	Vay ngắn hạn.	311	15.000		36.000
15/01	PC	59	Nộp thuế GTGT.	333		8.000	28.000
						

Đơn vị:		Mẫu số S01 - DN (Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20 - 3 - 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)										
Địa chỉ:		NHẬT KÝ - SỔ CÁI										
		Tháng 01/2005										
Thứ tự dòng	Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền phát sinh	Số hiệu TK đ/r		Thứ tự dòng	TK 111		TK 112	
		Số hiệu	Ngày			Nợ	Có		Nợ	Có	Nợ	Có
1				Số dư đầu tháng	/	/	/	1	20.000	/	40.000	
2				Được cấp TSCĐ HH	14.000	211	411	2		/	/	
3				Nhập kho NVL, nợ người bán	2.000	152	331	3		/	/	
4				Rút TGNH về quỹ TM	5.000	111	112	4	5.000	/	/	5.000
5				Khách hàng trả nợ bằng TM	3.000	111	131	5	3.000	/	/	
6				Mua CCDC trả bằng TGNH	5.000	153	112	6		/	/	5.000
7				Cộng phát sinh trong tháng	29.000	/	/	7	8.000	/	/	10.000
8				Số dư cuối tháng	/	/	/	8	28.000	/	30.000	

STT dòng	TK 131		TK 133		TK 152		TK 153		TK 211		TK 214	
1	10.000		0		14.000		4.000		80.000			5.000
2									14.000			
3					2.000							
4												
5		3.000										
6							5.000					
7	/	3.000	/	/	2.000		5.000		14.000			
8	7.000		/	/	16.000	/	9.000	/	94.000	/	/	5.000

STT dòng	TK 311		TK 331		TK 333		TK 411		TK 414	
1		10.000		20.000		0		130.000		3.000
2								14.000		
3				2.000						
4										
5										
6										
7	/	/	/	2.000	/	/	/	14.000	/	/
8		10.000	/	22.000	/	/	/	144.000	/	3.000

Bài 29

1. Đáp án d đúng nhất.

2.

Đáp án	Nhận xét
a	<p>Đúng. Tài sản của DN được đánh giá theo nguyên tắc giá phí, bằng cách tổng hợp các chi phí tạo nên tài sản để xác định giá trị tài sản.</p> <p>Việc đánh giá tài sản còn tuân thủ nguyên tắc khách quan. Do đó, các số liệu dùng để tính toán giá trị phải có chứng từ chứng minh.</p>

b	<p>Đúng. Việc đánh giá tài sản ở DN phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán. Phương pháp đánh giá tài sản phải nhất quán ít nhất trong một niên độ kế toán. Khi thay đổi phương pháp đánh giá, DN phải giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. DN không được tùy ý thay đổi phương pháp đánh giá tài sản (ví dụ, đổi từ phương pháp LIFO sang FIFO,...).</p> <p>Việc đánh giá tài sản trong DN theo các nguyên tắc trên cũng đồng thời thỏa nguyên tắc DN hoạt động liên tục. Vì nếu DN sẽ sát nhập, giải thể,... trong vòng một niên độ kế toán (tức là không hoạt động liên tục) thì việc đánh giá sẽ không theo nguyên tắc giá phí, không theo nguyên tắc nhất quán (ví dụ, DN sắp giải thể thường đánh giá tài sản theo giá trị thuần có thể thực hiện được).</p>
c	Sai.
d	Đúng nhất.

3. Đáp án c đúng, các đáp án khác sai.

4. Đáp án d đúng, các đáp án khác sai.

Trên báo cáo tài chính có trình bày các khoản dự phòng giảm giá tài sản (giảm giá hàng tồn kho, phải thu khó đòi, giảm giá chứng khoán,...), các khoản dự phòng này khi phối hợp với các chỉ tiêu khác về tài sản sẽ cho kết quả như đáp án d.

5. Đáp án a đúng, các đáp án khác sai.

6.

Đáp án	Nhận xét
a	Sai. Đó là các phương pháp hạch toán hàng tồn kho.
b	Sai. Đó là các phương pháp hạch toán ngoại tệ.
c	Đúng.
d	Sai.

7. Đáp án c đúng nhất, các đáp án khác chưa chính xác.

8. Đáp án c đúng nhất, các đáp án khác chưa chính xác.

9. Đáp án c đúng nhất, các đáp án khác chưa chính xác.

Bài 30

a. FIFO

Trị giá nguyên vật liệu A xuất ngày 5/2:

$$120 \times 5.000 + 80 \times 5.100 = 600.000 + 408.000 = 1.008.000 \text{ đ}$$

Trị giá nguyên vật liệu A xuất ngày 20/2:

$$120 \times 5.100 = 612.000 \text{ đ}$$

b. LIFO

Trị giá nguyên vật liệu A xuất ngày 5/2:

$$200 \times 5.100 = 1.020.000 \text{ đ}$$

Trị giá nguyên vật liệu A xuất ngày 20/2:

$$100 \times 5.120 + 20 \times 5.100 = 512.000 + 102.000 = 614.000 \text{ đ}$$

c. Bình quân gia quyền liên hoàn

$$\text{Đơn giá bình quân ngày 5/2} = (120 \times 5.000) + (250 \times 5.100) / (120 + 250) = 1.875.000 / 370 = 5.067,57 \text{ đ/kg}$$

Trị giá nguyên vật liệu A xuất ngày 5/2:

$$200 \times 5.067,57 = 1.013.514 \text{ đ}$$

Trị giá nguyên vật liệu còn tồn sau khi xuất vào ngày 5/2:

$$= 1.875.000 - 1.013.514 = 861.486 \text{ đ}$$

Đơn giá bình quân ngày 20/2:

$$861.486 + (5.120 \times 100) / (170 + 100) = 5.086,99 \text{ đ/kg}$$

Trị giá nguyên vật liệu A xuất ngày 20/2:

$$120 \times 5.086,99 = 610.438,8 \text{ đ}$$

d. Bình quân gia quyền cuối kỳ

Đơn giá bình quân chung trong tháng:

$$(120 \times 5.000) + (250 \times 5.100) + (100 \times 5.120) / (120 + 250 + 100) = 5.078,72 \text{ đ/kg}$$

Trị giá nguyên vật liệu A xuất ngày 5/2:

$$200 \times 5.078,72 = 1.015.744,68 \text{ đ}$$

Trị giá nguyên vật liệu A xuất ngày 20/2:

$$120 \times 5.078,72 = 609.446,81 \text{ đ}$$

So sánh trị giá xuất nguyên vật liệu A qua các phương pháp:

Ngày xuất	FIFO	LIFO	BQGQLH	BQ chung
5/2	1.008.000 đ	1.020.000 đ	1.013.514 đ	1.015.744,68 đ
20/2	612.000 đ	614.000 đ	610.438,8 đ	609.446,81 đ

Tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO

SỐ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA

Tháng 02/2005

Tên hàng...Nệm Kim đơn
Mã hàng...A

Qui cách 0.5cm* 140cm*200cm
Đơn vị tính: tấm

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá (ngđ/tấm)	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	Ngày			Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)
		Số dư đầu tháng	200					<u>50</u>	<u>10.000</u>
	4/2/	Nhập kho	180	50	9.000			100	19.000
	5/2/	Xuất kho	200			15	3.000	85	16.000
	10/2/	Xuất kho	200			20	4.000	65	12.000
	15/2/	Xuất kho	200			15	3.000	50	9.000
	15/2/	Xuất kho	180			7	1.260	43	7.740
	20/2/	Xuất kho	180			14	2.520	29	5.220
	25/2/	Nhập kho	190	40	7.600			69	12.820
		Cộng phát sinh trong tháng		90	16.600	71	13.780		
		Số dư cuối tháng						<u>69</u>	<u>12.820</u>

Tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn

SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA

Tháng 02/2005

Tên hàng.....Nệm Kim đơn

Qui cách 0.5cm* 140cm*200cm

Mã hàng.....A

Đơn vị tính: tấm

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá (ngđ/tấm)	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	Ngày			Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)
		Số dư đầu tháng	200					<u>50</u>	<u>10.000</u>
	4/2/	Nhập kho	180	50	9.000			100	19.000
	5/2/	Xuất kho	190			15	2.850	85	16.150
	10/2/	Xuất kho	190			20	3.800	65	12.350
	15/2/	Xuất kho	190			15	2.850	50	9.500
	15/2/	Xuất kho	190			7	1.330	43	8.170
	20/2/	Xuất kho	190			14	2.660	29	5.510
	25/2/	Nhập kho	190	40	7.600			69	13.110
		Cộng phát sinh trong tháng		90	16.600	71	13.490		
		Số dư cuối tháng						<u>69</u>	<u>13.110</u>

Bài 32

1. Giá trị hao mòn thực tế không thể biết chính xác, một trong ba trường hợp trên đều có thể xảy ra, do đó đáp án d là đáp án đúng nhất.
2. Đáp án a đúng, các đáp án khác sai.
3. Đáp án a đúng, các đáp án khác sai.
- 4.

Đáp án	Nhận xét
a	Đúng.
b	Sai.
c	Không chắc chắn. TSCĐ có thể là nhà cửa, quyền sử dụng đất,...
d	Không chắc chắn. TSCĐ có thể vô hình: bản quyền tác phẩm, quyền sử dụng đất.

5. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
6. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
7. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.
8. Đáp án c đúng, các đáp án khác sai.
9. Đáp án d đúng nhất.
10. Đáp án b đúng, các đáp án khác sai.

Bài 33

- | | | |
|---------------------------|--------------|-------------|
| 1. Nợ TK 621 – CP NVL TT: | 500.000 đ | |
| Có TK 152 – NVL | | 500.000 đ |
| 2. Nợ TK 621 – CP NVL TT: | 1.000.000 đ | |
| Nợ TK 133 – Thuế GTGT ĐKT | 100.000 đ | |
| Có TK 111 – TM | | 1.100.000 đ |
| 3. Nợ TK 621 – CP NVL TT: | 5.000.000 đ | |
| Nợ TK 627 – CP SXC | 1.000.000 đ | |
| Nợ TK 642 – CP QLDN | 1.000.000 đ | |
| Nợ TK 641 – CP BH | 1.000.000 đ | |
| Có TK 152 – NVL | | 8.000.000 đ |
| 4. Nợ TK 621 – CP NVL TT: | 5.050.000 đ | |
| Nợ TK 152 – NVL | 10.000.000 đ | |

SỐ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA

Tháng 01/2005

Tên vật tư..... gỗ Xoan

Qui cách.....

Mã hàng.....

Đơn vị tính: m³

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá (ngđ/m ³)	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	Ngày			Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)
		Số dư đầu tháng	4.500					<u>2</u>	<u>9.000</u>
PN52	3/1/	Nhập kho	5.000	5	25.000			7	34.000
PX112	6/1/	Xuất kho	4.500			2	9.000	5	25.000
PX112	6/1/	Xuất kho	5.000			4	20.000	1	5.000
PN56	15/1/	Nhập kho	5.500	10	55.000			11	60.000
PX114	20/1/	Xuất kho	5.000			1	5.000	10	55.000
PX114	20/1/	Xuất kho	5.500			5	27.500	5	27.500
		Cộng phát sinh trong tháng		15	80.000	12	61.500		
		Số dư cuối tháng						<u>5</u>	<u>27.500</u>

SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA

Tháng 01/2005

Tên vật tư...gỗ Lim

Qui cách ...

Mã hàng....

Đơn vị tính: m³

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá (ngđ/m ³)	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	Ngày			Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)
		Số dư đầu tháng	9.600					<u>3</u>	<u>28.800</u>
PN54	5/1/	Nhập kho	9.800	8	78.400				107.200
PX112	6/1/	Xuất kho	9.600		0	3	28.800		78.400
PX112	6/1/	Xuất kho	9.800		0	2	19.600		58.800
		Cộng phát sinh trong tháng		8	78.400	5	48.400		
		Số dư cuối tháng						<u>6</u>	<u>58.800</u>

SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA

Tháng 01/2005

Tên vật tư...gỗ Lim

Qui cách ...

Mã hàng....

 Đơn vị tính: m³

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá (ngđ/m ³)	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	Ngày			Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)	Số lượng	Thành tiền (ngđ)
		Số dư đầu tháng	9.600					<u>3</u>	<u>28.800</u>
PN54	5/1/	Nhập kho	9.800	8	78.400				107.200
PX112	6/1/	Xuất kho	9.600		0	3	28.800		78.400
PX112	6/1/	Xuất kho	9.800		0	2	19.600		58.800
		Cộng phát sinh trong tháng		8	78.400	5	48.400		
		Số dư cuối tháng						<u>6</u>	<u>58.800</u>

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN

Tài khoản 152 – Nguyên vật liệu

Tháng 01/2005

Đơn vị: 1.000 đ

Tên nguyên vật liệu	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Gỗ xoan	2	9.000	15	80.000	12	61.500	5	27.500
Gỗ lim	3	28.800	8	78.400	5	48.400	6	58.800
Ván ép	20	8.000	25	10.500	14	5.600	31	12.900
Cộng	x	45.800	x	168.900	x	115.500	x	99.200

Bài 35

Tên tài sản	CCDC đang dùng	TSCĐ	Khác
(1)		(3)	(4)
1. Tòa nhà A, tòa nhà B (chỉ kể phần xây dựng do nhà nước cấp).		x	
2. Các thang máy.		x	
3. Các máy điều hòa không khí (giả sử rằng giá trị ban đầu của chúng là 16 triệu đ/cái).		x	
4. Các máy vi tính (giả sử rằng giá trị ban đầu của chúng là 15 triệu đ/cái).		x	
5. Bàn ghế trong các phòng học.	x		
6. Các quạt máy (giả sử rằng giá trị ban đầu của chúng là 500.000 đ/cái).	x		
7. Các bảng.	x		
8. Giấy A4 tại các phòng ban quản lý.			Văn phòng phẩm đã được hạch toán vào chi phí.
9. Xe gắn máy của sinh viên.			Không liên quan đến tài sản của trường.

10. Xe gắn máy của giảng viên, công nhân viên.			Không liên quan đến tài sản của trường.
11. Các cán bộ, giảng viên, nhân viên.			Không liên quan đến tài sản của trường.

Bài 36

Các đặc điểm	NVL	CCDC	TSCĐ HH	TSCĐ VH
1. Không thay đổi hình thái vật chất khi tham gia vào quá trình SX.		x	x	
2. Giá trị > = 10 triệu đồng.			x	x
3. Thời gian sử dụng > = 12 tháng.			x	x
4. Là đối tượng lao động.	x			
5. Là tư liệu lao động.		x	x	x
6. Có hình thái vật chất.	x	x	x	
7. Không có hình thái vật chất.				x
8. Bị hao mòn dần khi tham gia vào quá trình SX.		x	x	x
9. Tiêu hao toàn bộ khi tham gia vào quá trình SX.	x			
10. Được phản ánh vào tài khoản theo giá gốc.	x	x		

Bài 37

Các loại tài sản	NVL tồn kho	NVL đang dùng cho SX	CC DC tồn kho	CCDC đang dùng cho SX	TSCĐ HH	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Gỗ, ván ép dự trữ cho sản xuất (trong kho).	x					
2. Gỗ, ván ép đang được cưa xẻ để làm đồ mộc.		x				Chi phí sản xuất.
3. Các máy cưa bào liên hợp (giá trị ban đầu: 15 triệu đ/máy).					x	
4. Cưa tay, búa, bào tay (công nhân đang sử dụng).				x		Có thể là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn.
5. Đinh các loại đang được dùng để làm đồ mộc.		x				Chi phí sản xuất.
6. Sơn, vec-ni các loại dự trữ trong kho.	x					
7. Sơn, vec-ni các loại đang được dùng để sơn các sản phẩm.		x				Chi phí sản xuất.

8. Nhà xưởng làm nơi sản xuất.					x	
9. Nhà kho dự trữ gỗ, sơn, vec-ni...					x	
10. Xe tải của xưởng để chở hàng cho khách.					x	

Bài 38

Đơn vị: 1.000 đ

1. Nợ TK 211-TSCĐHH	12.000	
Nợ TK 133-TGTGT ĐKT	1.200	
Cố TK 112 -TGNH		13.200
Nợ TK 441- NVĐT XDCB	6.000	
Cố TK 411- NVKD		6.000
2. Nợ TK 211- TSCĐHH	10.000	
Cố TK 411-NVKD		10.000
3a. Nợ TK 811-CPK	500	
Nợ TK 214-HMTSCĐ	11.500	
Cố TK 211-TSCĐHH		12.000
3b. Nợ 811-CPK	50	
Cố TK 111-TM		50
3c. Nợ TK 111-TM	80.000	
Cố TK 711		80.000
4a. Nợ TK 214 - HMTSCĐ	5.000	
Nợ TK 811-CPK	15.000	
Cố TK 211- TSCĐHH		20.000
4b. Nợ TK 112- TGNH	12.000	
Cố TK 711 - TNK		12.000

4c. Nợ TK 811 - CPK 200
 Có TK 111 - TM 200

5. Nợ TK 627 - CPSXC 600+200=800
 Nợ TK 642 - CPQLDN 400
 Nợ TK 641 - CPBH 200

 Có TK 214 - HMTSCĐ 1.400

TK 133-TGTGT

TK 111-Tiền mặt		TK 112-TGNH		ĐKT	
***	50 (3b)	***	13.200 (1a)	***	
(3c) 80	200 (4c)	(4b)		(1a) 1.200	
		12.000			

TK 211 - TSCĐHH		TK 214 - HMTSCĐ		TK 411-VKD	
***	12.000 (3)	(3a) 11.500	***		***
(1a) 12.000	20.000 (4a)	(4a) 5.000	1.400		6.000 (1b)
(2) 10.000			(5)		10.000 (2)

TK 441 - NVĐTĐXDCB		TK 627 CPSXC		TK 641-CPBH	
(1b) 6.000	***			(5) 200	
		(5) 800			

TK 642 - CPQLDN		TK 711 - TNK		TK 811-CPK	
(5) 400			80 (3c)	(3a) 500	
			12.000 (4b)	(3b) 50	
				(4a) 15.000	
				(4c) 200	

Bài 39

Đơn vị: 1.000 đ

1. Nợ TK 153-CCDC 3.000
 Có TK 111 -TM 3.000

2. Nợ TK 153- CCDC	5.200	
C6 TK 111- TM		5.200
3. Nợ TK 641 –CPBH	300	
C6 TK 153 – CCDC		300
4. Nợ TK 627 – CPSXC	1.000	
Nợ TK 642 – CPQLDN	400	
Nợ TK 641 – CPBH	600	
C6 TK 153 – CCDC		2.000
5. Nợ TK 153 – CCDC	1.500	
Nợ TK 627 – CPSXC	1.500	
C6 TK 331 – PTNB		3.000
6a. Nợ TK 153 – CCDC	1.200	
Nợ TK 142 – CPTTNH	2.000	
Nợ TK 627 – CPSXC	1.000	
C6 TK 111 – TM		4.200
6b. Nợ TK 642 – CPQLDN	1.000	
C6 TK 142 – CPTTNH		1.000
6. Nợ TK 627 – CPSXC	450	
Nợ TK 111 – TM	50	
C6 TK 142 – CPTTNH		500

TK 111 - TM		TK 142 - CPTTNH	
(7) 50	3.000 (1)	(6a) 2.000	1.000 (6b)
	5.200 (2)		500 (7)
	4.200 (6a)		

TK 153 - CCDC		TK 331- PTNB	
(1) 3.000	300 (3)		3.000 (5)
(2) 5.200	2.000 (4)		
(5) 1.500			
(6a) 1.200			

TK 627 - CPSXC		TK 641 - CPBH		TK 642 - CPQLDN	
(4) 1.000		(3) 300		(4) 400	
(5) 1.500		(4) 600		(6b) 1.000	
(6a) 1.000					
(7) 450					

Bài 40

Đơn vị: Công ty TNHH Việt Tân

Địa chỉ:

NHẬT KÝ CHUNG

Tháng năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Ngày ghi số	C. từ		Diễn giải	(*)	(*)	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	(*)					Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1			Mua 4 máy may bằng TGNH, đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.			211	60.000	66.000
						133	6.000	
						112		
						414	60.000	
						411		
2			Mua 10 bàn ủi để ủi sản phẩm, phân bổ trong 8 tháng.			142	6.000	6.600
						133	600	
						111		
						627	750	
						142		
3			Thanh lý một xe ô tô.			214	100.000	100.000
						211		

					111	440	
					711		400
					333		40
4			Mua 2 máy điện thoại bàn, trang bị cho phòng kế toán.		142	1.200	
					133	120	
					111		1.320
					642	300	
					142		300
5			Mua chịu 2 tấn thun nhập kho.		152	40.000	
					133	4.000	
					331		44.000
6			Mua 100 ghế, đưa vào xưởng 70 cái (phân bổ 6 tháng), nhập kho 30 cái.		142	5.600	
					153	2.400	
					133	800	
					112		8.800
					627	933	
					142		933
7			Trích khấu hao TSCĐ.		627	18.000	
					642	12.000	
					214		30.000
8			Phân bổ giá trị CCDC đang dùng.		627	5.000	
					642	3.000	
					142		8.000

(*) Ghi chú: Tên của các cột (3): Ngày chứng từ, (5): Đã ghi số cái, (6): Số thứ tự dòng.

Bài 41

Đơn vị: Công ty sản xuất dây cáp điện An Toàn.

Địa chỉ:

NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 08/2002

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Ngày ghi sổ	C. từ		Diễn giải	(*)	(*)	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	(*)					Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1			Trả lương kỳ một cho CNV bằng tiền mặt.			334 111	120.000	120.000
2			Tính lương phải trả cho các bộ phận.			622 627 642 641 334	150.000 50.000 80.000 40.000	320.000
4			Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tiền lương.			622 627 642 641 334 338	28.500 9.500 15.200 7.600 19.200	80.000
4			Nộp BHXH, BHYT, KPCĐ bằng TGNH.			338 111	80.000	80.000
5			Trả lương kỳ II cho CNV bằng tiền mặt.			334 111	180.800	180.800

Cách tính số lương còn phải trả kỳ II:

Lương kỳ II = Tổng lương phải trả – Lương kỳ I – các khoản trích theo lương = 320.000 – 120.000 – 19.200 = 180.800

(*) **Ghi chú:** Tên của các cột (3): Ngày chứng từ, (5): Đã ghi số cái, (6): Số thứ tự dòng.

Bài 42

Yêu cầu 1:

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung chi phí	CP NVL TT	CP NC TT	CP SX C
Số lượng gỗ đã dùng là 1,6 m ³ , giá 5 triệu đồng/ m ³ . Trong đó: + Để đóng bàn ghế 1,4 m ³ . + Để làm lại cửa cho xưởng 0,2 m ³ .	7.000		1.000
Số lượng ván ép đã dùng là 10 tấm, giá 400 ngàn đồng/tấm. Trong đó: + Để đóng bàn ghế 8 tấm. + Để sửa lại trần cho xưởng 2 tấm.	3.200		800
Sơn dùng cho sản phẩm 4 thùng, giá 200 ngàn đồng/thùng.	800		
Vec-ni dùng cho sản phẩm 5 lít, giá 100 ngàn đồng/lít.	500		
Đinh các loại dùng làm sản phẩm 3 kg, giá 5 ngàn đồng/kg.	15		
Tiền lương thợ: 45 ngàn đồng/ngày/người. + 4 ngày/người công làm cửa và plafon xưởng. + 160 ngày/người công làm sản phẩm.		7.200	180
Tiền điện, nước, tiền thuê mặt bằng 2,5 triệu đồng.			2.500

Anh Thành tự tính tiền lương quản lý cho mình là 3 triệu đồng.			3.000
Tổng cộng	11.515	7.200	7.480

Yêu cầu 2:

Trường hợp chi phí SX DD đầu kỳ = cuối kỳ = 0

Giá thành sản phẩm SX trong tháng = 11.515 + 7.200 + 7.480 = 26.195

Giá thành 1 bộ bàn ghế = 26.195 / 100 = 261,95 (ngàn đ/bộ).

Yêu cầu 3:

Trường hợp cuối tháng có 4 bộ bàn ghế hoàn thành được 50%

$$\text{Giá thành 1 bộ bàn ghế} = \frac{26.195}{100 + (4 \times 50\%)} = 256, 813 \text{ (ngàn đ/bộ)}$$

Bài 43

Đơn vị tính: 1.000 đồng

1. Nợ TK 152VLC:	150.000	
Nợ TK 152VLP:	30.000	
Nợ TK 152NL:	20.000	
Nợ TK 152PTTT:	18.000	
Nợ TK 153-CCDC	15.000	
Có TK 331- PTNB		233.000
2. Nợ TK 621-CPNVLTT	130.000	
Có TK 152VLC:		130.000
3. Nợ TK 621-CP NVLTT	10.000	
Nợ TK 642-CPQLDN	6.000	
Có TK 152VLP:		16.000
4. Nợ TK 622-CPNCTT	120.000	
Nợ TK 627-CPSXC	20.000	

Nợ TK 642-CPQLDN	35.000	
Nợ TK 641-CPBH	4.000	
Cố TK 334-PTNLĐ		179.000
5. Nợ TK 622-CPNCTT	22.800	
Nợ TK 627-CPSXC	3.800	
Nợ TK 642-CPQLDN	6.650	
Nợ TK 641-CPBH	760	
Nợ TK 334-PTNLĐ	10.740	
Cố TK 338-PTK		44.750
Chi tiết TK 3382		3.580
TK 3383:		35.800
TK 3384:		5.370
6. Nợ TK 627-CPSXC	50.000	
Nợ TK 642-CPQLDN	15.000	
Nợ TK 641-CPBH	5.000	
Cố TK 214-HMTSCĐ		70.000
7. Nợ TK 154-CPSXKDDD	356.600	
Cố TK 621-CPNVLTT		140.000
Cố TK 622-CPNCTT		142.800
Cố TK 627-CPSXC		73.800
Nợ TK 155-TP	371.600	
Cố TK 154-CPSXKDDD		371.600

Giá thành 1.000 cái bàn:

= CPSX dở dang đầu kỳ + CP phát sinh trong kỳ - CPSX dở dang đầu kỳ = 55.000 + 356.600 - 40.000 = 371.600

Giá thành 1 cái bàn:

= 371.600 : 1.000 = 371,6

Bài 44

Đơn vị tính: 1.000 đồng

1. Nợ TK 214 – HMTSCĐ	18.000	
Nợ TK 811 - CPK	2.000	
Cố TK 211 – TSCĐHH		20.000
Nợ TK 811 - CPK	120	
Cố TK 111 - TM		120
2. Nợ TK 111 - TM	5.000	
Cố TK 131 - PTKH		5.000
3. Nợ TK 152 - NVL	8.050	
Cố TK 331 - PTNB		8.000
Cố TK 111 - TM		50
4. Nợ TK 153 - CCDC	2.000	
Cố TK 112 - TGNH		2.000
5. Nợ TK 211 – TSCĐHH	15.000	
Cố TK 111 - TM		15.000
Nợ TK 441 - NVĐTĐ	15.000	
Cố TK 411- VKD		15.000
6. Nợ TK 621- CPNVLT	8.000	
Nợ TK 627- CPSXC	200	
Cố TK 152 - NVL		8.200
Nợ TK 627-CPSXC	250	
Cố TK 153 - CCDC		250
Nợ TK 622 - CPNVLT	4.000	
Nợ TK 627 - CPSXC	1.300	
Cố TK 334 – PTNLĐ		5.300
Nợ TK 622 - CPNCTT	760	

Nợ TK 627 - CPSXC	247	
Nợ TK 334 - PTNLĐ	318	
Có TK 338 - PTK		1.325
Chi tiết TK 3382 - KPCĐ		106
TK 3383 - BHXH		1.060
TK 3384 - BHYT		159
Nợ TK 627 CPSXC	800	
Có TK 214 - HMTSCĐ		800
7. Nợ TK 154 -CPSXKDDD	1.5557	
Có TK 621 - CPNVLT		8.000
Có TK 622 - CPNCTT		4.760
Có TK 627 - CPSXC		2.797
Nợ TK 155 - TP	15.657	
Có TK 154 - CPSXKDDD		15.657

Tổng giá thành của sản phẩm = giá trị SPDD đầu kỳ + CPSX phát sinh trong kỳ - giá trị SPDD cuối kỳ = 150 + 15.557 - 50 = 15.657.

Bài 45

Đơn vị tính: 1.000 đồng

1. Nợ TK 152 - NVL:	22.000	
Có TK 331- PTNB:		22.000
2. Nợ TK 152- NVL:	50	
Có TK 111- TM:		50
3. Nợ TK 621A - CPNVLT	8.250	
Có TK 111- TM		8.250
4. Nợ TK 621A - CPNVLT:	15.000	
Nợ TK 621B - CPNVLT:	10.000	
Có TK 152- NVL:		25.000

5. Nợ TK 621B - CPNVLTT:	6.000	
C6 TK 152- NVL:		6.000
6. Nợ TK 622A -CPNCTT:	20.000	
Nợ TK 622B-CPNCTT:	15.000	
Nợ TK 627-CPSXC:	5.000	
Nợ TK 642- CPQLDN:	12.000	
C6 TK 334- PTNLĐ:		52.000
7. Nợ TK 622A-CPNCTT:	3.800	
Nợ TK 622B-CPNCTT:	2.850	
Nợ TK 627-CPSXC:	950	
Nợ TK 642- CPQLDN:	2.280	
Nợ TK 334- PTNLĐ	3.120	
C6 TK 338- PTK:		13.000
8. Nợ TK 627-CPSXC:	5.000	
Nợ TK 642- CPQLDN:	2.500	
C6 TK 214 – HMTSCĐ:		7.500
9. Nợ TK 642- CPQLDN:	700	
C6 TK 111- TM:		700
10. Nợ TK 154A-CPSXKDDD:	53.307	
C6 TK 621- CPNVLTTA:		23.250
C6 TK 622A-CPNCTT:		23.800
C6 TK 627-CPSXC:		6.257
Nợ TK 154B-CPSXKDDD:	38.543	
C6 TK 621B - CPNVLTT:		16.000
C6 TK 622B-CPNCTT:		17.850
C6 TK 627-CPSXC:		4.693

Cách tính phân bổ CPSXC cho từng loại sản phẩm:

Sản phẩm A:

$$\frac{10.950}{20.000 + 15.000} \times 20.000 = 6.257$$

Sản phẩm B:

$$10.950 - 6.257 = 4.693$$

Nợ TK 155A-CPSXKDDD: 54.007

Có TK 154A-CPSXKDDD: 54.007

Nợ TK 155B-CPSXKDDD: 38.343

Có TK 154B-CPSXKDDD: 38.343

Giá thành của sản phẩm A:

$$= \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ} = 1.500 + 53.307 - 800 = 54.007$$

Giá thành của sản phẩm B:

$$= \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ} = 1.000 + 38.543 - 1.200 = 38.343$$

TK 621A- CPNVLTT	
3) 8.250	23.250 (TK 154A)
4) 15.000	
23.250	23.250

TK 622A-CPNCTT	
6) 20.000	23.800 (TK 154 A)
7) 3.800	
23.800	23.800

TK 627-CPSXC	
6) 5.000	6.257 (TK 154A)
7) 950	4.693 (TK 154B)
8) 5.000	
10.950	10.950

TK 154A-CPSXKDDD	
<u>1.500</u>	54.007 (TK 155A)
23.250 (TK 621A)	
23.800 (TK 622 A)	
6.257 (TK 627)	
53.307	54.007
<u>800</u>	

TK621B - CPNVLT		TK 622B-CPNCTT	
4) 10.000	16.000 (TK 154B)	6) 15.000	17.850 (TK 154B)
5) 6.000		7) 2.850	
16.000	16.000	17.850	17.850

TK 154B-CPSXKDDD	
<u>1.000</u>	38.343 (TK 155B)
16.000 (TK 621B)	
17.850 (TK 622B)	
4.693 (TK 627)	
38.543	38.343
<u>1.200</u>	

Bài 46

Nêu nội dung nghiệp vụ kinh tế phù hợp với các định khoản sẵn có:

Định khoản	Nội dung nghiệp vụ kinh tế
1. Nợ TK 621-CP NVL TT Có TK 152-NVL	1. Xuất kho NVL để SX SP.
2. Nợ TK 622-CP NC TT Có TK 334- PTCNV	2. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp SX.
3. Nợ TK 622-CPNCTT Có TK 338- PTPNK	3. BHXH, BHYT, KPCĐ tính theo tiền lương của công nhân trực tiếp SX.
4. Nợ TK 627-CP SX C Có TK 153-CCDC	4. Xuất dùng CCDC cho bộ phận SX.
5. Nợ TK 627- CP SX C	5. Khấu hao TSCĐ ở bộ phận sản xuất.

<p>Có TK 214-HM TSCĐ</p>	
<p>6. Nợ TK 627- CP SX C Nợ TK 642- CP QLDN Nợ TK 641- CPBH</p>	<p>6. Khấu hao TSCĐ ở bộ phận: sản xuất, QLDN, bán hàng.</p>
<p>Có TK 214- HM TSCĐ</p>	
<p>7. Nợ TK 622- CP NC TT Nợ TK 642- CP QLDN Nợ TK 641- CP BH</p>	<p>7. Tiền lương phải trả cho: công nhân trực tiếp SX, nhân viên quản lý DN, nhân viên bán hàng và tiếp thị.</p>
<p>Có TK 334- PTNLD</p>	
<p>8. Nợ TK 622- CP NC TT Nợ TK 642- CP QLDN Nợ TK 641- CP BH</p>	<p>8. BHXH, BHYT, KPCĐ tính theo tiền lương phải trả cho: công nhân trực tiếp SX, nhân viên quản lý DN, nhân viên bán hàng và tiếp thị.</p>
<p>Có TK 338- PTPN khác</p>	
<p>9. Nợ TK 154 -CP SXKD DD Có TK 621-CP NVL TT Có TK 622- CP NC TT Có TK 627-CP SX C</p>	<p>9. Cuối kỳ kết chuyển chi phí NVLTT, CP nhân công trực tiếp, CP SX chung để tính giá thành.</p>
<p>10. Nợ TK 155- Thành phẩm Có TK 154- CPSXKD DD</p>	<p>10. Kết chuyển giá thành của thành phẩm nhập kho.</p>
<p>11. Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình Có TK 111- Tiền mặt</p>	<p>11. Mua TSCĐ HH trả bằng tiền mặt.</p>
<p>12. Nợ TK 152- NVL Có TK 331-PT người bán</p>	<p>12. Mua NVL cho nhập kho chưa trả tiền người bán.</p>

Bài 47

Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
Số	Ngày				Nợ	Có
		Xuất NVL cho các bộ phận.		621 627 641 642 152	450.000 20.000 10.000 20.000	500.000
		Tiền lương phải trả cho các bộ phận.		622 627 641 642 334	180.000 45.000 20.000 50.000	295.000
		Trích BHXH, BHYT KPCĐ.		622 627 641 642 334 338	34.200 8.550 3.800 9.500 17.700	73.750
		Trích KH TSCĐ.		627 641 642 214	100.000 30.000 50.000	180.000
		Kết chuyển chi phí để tính giá thành.		154 621 622 627	837.750	450.000 214.200 173.550

	Kết chuyển giá	155	822.750	
	Thành.	154		822.750
	Giá vốn hàng bán.	632	575.925	
		155		575.925
	Doanh thu bán hàng.	112	808.500	
		511		735.000
		333		73.500
	Giá vốn hàng bán.	632	164.550	
		155		164.550
	Doanh thu bán hàng.	112	228.800	
		511		208.000
		333		20.800
	Kết chuyển chi phí để xác định kết quả.	911	933.775	
		632		740.475
		641		63.800
		642		129.500
	Kết chuyển doanh thu.	511	943.000	
		911		943.000
	Kết chuyển lãi.	911	9.225	
		421		92.25
	Cộng phát sinh.		6.373.025	6.373.025

Bài 48

1. Tìm x.

Ta có phương trình:

Tổng số dư nợ đầu kỳ của các tài khoản = tổng số dư có đầu kỳ của các tài khoản.

<==> 286.500 = 285.200 + x

<==> x = 286.500 - 285.200 = 1.300

2. Ghi nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 6 năm N

Đơn vị: 1.000 đ

Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
Số	Ngày				Nợ	Có
1		Mua NVL nhập kho còn nợ người bán.		152 133 331	5.000 500	5.500
2		Xuất NVL cho các bộ phận.		621 642 152	10.000 4.000	14.000
3		Xuất CCDC cho các bộ phận loại phân bổ 1 lần.		627 642 641 152	1.000 500 500	2.000
4		Khách hàng trả nợ.		111 131	10.000	10.000
5a		Giá vốn hàng bán.		632 155	60.000	60.000
5b		Doanh thu bán hàng.		112 511 333	82.500	75.000 7.500
6		Trả nợ người bán.		331 111	5.500	5.500
7		Tính lương phải trả cho các bộ phận.		622 627 642 641	8.000 2.000 4.000 2.000	

			334		16.000
8	Trích BHXH, BHYT KPCĐ.		622 627 642 641 334 338	1.520 380 760 380 960	4.000
9	Trích khấu hao TSCĐ.		627 642 641 214	2.500 1.500 500	4.500
10a	Kết chuyển chi phí để tính giá thành.		154 621 622 627	25.400	10.000 9.520 5.880
10b	Kết chuyển giá thành TP nhập kho.		155 154	25.100	25.100
11a	Kết chuyển chi phí để xác định kết quả.		911 632 641 642	74.140	60.000 3.380 10.760
11b	Kết chuyển doanh thu thuần.		511 911	75.000	75.000
	Kết chuyển lãi.		911 421	860	860
	Cộng phát sinh			404.500	404.500



3. Lập bảng cân đối số phát sinh tháng 6 năm N

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng 6 năm N

Đơn vị: 1.000 đ

Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	28.000		10.000	5.500	32.500	
112	33.000		82.500	0	115.500	
131	15.000		0	10.000	5.000	
133			500	0	500	
152	20.000		5.000	16.000	9.000	
153	5.000		0	0	5.000	
154	500		25.400	25.100	800	
155	60.000		25.100	60.000	25.100	
211	125.000		0	0	125.000	
214		15.000	0	4.500		19.500
311		35.000	0	0		35.000
331		25.000	5.500	5.500		25.000
333		2.500	0	7.500		10.000
334		4.000	960	16.000		19.040
338		3.200	0	4.000		7.200
411		200.500	0	0		200.500
421		1.300	0	860		2.160
511			75.000	75.000		
621			10.000	10.000		

622			9.520	9.520		
627			5.880	5.880		
632			60.000	60.000		
641			3.380	3.380		
642			10.760	10.760		
911			75.000	75.000		
Cộng	286.500	286500	40.4500	40.4500	318.400	318.400

Hướng dẫn:

a. Cách tính số phát sinh nợ của các tài khoản:

Tính số phát sinh nợ của tài khoản 111 trên bảng cân đối số phát sinh bằng hàm SUMIF, với nội dung khai báo:

- Range: Cả cột số hiệu tài khoản của nhật ký chung (nhấn phím F4 để cố định).
- Criteria chọn ô 111, cột số hiệu tài khoản của bảng cân đối số phát sinh.
- Sum – range: Chọn cột số phát sinh nợ trên nhật ký chung (nhấn phím F4 để cố định).

Dùng lệnh copy để tính số phát sinh nợ của những tài khoản còn lại.

b. Tính tổng số phát sinh có cho các tài khoản cũng tương tự như tính tổng số phát sinh nợ, chỉ thay phần Sum – range bằng cột có của nhật ký chung.

c. Dựa vào hai cột số dư cuối kỳ bên nợ và bên có để lập bảng cân đối kế toán.

4. Lập bảng cân đối kế toán cuối tháng 6 năm N
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/06/N

Đơn vị: 1.000 đ

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
Tiền mặt	32.500	Vay ngắn hạn	35.000
TGNH	115.500	Phải trả NB	25.000
Phải thu khách hàng	5.000	Thuế và các khoản PN NN	10.000
Thuế GTGT được KT	500	Phải trả NLD	19.040
NVL	9.000	Phải trả khác	7.200
CCDC	5.000	Vốn kinh doanh	200.500
CP SX KD DD	800	Lãi chưa phân phối	2.160
Thành phẩm	25.100		
TSC Đ HH	125.000		
Hao mòn TSC Đ	(19.500)		
Tổng cộng tài sản	298.900	Tổng cộng nguồn vốn	298.900

4. Lập bảng cân đối kế toán cuối tháng 5 năm N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/05/N

Đơn vị: 1.000 đ

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
Tiền mặt	35.380	Vay ngắn hạn	35.000
TGNH	99.000	Phải trả NB	13.250
Phải thu khách hàng.	3.000	Thuế và các khoản PN NN	9.000
Thuế GTGT được KT	750	Phải trả NLD	20.920
NVL	14.120	Phải trả khác	7.700
CCDC	3.000	Vốn kinh doanh	173.800
CP SX KD DD	600	Lãi chưa phân phối	32.160
Thành phẩm	29.980		
TSCĐ HH	125.000		
Hao mòn TSCĐ	(19.000)		
Tổng cộng tài sản	291.830	Tổng cộng nguồn vốn	291.830

Bài 50

NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 10 năm 2005

Đơn vị: 1.000 đồng

Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
Số	Ngày				Nợ	Có
1		Mua hàng hóa nhập.		156	120.000	
		Kho chưa trả tiền NB.		133	12.000	
				331		132.000
2		Chi phí vận chuyển.		156	1.000	
		Bốc dỡ hàng hóa.		111		1.000
3		Giá vốn hàng bán.		632	150.000	
				156		150.000
		Doanh thu bán hàng.		131	193.160	
				511		175.600
				333		17.560
4		Trả nợ người bán.		331	100.000	
				112		100.000
5		Giá vốn hàng bán.		632	174.000	
				156		174.000
		Doanh thu bán hàng.		131	112.970	
				111	112.970	
				511		205.400
				333		20.540
6		Khách hàng trả nợ.		112	193.160	

				131		193.160
7a		Tiền lương phải trả.		641	5.000	
				642	16.000	
				334		21.000
7b		Trích BHXH, BHYT		641	950	
		KPCĐ.		642	3.040	
				334	1.260	
				338		5.250
7c		Khấu hao TSCĐ.		641	2.500	
				642	4.000	
				214		6.500
7d		Xuất dùng CCDC		641	400	
		loại phân bổ 100%.		642	600	
				153		1.000
7e		Dịch vụ mua ngoài		641	600	
		phải trả.		642	800	
				331		1.400
7f		Chi bằng tiền mặt		641	1.200	
				642	850	
				111		2.050
8		Chi phí mua hàng.		632	4.000	
		phân bổ cho hàng bán.		156		4.000
		Kết chuyển chi phí.		911	363.940	
		để xác định kết quả.		632		328.000
				641		10.650
				642		25.290

	Kết chuyển doanh thu	511	381.000	
	bán hàng thuần.	911		381.000
	Kết chuyển lãi.	911	17.060	
		421		17.060
	Cộng phát sinh		1.972.460	1.972.460

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng 10/2005

Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	58.000		112.970	3.050	167.920	
112	114.000		193.160	100.000	207.160	
131	25.000		306.130	193.160	137.970	
133	0		12.000	0	12.000	
153	5.000		0	1.000	4.000	
156	385.000		121.000	328.000	178.000	
211	1.250.000		0	0	1.250.000	
214		250.000	0	6.500		256.500
331		25.000	100.000	133.400		58.400
333		14.000	0	38.100		52.100
334		0	1.260	21.000		19.740
338		0	0	5.250		5.250
411		1.536.000	0	0		1.536.000
421		12.000	0	17.060		29.060
511			381.000	381.000		

632			328.000	328.000		
641			10.650	10.650		
642			25.290	25.290		
911			381.000	38.1000		
Cộng	1.837.000	1.837.000	1.972.460	1.972.460	1.957.050	1.957.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 10/2005

Đơn vị: 1.000 đồng

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tiền mặt	167.920	Phải trả NB	58.400
TGNH	207.160	Thuế và các khoản PN NN	52.100
Phải thu khách hàng.	137.970	Phải trả NLD	19.740
Thuế GTGT được KT	12.000	Phải trả khác	5.250
CCDC	4.000	Vốn kinh doanh	153.6000
Hàng hóa	178.000	Lãi chưa phân phối	29.060
TSCĐ HH	1.250.000		
Hao mòn TSCĐ	(256.500)		
Tổng cộng tài sản	1.700.550	Tổng cộng nguồn vốn	1.700.550

Bài 51

Đơn vị: 1.000 đ

1. Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế:

- 1. Nợ TK 156 -HH: 33.000
- Nợ TK1561-HH-A: 11.000
- Nợ TK 1561-HH-B: 13.600
- Nợ TK 1561-HH-C: 8.000
- Nợ TK 1562 - CPMH: 400

Nợ TK 133 – TGTGT ĐKT:	3.260	
Có TK 331-PTNB:		35.860
Có TK 111- TM:		400
2. Nợ TK 632-GVHB:	4.000	
Có TK 156-HH:		4.000
Có TK 1561-HH A:		4.000
Nợ TK 111- TM:	2.750	
Có 511- DTBHVCCDV:		2.500
Có TK 333- TVCKPNNN:		250
3. Nợ TK 632- GVHB:	8.200	
Có TK 156-HH		8.200
Có TK 1561-HHA		8.200
Nợ TK 111- TM:	5.720	
Nợ TK 131- PTKH:	5.720	
Có TK 511- DTBHVCCDV:		10.400
Có TK 333- TVCKPNNN:		1.040
4. Nợ TK 632- GVHB:	33.900	
Có TK 156HH:		33.900
Có TK 1561-HH-A:		4.400
Có TK 1561-HH-B:		17.500
Có TK 1561-HH-C:		12.000
Nợ TK 111- TM:	10.230	
Nợ TK 131- PTKH:	30.690	
Có TK 511- DTBHVCCDV:		37.200
Có TK 333 - TVCKPNNN:		3.720
5. Nợ TK 112 - TGNH:	15.000	
Có TK 131- PTKH:		15.000
6a. Nợ TK 641 - CPBH:	5.000	
Nợ TK 642 - CPQLDN:	16.000	
Có TK 334:		21.000
6b. Nợ TK 641- CPBH:	950	
Nợ TK 642- CPQLDN:	3.040	

Nợ TK 334 -PTNLĐ:	1.260	
Có TK 338 - PTK		5.250
6c. Nợ TK 641- CPBH:	200	
Nợ TK 642- CPQLDN:	400	
Có TK 331-PTNB:		600
6d. Nợ TK 641- CPBH:	500	
Nợ TK 642- CPQLDN:	1.000	
Có TK 111-TM:		1.500
7. Nợ TK 632- GVHB:	600	
Có TK 156 -HH		600
Có TK 156- CPMH2:		600
8. Nợ TK 911-XĐKQKD	73.790	
Có TK 632- GVHB:		46.700
Có TK 641- CPBH:		6.650
Có TK 642- CPQLDN:		20.440
Nợ TK 511- DTBHVCCDV:	50.100	
Có TK 911-XĐKQKD:		50.100
Nợ 421- LCPP:	23.690	
Có TK 911-XĐKQKD		23.690

2. Ghi số chi tiết TK 156

TK 156		TK 1561A		TK 1561B	
80.895	4.000 (2)	5x 2.000	2x2.000 (2)	12x3.500	5x3.500
(1)	8.200 (3)	(1) 5x	3x2.000 (3)	(1)	(4)
33.000	33.900 (4)	2.200	1x2.200 (3)	4x3.400	
	600 (7)		2x2.200 (4)		
33.000	46.700	11.000	16.600	13.600	17.500
67.195		4.400		38.100	

TK 1561C		TK 1562	
<u>7x4.000</u>	3x4.000 (4)	<u>895</u>	600 (7)
(1) 2x4.000		(1) 400	
8.000	12.000	400	600
<u>24.000</u>		<u>695</u>	

3. Lập bảng tổng hợp chi tiết TK 156 (Bảng tổng hợp Nhập - Xuất - Tồn)

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP - XUẤT - TỒN

Tháng

Tài khoản	Tồn kho đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ	
	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
1561A	5	10.000	5	11.000	8	16.600	2	4.400
1561B	12	42.000	4	13.600	5	17.500	11	38.100
1561C	7	28.000	2	8.000	3	12.000	6	24.000
1562	x	895	x	400	x	600	x	695
Cộng	x	80.895	x	33.000	x	45.700	x	67.195

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bài 14 lấy từ "Hệ thống bài tập Lý thuyết hạch toán kế toán" - Nguyễn Thị Minh Châu.

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCDKT	Bảng cân đối kế toán.	DTNH	Đầu tư ngắn hạn.
BHKH	Bảo hiểm xã hội.	DTDH	Đầu tư dài hạn.
BHYT	Bảo hiểm y tế.	FIFO	First in, first out (nhập trước, xuất trước).
BQGQ	Bình quân gia quyền.	GTGT	Giá trị gia tăng.
CCDC	Công cụ dụng cụ.	GVHB	Giá vốn hàng bán.
CNV	Công nhân viên.	HH	Hàng hóa.
CP	Chi phí.	HM TSCĐ	Hao mòn tài sản cố định.
CP NC TT	Chi phí nhân công trực tiếp.	KD	Kinh doanh.
CP NVL TT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	KPCĐ	Kinh phí công đoàn.
CP SX KD DD	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	KTQT	Kế toán quản trị.
CP SXC	Chi phí sản xuất chung.	KTTC	Kế toán tài chính.
CP TT NH	Chi phí trả trước ngắn hạn	LCPP	Lãi chưa phân phối.
CP TT DH	Chi phí trả trước dài hạn.	LIFO	Last in first out (nhập sau, xuất trước).
CPBH	Chi phí bán hàng.	NB	Người bán.
CPK	Chi phí khác.	NH	Ngân hàng.
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp.	NL	Nhiên liệu.
CSH	Chủ sở hữu.	NN	Nhà nước.
DN	Doanh nghiệp.	NV	Nguồn vốn.
		NVL	Nguyên vật liệu.
		PC	Phiếu chi.
		PS	Phát sinh.

PT	Phiếu thu.	TM	Tiền mặt.
PTK	Phải trả khác.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn.
PTKH	Phải thu khách hàng.	TNK	Thu nhập khác.
PTNE	Phải trả người bán.	TS	Tài sản.
PT NLD	Phải trả người lao động.	TSCĐ	Tài sản cố định.
PTPNK	Phải trả, phải nộp khác.	TSCĐ HH	Tài sản cố định hữu hình.
PTTT	Phụ tùng thay thế.	TS LD	Tài sản lưu động.
QLDN	Quản lý doanh nghiệp.	TVCKPNN	Thuế và các khoản phải nộp NN.
SX	Sản xuất.	VH	Vô hình.
SXKD	Sản xuất kinh doanh.	VKD	Vốn kinh doanh.
TGNH	Tiền gửi ngân hàng.	VNH	Vay ngắn hạn.
TGTGTĐKT	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.	VLC	Vật liệu chính.
TK	Tài khoản.	VLP	Vật liệu phụ.
		XĐKQKD	Xác định kết quả kinh doanh.
		XDCB	Xây dựng cơ bản.